

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**NGUYỄN THỊ THU CÚC**

**CẢI CÁCH GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM NĂM 1979**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

**Hà Nội- 2013**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**NGUYỄN THỊ THU CÚC**

**CẢI CÁCH GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM NĂM 1979**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 60 22 54

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS. TS. NGUYỄN VĂN KHÁNH**

**Hà Nội - 2013**

## MỤC LỤC

Mở đầu .....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	1
3. Cơ sở lý luận - thực tiễn của đề tài .....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Phạm vi nghiên cứu của đề tài .....	5
6. Đóng góp của luận văn.....	5
7. Bố cục của luận văn.....	5
<b>Chương 1. Những điều kiện để tiến hành cải cách giáo dục năm 1979 .....</b>	<b>7</b>
<b>1.1 Vài nét về tình hình giáo dục Việt Nam đến trước năm 1979 .....</b>	<b>7</b>
<i>1.1.1 Từ 1945 đến 1954 .....</i>	<i>8</i>
<i>1.1.2 Từ 1954 đến 1975 .....</i>	<i>13</i>
<i>1.1.3 Giáo dục Việt Nam giai đoạn 1975- 1979 .....</i>	<i>20</i>
<b>1.2 Sự cần thiết phải tiến hành cải cách giáo dục năm 1979 .....</b>	<b>22</b>
<i>1.2.1 Những khái niệm cơ bản .....</i>	<i>23</i>
<i>1.2.2 Kinh nghiệm cải cách giáo dục tại Việt Nam và một số nước trên thế giới .....</i>	<i>24</i>
<i>1.2.3 Thực tiễn đòi hỏi phải tiến hành cải cách giáo dục ở Việt Nam năm 1979.....</i>	<i>29</i>
<i>1.2.4 Tại sao chọn mốc năm 1993 làm mốc đánh dấu sự biến đổi của giáo dục trước tác động của cuộc cải cách lần thứ 3 .....</i>	<i>32</i>
<b>Chương 2. Cuộc cải cách giáo dục năm 1979 tại Việt Nam .....</b>	<b>32</b>
<b>2.1 Chủ trương cải cách giáo dục của Đảng .....</b>	<b>33</b>
<i>2.1.1 Nghị quyết Trung ương 14 về cải cách giáo dục của Đảng.....</i>	<i>33</i>
<i>2.1.2 Nội dung chính của cải cách giáo dục .....</i>	<i>36</i>
<b>2.2 Những biện pháp nhằm đảm bảo thành công của cải cách.....</b>	<b>42</b>
<i>2.2.1 Bốn giải pháp cơ bản đảm bảo thành công của cải cách giáo dục .....</i>	<i>42</i>

2.2.2 Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với công tác giáo dục, động viên toàn dân tham gia CCGD .....	44
2.3 Tiến hành cải cách giáo dục trên cả nước.....	47
2.3.1 Quá trình triển khai nghị quyết.....	47
2.3.2 Tổ chức thực hiện cải cách giáo dục lần thứ 3 .....	51
<b>Chương 3. Thành tựu giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979- 1993.....</b>	<b>56</b>
3.1 Về cơ cấu, hệ thống giáo dục (1979- 1993).....	56
3.2 Thành tựu của giáo dục giai đoạn 1979- 1993 chia theo từng cấp học .....	58
3.2.1 Giáo dục mầm non .....	58
3.2.2 Giáo dục phổ thông .....	61
3.2.3 Giáo dục trung học chuyên nghiệp và dạy nghề .....	70
3.2.4 Giáo dục Đại học, Cao đẳng .....	74
3.2.5 Giáo dục thường xuyên.....	79
3.3 Những thành tựu khác.....	83
3.4 Đánh giá cải cách giáo dục 1979 so với các cuộc cải cách giáo dục trước đó ở Việt Nam .....	89
<b>Kết luận .....</b>	<b>99</b>
<b>Tài liệu tham khảo .....</b>	<b>102</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>108</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CCGD	Cải cách giáo dục
XHCN	Xã hội Chủ nghĩa
CP	Chính phủ
HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng
NQ	Nghị quyết
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THCN	Trung học chuyên nghiệp
TCN	Trước Công Nguyên
TS	Tiến sĩ
TW	Trung Ương
XMC	Xóa mù chữ
UBCCGDTW	Ủy ban cải cách giáo dục Trung ương

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

Bảng 1.3 : Thống kê số lượng trẻ em đi nhà trẻ giai đoạn 1981- 1990 .....	58
Bảng 2.3 : Tình hình trường, lớp, số học sinh, giáo viên giáo dục mẫu giáo giai đoạn 1981- 1990 .....	61
Bảng 3.3 : Tình hình trường, lớp, số học sinh, giáo viên cấp I phổ thông cơ sở giai đoạn 1979-1993.....	63
Bảng 4.3 : Thống kê những chuyển biến trong giáo dục cấp II (THCS) .....	65
Bảng 5.3 : Bảng thống kê tỉ lệ lưu ban, bỏ học của giáo dục cấp II qua các năm.....	67
Bảng 6.3 : Tình hình giáo dục PTTH sau CCGD .....	69
Bảng 7.3 : Tỷ lệ học sinh lưu ban của học sinh THPT các năm .....	69
Bảng 8.3 : Tình hình giáo dục dạy nghề giai đoạn 1979-1993 .....	70
Bảng 9.3 : Thống kê số lượng học sinh, trường, giáo viên THCS giai đoạn 1979-1993.....	72
Bảng 10.3 : Tình hình sinh viên thuộc các trường Đại học và Cao đẳng .....	74
Bảng 11.3 : Tình hình phát triển của giáo dục Đại học giai đoạn 1990- 1993.....	76
Bảng 12.3 : Thống kê số người đi học cử đi học ở nước ngoài qua các năm .....	78
Bảng 13.3 : Thống kê kết quả đạt được của công tác xóa mù chữ từ 1990- 1993 .....	80
Bảng 14.3 : Tình hình giáo dục Bổ túc tập trung.....	81
Bảng 15.3 : Thống kê số lượng học viên bổ túc tại chức.....	81
Bảng 16.3 : Thống kê số lượng giáo viên trong giai đoạn 1979- 1993 .....	87

# Mở đầu

## 1. Lý do chọn đề tài

Cải cách giáo dục là một trào lưu đang diễn ra tại nhiều nước trên thế giới. Nhiều cuộc cải cách thành công, cũng có không ít cuộc cải cách thất bại, nhưng cuộc cải cách nào cũng để lại bài học lịch sử quý báu.

Giáo dục Việt Nam cũng có một lịch sử phát triển lâu dài với nhiều cuộc cải cách khác nhau. Với nước ta hiện nay, giáo dục đang được đánh giá là quốc sách hàng đầu, được ưu tiên phát triển và là tâm điểm của những cải cách xã hội của Việt Nam.

Giáo dục Cách mạng Việt Nam từ năm 1945 đến nay có 3 cuộc cải cách giáo dục lớn. Đối với cuộc cải cách giáo dục năm 1979 cho đến nay vẫn ít có hoạt động nghiên cứu, đánh giá, tổng kết, thậm chí có một số nội dung vẫn đang được tiếp tục với nhiều thay đổi lớn.

Chính vì vậy nghiên cứu để rút ra những bài học kinh nghiệm từ những cuộc cải cách giáo dục này làm cơ sở khoa học cho các cải cách giáo dục tiếp theo là một nhu cầu cấp thiết đối với việc phát triển giáo dục sau này.

## 2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Như trên đã trình bày, cho đến nay không có nhiều công trình nghiên cứu khoa học tìm hiểu về cải cách giáo dục Việt Nam, đặc biệt là về công cuộc cải cách giáo dục theo nghị quyết 14 ban hành năm 1979 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những đánh giá hầu hết là các bản báo cáo tổng kết hàng năm của Bộ Giáo dục. Ngày 23/2/1984 Bộ Giáo dục, đã trình lên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng “Báo cáo về công tác cải cách trong 3 năm qua”. Năm 1989, Bộ Giáo dục tiến hành tổng kết Tình hình thực hiện nghị quyết 14 của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục và những phương hướng điều chỉnh nâng cao chất lượng giáo dục trong những năm tới. Năm 1992, Bộ Giáo dục có tiến hành một cuộc tổng kết đánh giá về quá trình 12 năm thực hiện cải cách.

Tuy nhiên các công trình nghiên cứu hầu hết đều tập trung đánh giá về 3 cuộc cải cách giáo dục tại Việt Nam nói chung.

### **3. Cơ sở lý luận - thực tiễn của đề tài**

Theo từ điển tiếng Việt: “giáo” là hướng dẫn (Giáo huấn), “dục” là thúc đẩy (thúc dục) hoạt động nhận thức của con người. Như vậy, “giáo dục” có hai chức năng cơ bản là truyền dạy và thúc đẩy con người nhận thức làm người.

Theo Oxford American Dictionary, “giáo dục” (Education)- là một hệ thống xã hội truyền dạy kiến thức, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, định hướng đạo đức và rèn luyện thể lực cho con người ở mọi lứa tuổi khác nhau. Hệ thống giáo dục này bao gồm: giáo dục trước tuổi đi học (early education, preschool), giáo dục cơ sở (primary), giáo dục phổ thông (secondary, higher school), giáo dục đại học (higher education) và giáo dục người lớn (adult education). Hiện nay nhiều nước không xếp bậc học nhà trẻ và mẫu giáo vào hệ thống giáo dục mà thuộc hệ thống chăm sóc sức khỏe vì ở lứa tuổi này mục tiêu phát triển quan trọng vẫn là thể lực chứ không phải là tiếp thu tri thức.

Sản phẩm của giáo dục là nhân cách con người, là năng lực (bao gồm kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ hợp tác trong nghề nghiệp và cuộc sống), thể lực, giá trị con người, đạo đức, lối sống. Trong xã hội, giáo dục là quyền cơ bản của con người. Con người muốn sinh tồn và phát triển bình đẳng phải được tiếp cận các hình thức giáo dục khác nhau.

Giáo dục là một hệ thống con của hệ thống tự nhiên- xã hội và chịu sự chi phối của hệ thống này. Đây cũng là yếu tố giới hạn của giáo dục. Ngoài ra giáo dục còn chịu giới hạn từ người học: giáo dục bất lực với các bệnh sinh lý và tâm lý của con người, giới hạn từ người dạy: người dạy cũng không thể là một con người toàn diện với những sai lầm, khuyết điểm và bị chi phối bởi cảm tính chủ quan, giới hạn nguồn lực: chính là giới hạn về mặt tài chính của cả gia đình và xã hội và cuối cùng giới hạn từ hệ thống chính trị xã hội.

\* Khái niệm về “cải cách”

Theo từ điển tiếng Việt (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội năm 1997) thì cải cách là sửa đổi cái cũ thành cái mới.



Theo từ điển Oxford American Dictionary (Avon books, New York, 1997) có các thuật ngữ liên quan đến sau:

- Change- thay đổi: thay cái này bằng một cái khác
- Improve- cải tiến: thêm vào, làm tốt hơn, hiệu quả hơn.
- Renovation-đổi mới: sự sửa chữa, khôi phục, thay thế cái cũ bằng cái mới.
- Reform-cải cách: sửa chữa sai lầm, cắt bỏ hoặc từ bỏ cái khiếm khuyết, cái không hoàn chỉnh, bổ sung cái mới, cấu hình lại.
- Revaluation-cách mạng: thay đổi hoàn toàn, mạnh mẽ, đảo lộn về phương pháp, về hệ thống, về điều kiện, động lực, bản chất. Tổng hợp lại ta thấy cải cách là quá trình thay cái mới bằng cái cũ nhằm đạt hiệu quả cao hơn.

\*Khái niệm “Cải cách giáo dục”

Có nhiều khái niệm và quan điểm khác nhau về cải cách giáo dục

- “Cải cách giáo dục là tiến hành những đổi mới trong giáo dục. Tuy nhiên, do nhu cầu thực tiễn cuộc sống nên giáo dục cần đổi mới thường xuyên nội dung đào tạo, đây chưa chắc đã là cải cách giáo dục (ở các nước tiên tiến, sách giáo khoa thay đổi theo định kỳ 5 hoặc 10 năm)”[37 , tr. 34]
- Cải cách giáo dục là thực hiện những thay đổi có tính đột biến tác động đến toàn bộ hệ thống giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội.
- Cải cách giáo dục là những thay đổi lớn tác động đến toàn bộ hệ thống giáo dục chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực tư tưởng chỉ đạo giáo dục và cơ cấu hệ thống giáo dục.
- Trong “Luận về cải cách giáo dục” ở Trung Quốc của Viên Chân Quốc do Bùi Minh Hiền dịch cũng có đề cập đến khái niệm của cải cách giáo dục như sau. “ Cải cách giáo dục có thể hiểu là sự nỗ lực có ý thức nhằm cải tiến thực tiễn căn cứ vào những mục tiêu mong muốn, nó bao gồm việc xác định mục tiêu mới, chính sách mới không giống với mục tiêu và chính sách cũ, hoặc xác định chức năng của giáo dục. Thực chất cải cách giáo dục là sự phản ánh tương lai.”[67, tr. 34] Hoặc “Cải cách giáo dục là một hoạt động thực tiễn căn cứ vào những yêu cầu vào mục đích nhất định, đổi mới những bộ phận cũ kỹ, bất hợp lý trong hoạt động giáo dục để có

thể đáp ứng những yêu cầu kinh tế, chính trị, xã hội nhất định. Cải cách giáo dục gồm các mặt hoạt động đức dục, trí dục, thể dục có mục đích, có ảnh hưởng tới đối tượng giáo dục, cũng bao gồm cả những cải cách về tư tưởng giáo dục, chế độ giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục trong đó cải cách tư tưởng giáo dục cần thực hiện trước”[67, tr. 35]

- “Cải cách giáo dục là hoạt động có hệ thống nhằm mục đích thay đổi cách làm giáo dục, phương thức phát triển giáo dục và giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn của giáo dục trên quy mô hệ thống”[60, tr. 1]

Tổng hợp các ý kiến trên ta thấy, cải cách giáo dục là hoạt động xã hội có mục đích, là tập hợp những đổi mới có tính đột phá tác động đến toàn bộ hệ thống giáo dục. Cải cách giáo dục là một công cụ to lớn để thúc đẩy phát triển giáo dục và qua đó góp phần phát triển con người và phát triển xã hội. Cải cách giáo dục như vậy không phải là một sự kiện nhất thời mà là một quá trình biến đổi phức tạp nhằm nâng cao quy mô, chất lượng, hiệu quả giáo dục. Đổi mới giáo dục trước góc độ nào đó chưa phải là cải cách giáo dục.

“Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, cải cách giáo dục là tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân cho phù hợp với nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới bằng cách đổi mới cơ cấu hệ thống trường học, nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục.”[79, tr. 6]

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để hoàn thành bản luận văn này tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử là chủ yếu, kết hợp với một số phương pháp khác như:

Phương pháp nghiên cứu lí luận: nhằm khai thác những tư liệu, lí luận của lịch sử, tư tưởng quan điểm triết học, tư tưởng xã hội, các quan điểm lí luận, số liệu về giáo dục về kinh tế, xã hội, dân số, văn hóa xã hội của dân tộc và nhân loại.

Phương pháp tổng kết kinh nghiệm là một phương pháp đặc trưng của khoa học Lịch sử rút ra từ trong lịch sử xây dựng, phát triển giáo dục những

ưu nhược điểm, nguyên nhân thành công và thất bại để nêu lên những kinh nghiệm mà có khả năng vận dụng vào giáo dục ngày nay.

Phương pháp mô tả: cũng là phương pháp đặc trưng của khoa học Lịch sử, nhằm dựng lại những sự kiện, những phong trào những hoạt động giáo dục của các thời kì đã qua.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lí luận để nhìn nhận đánh giá các vấn đề khoa học.

### **5. Phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Đề tài giới hạn nghiên cứu từ giáo dục Việt Nam năm 1979 đến 1993.

Luận văn cũng tập trung phân tích, đánh giá các số liệu dựa trên báo cáo hàng năm của Bộ Giáo dục cũng như các nhận xét đánh giá về cải cách giáo dục năm 1979. Tập trung nghiên cứu những mặt thuận lợi cũng như khó khăn của cải cách, quá trình thực hiện cải cách trên cả nước.

Và dựa trên những báo cáo và số liệu thống kê được nhận xét về tình hình giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979- 1993.

### **6. Đóng góp của luận văn**

Hệ thống hóa được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về giáo dục và đổi mới giáo dục giai đoạn 1979- 1993.

Trình bày và làm rõ được nội dung của cuộc cải cách giáo dục năm 1979 trên các mặt: Cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, cải cách nội dung, chương trình giáo dục, cải cách phương pháp giáo dục..., những biện pháp thực hiện cải cách và quá trình thực hiện cuộc cải cách trên cả nước.

Luận văn nêu được những thành tựu của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 1979- 1993 trên các cấp giáo dục; đánh giá cải cách giáo dục 1979 so với các cuộc cải cách giáo dục trước đó ở nước ta.

### **7. Bố cục của luận văn**

Luận văn chia thành 3 chương

Chương I: Những điều kiện để tiến hành cải cách giáo dục năm 1979

Chương II: Cuộc cải cách giáo dục năm 1979 tại Việt Nam

### Chương III: Thành tựu của giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979- 1993

## **Chương 1. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỀ TIẾN HÀNH CẢI CÁCH GIÁO DỤC NĂM 1979**

### **1.1 Vài nét về tình hình giáo dục Việt Nam đến trước năm 1979**

Việt Nam là quốc gia giàu truyền thống giáo dục. Đồng hành với quá trình dựng nước, giữ nước là sự phát triển của giáo dục. Ngay từ thời sơ kỳ đồ đá cũ con người đã xuất hiện ở Việt Nam quần tụ, xây dựng nền văn hóa cùng với đó là sự ra đời của Nhà nước Văn Lang. “Hiện nay chưa có những tư liệu lịch sử xác định để hiểu rõ hiện trạng giáo dục thời kỳ này”[58, tr. 10] . Nhưng theo các nhà nghiên cứu giáo dục bắt nguồn từ truyền tụng kinh nghiệm lao động, sinh hoạt từ thế hệ trước cho thế hệ sau. “Đó là một hình thức giáo dục mang đậm tính chất cộng đồng làng xã, mang đậm tính dân gian, được gọi là hình thức giáo dục tự nhiên”[58, tr. 10]

Từ thế kỷ thứ II TCN đến thế kỷ X nước ta bị đô hộ bởi phong kiến phương Bắc. Cũng trong thời kỳ đó người phương Bắc ra sức truyền bá, đồng hóa dân tộc Việt Nam. Họ ra sức truyền bá văn hóa Trung Hoa và dạy chữ Hán cho người Việt. Nhưng cũng trong thời kỳ này, ý thức đấu tranh chống lại quá trình Hán hóa diễn ra trong từng ý niệm của người dân. “Chữ Nôm ( chữ viết của dân tộc Việt) được sáng tạo, tuy không chiếm được vị trí độc tôn như chữ Hán song đó là một biểu hiện, một bằng chứng về ý thức dân tộc”[ 58, tr. 11]

Từ khi nhà Lý (1009- 1225) thành lập, Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, đất nước được củng cố về mọi mặt, giáo dục cũng bước vào giai đoạn mới. Nhà Lý bắt đầu mở mang việc học tập và thi cử để đào tạo nhân tài và tuyển chọn quan lại có năng lực cho bộ máy hành chính. Năm 1070, Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu và năm 1076 lập Quốc Tử Giám ở kinh thành để làm nơi học tập của con em quý tộc và quan lại.

Nền giáo dục phong kiến của nước Việt Nam độc lập tồn tại trên dưới 10 thế kỷ, giữa chừng bị ngắt quãng 20 năm khi nhà Minh đô hộ nước ta (1407-1427) và tàn phá nặng nề nền văn hóa nói chung, nền giáo dục nước ta nói riêng (tịch thu tiêu hủy sách vở, đập phá các bia ký, bắt bớ, giết chóc hoặc trưng dụng đem về Trung Quốc những người có tài).

Với việc kí Hiệp ước Patonôt năm 1884, đánh dấu triều Nguyễn đã đầu hàng hoàn toàn trước thực dân Pháp. Pháp tiến hành mở mang giáo dục nhằm đào tạo ra một đội ngũ công chức phục vụ đắc lực cho công cuộc “khai hóa” đó. Mục đích giáo dục của Pháp nhằm ngăn chặn sự phát triển của những tư tưởng chống đối, phong trào giải phóng dân tộc nên ngay từ đầu sự xâm nhập của giáo dục phương Tây đã vấp phải sự phản đối quyết liệt của các sĩ phu yêu nước và nhân dân. Sang đầu thế kỷ XX, các phong trào Đông Du, Duy Tân đặc biệt là Đông Kinh Nghĩa Thục là những phong trào tiêu biểu cho dòng giáo dục yêu nước ở Việt Nam.

Nguyễn Ái Quốc chính là người mở đầu cho dòng giáo dục cách mạng sôi nổi và tồn tại suốt trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và phong trào xây dựng đất nước sau này. Khi Đảng Cộng Sản thành lập năm 1930, hầu hết các phong trào chống nô dịch về giáo dục của thực dân Pháp với nhân dân ta là do Đảng lãnh đạo.

Đặc biệt năm 1943, sự ra đời của bản “Đề cương văn hóa Việt Nam” đã nâng tầm giá trị của văn hóa xã hội nói chung và giáo dục nói riêng trên con đường cách mạng của đất nước. Chủ trương xây dựng một nền văn hóa *dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa* trong đó giáo dục phải đấu tranh cho tiếng nói và chữ viết của dân tộc.

Nhờ những chính sách hợp lý, phù hợp với tình hình chính trị xã hội Việt Nam lúc đó mà dòng giáo dục cách mạng vẫn tồn tại lâu dài qua nhiều thử thách đặt nền móng cho giáo dục Việt Nam hiện đại sau này.

### ***1.1.1 Từ 1945 đến 1954***

#### **\* Giáo dục Cách mạng**

Cách mạng tháng 8 thành công có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn cho dân tộc ta. Nhưng sau thành công của cách mạng chúng ta phải đối diện với muôn vàn khó khăn và thử thách. Nền kinh tế kiệt quệ, nạn đói, thiên tai, mất mùa diễn ra liên tiếp, đời sống kinh tế- xã hội- văn hóa bất ổn. Nhưng khó khăn nguy hiểm nhất lúc này chính là sự đe dọa của bọn đế quốc thực dân. Quân Anh và quân Tưởng mang

danh nghĩa vào giải giáp vũ khí quân Nhật nhưng thực chất là vào chiếm nước ta, tiêu diệt Nhà nước VNDCCH vừa thành lập. Trước tình thế nguy cấp đó, Đảng ta đã thi hành nhiều chính sách nhằm đưa đất nước ta thoát khỏi tình thế nguy hiểm. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định rõ ba khó khăn cấp bách cần giải quyết đó là “giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”. Và đó cũng là nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng chính phủ ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “Nạn dốt là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân Pháp dùng để cai trị chúng ta. Hơn 95% đồng bào ta bị mù chữ... Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Để đối phó với giặc dốt đất nước chỉ có thể phát triển giáo dục.

Ngay trong ngày khai giảng đầu tiên của học sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho các cháu học sinh, người ân cần chỉ rõ “ Ngày nay các cháu được cái may mắn hơn cha anh là được hưởng một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển những năng lực sẵn có của các cháu”[64, tr. 11] Cũng trong thư này Bác đã viết “ Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu” [64, tr. 12]. Những lời chỉ dạy trên không chỉ là bài học đầu tiên của bao thế hệ học sinh khi vừa bước chân vào cánh cửa trường học mà còn là hành trang theo suốt cuộc đời mỗi học sinh Việt Nam.

Ngày 8-9-1945, Hồ Chí Minh kí ba sắc lệnh về “bình dân học vụ”. Sắc lệnh số 17/SL thành lập “Nha bình dân học vụ” trực thuộc Bộ Giáo dục. Nhiệm vụ của cơ quan này là chuyên lo việc học tập cho nhân dân. Sắc lệnh số 19/SL quy định hạn trong 6 tháng, làng nào, xã nào, thị trấn nào cũng phải mở lớp học ít nhất 30 người theo học. Sắc lệnh số 20/SL cưỡng bách học chữ quốc ngữ không mất tiền, hạn trong một năm tất cả người Việt Nam từ 8 tuổi trở lên phải biết đọc biết viết.

Ba bản sắc lệnh trên bổ sung cho nhau chở thành một đạo luật đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về vấn đề chống nạn mù chữ và thất học. Nhưng

để thực hiện được những gì sắc lệnh đề ra không phải đơn giản với một nhà nước non trẻ, đang phải đối mặt với vô vàn khó khăn. Thiếu giáo viên, trường lớp, sách giáo khoa.v.v..Do đó, tháng 10 năm 1945, Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi “chống thất học” lời kêu gọi chỉ rõ mục đích, ý nghĩa, đối tượng, phương pháp của hoạt động chống thất học. Chiến dịch chống giặc đốt được hưởng ứng nhiệt liệt, phong trào học tập trên khắp cả nước. Đảng tuyển dụng hầu hết các giáo sư, giáo viên cũ trở lại giảng dạy, nơi nào thiếu thì chuyển một số sinh viên đại học, hoặc học sinh làm giáo viên cho các cấp tiểu học, giáo viên tiểu học dạy lâu năm thì được chuyển dạy cho cấp trung học. Người dân thì ủng hộ sách vở, cho học sinh học nhờ, đâu đâu trên đất nước cũng là trường học.

Nhằm củng cố về tư tưởng và tổ chức đội ngũ giáo viên, Bộ Giáo dục đã triệu tập Đại hội giáo giới toàn quốc trong ba ngày (từ 25 đến 27 tháng 7 năm 1946) tại Nhà hát lớn Hà Nội. Đại hội cũng đề ra nhiều phương pháp cũng như nhiệm vụ cho giáo dục. Sau một năm thực hiện phong trào “diệt giặc đốt” trong cả nước đã có 2 triệu người thoát nạn mù chữ. Mặc dù mục tiêu của chiến dịch chưa đạt được (do nhiều lí do khách quan), nhưng chiến dịch đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho giáo dục để tiến hành một cuộc cải cách. Riêng mảng giáo dục đại học và cao đẳng, Đảng cũng chủ trương cho mở lại các khóa học, tổ chức thi cuối năm, nhưng do điều kiện xã hội, chiến tranh mở rộng nên phân giáo dục đại học và cao đẳng chưa có hoạt động cụ thể nào.

Thực chất đất nước chỉ có hơn một năm chuẩn bị, từ tháng 12 năm 1946 cả nước lại bước vào cuộc chiến vệ quốc bảo vệ nền độc lập của dân tộc trước sự xâm lược trở lại của thực dân Pháp. Nền giáo dục của nước ta chuyển hướng thành giáo dục phục vụ kháng chiến kiến quốc.

Đảng ta nhận định, trước hết phải nâng cao nhận thức của người dân về niềm tin với cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc. Vẫn tiếp tục tiến hành công tác bình dân học vụ, mở rộng giáo dục kháng chiến. Phải tìm mọi biện pháp khôi phục lại các hoạt động giảng dạy và học tập của các trường cho phù hợp với tình hình mới. Nghị quyết hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 4 (4/1947) đã vạch ra những



phương hướng chính cho giáo dục như: chương trình học phải thiết thực nhằm đào tạo nhân tài cho kháng chiến, tiếp tục mở lớp bình dân học vụ cả ở các vùng thiếu số. Tiếp đó, tháng 1 năm 1948 Nghị quyết của Hội nghị ban chấp hành Trung ương Đảng mở rộng đã đề ra những biện pháp để thực hiện tốt những mục tiêu và phương hướng trên. Đây được coi là những bước chuyển hết sức linh hoạt của Đảng trước tình hình mới, điều đó cũng cho thấy vai trò của giáo dục trong cách mạng cũng như sự quan tâm của Đảng tới giáo dục.

Tháng 7 năm 1948, Bộ tổ chức Đại hội giáo dục toàn quốc lần thứ hai tại Việt Bắc gồm đủ đại biểu của các liên khu, của các trường học từ liên khu V trở ra. Đại hội nhằm thống nhất lực lượng giáo giới kháng chiến, trao đổi kinh nghiệm việc chuyển hướng sang giáo dục thời chiến, thống nhất về chương trình cũng như nội dung của một số môn học.

Sau chiến thắng Việt Bắc năm 1947, cuộc kháng chiến của dân tộc ta có những bước trưởng thành vượt bậc. Cả cuộc kháng chiến của dân tộc bước vào thời kỳ mới đặt ra yêu cầu các ngành phải có những biến chuyển mới trong đó có giáo dục. Trong Hội nghị trung ương 6 (tháng 11/1949) đồng chí Trường Chinh đã chỉ ra những bất cập trong giáo dục Việt Nam. Đây cũng là tiền đề cho Đảng tiến hành CCGD.

“Tháng 2 năm 1950, Bộ giáo dục đã triệu tập hội nghị trừ bị chuẩn bị đề án cải cách giáo dục. Tháng 7 năm 1950, Hội đồng Chính phủ họp, chính thức thông qua đề án cải cách giáo dục và quyết định thực hiện một cuộc cải cách giáo dục khẩn trương”[58, tr. 137]

Mục tiêu của giáo dục: Giáo dục nước ta là nền giáo dục do dân vì dân, xây dựng theo nguyên tắc dân tộc khoa học đại chúng mục tiêu là đào tạo thế hệ trẻ trở thành công dân lao động tương lai, trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, có đủ phẩm chất năng lực phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân. Phương châm của giáo dục là học đi đôi với hành. Nội dung của giáo dục nhằm bồi dưỡng tinh thần yêu nước, làm việc học tập khoa học. Hệ thống giáo dục sau cải cách được rút ngắn do nhu cầu thực tế. Cơ cấu giáo dục phổ thông gồm 9 năm phân làm 3 cấp. Cấp I học 4

năm thay thế cho tiểu học. Cấp II học 3 năm thay thế cho bậc trung học đệ nhất. Gấp rút tiến hành hoàn chỉnh bộ sách giáo khoa. Đến năm 1952, ta đã biên soạn được bộ sách dành cho cấp I theo chương trình mới, còn cấp II và III mới biên soạn xong một số môn.

Những chủ trương cải cách trên đã giúp chống tái mù chữ ở các địa phương, nhưng do điều kiện kinh tế nên việc phát triển giáo dục đến từng địa phương gặp nhiều khó khăn. Sau ta thực hiện sáng kiến, chuyển giáo viên cấp I sang chế độ dân lập, nhân dân sẽ đài thọ các chi phí cho giáo viên. Nhờ sáng kiến đó số lượng trường cũng như học sinh cấp I tăng lên đáng kể. Năm 1950 là 416.546 học sinh đến năm 1954 đã là 633.718 học sinh. Ở khối cấp II, số lượng trường học cũng tăng nhanh chóng từ 79 trường năm 1950 lên 269 trường năm 1954, số lượng học sinh cũng tăng từ 21.849 lên 63.209 (không kể Nam bộ).

Ngoài ra, ngành giáo dục cũng đã bước đầu xây dựng và phát triển hệ giáo dục mầm non. Trước Cách mạng tháng 8 giáo dục cho trẻ nhỏ không được nhắc đến trong các chính sách giáo dục của Pháp. Sau cách mạng, giáo dục mầm non cũng như các bậc học khác được nhà nước chú ý đến. Ngày 27-3-1946, theo sắc lệnh số 36 do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí, Bộ Cứu tế- xã hội đã thành lập Nha cứu tế trung ương có chức năng tổ chức và chỉ đạo các ấu trĩ viện, nhà dục anh. Hiến pháp năm 1946 cũng quy định rõ nhiệm vụ giáo dục mầm non, xây dựng nhà trẻ thuộc về nhà nước. Về giáo dục nhà trẻ: năm 1951, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã thành lập một nhà trẻ trung ương do hội trực tiếp quản lí sau đó nhà trẻ được xây dựng ở nhiều nơi. Về giáo dục mầm non: Tháng 7- 1950 Bộ Giáo dục đã kí nghị định thành lập Ban mẫu giáo Trung ương thay cho phòng giáo dục ấu trĩ. “Từ năm 1952 với 1627 lớp, 17.010 học sinh, 845 giáo viên đến năm 1954 đã tăng lên 11.777 lớp, 357.831 học sinh và 11.598 giáo viên”[59, tr. 143]

Về giáo dục đại học, sau Cách mạng tháng tám hầu hết các giáo sư đại học bỏ về Pháp hết, các trường đại học hoạt động lại dưới sự giảng dạy của các giáo sư người Việt. Đảng cố gắng tập hợp những trí thức có tiếng người Việt thời đó như Tạ Quang Bửu, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Như Kon Tum... làm lực lượng nòng

cốt cho giáo dục đại học. Đến năm 1950, ở các trường đại học chỉ sử dụng tiếng Việt để giảng dạy. Sau cải cách ngoài một số trường đại học cũ ta còn mở thêm một số trường mới. Việc đưa học sinh đi du học cũng được thực hiện. Tính đến năm 1954, ta đã có 600 sinh viên đại học và 1.520 sinh viên trung cấp tốt nghiệp ra trường, phục vụ đất nước.

\* Cuộc đấu tranh của nhân dân chống nền giáo dục nô dịch trong vùng hậu địch

Sau khi quay trở lại Việt Nam, thực dân Pháp vẫn thực hiện chính sách giáo dục như một công cụ tuyên truyền cho nước Pháp, và chống phá cách mạng. Nhà trường thành nơi bắt lính, nói xấu Mặt trận Việt Minh, tuyên truyền cho chủ nghĩa quốc gia giả hiệu. Âm mưu này vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là học sinh, sinh viên, giáo viên trong từng trường học. Cuộc đấu tranh đẩy lên mạnh mẽ từ năm 1949 đoàn học sinh Sài Gòn đã biểu tình phản đối việc Bảo Đại đến thăm trường Peetrus Ký và Gia Long. Đỉnh cao của cuộc đấu tranh là cuộc biểu tình ngày 9-1-1950 của học sinh Sài Gòn- Chợ Lớn đòi trả tự do cho các học sinh đã bị bắt trước đó. Pháp ra lệnh xả súng làm 36 người chết trong đó có Trần Văn Ôn, chủ tịch hội sinh viên Sài Gòn- Chợ Lớn. Đám tang Trần Văn Ôn diễn ra vào ngày 12-1-1950 với sự tham dự của 5 vạn người và hơn 10 vạn người đứng hai bên đường. Đám tang trở thành cuộc biểu tình lớn của đồng bào toàn thành phố.

Ngoài miền Bắc, ở các tỉnh Thuận Hóa, Hà Nội còn nổ ra nhiều cuộc đấu tranh chống bắt lính, chống luyện tập quan sự trong trường học.

Như vậy qua 9 năm, nền giáo dục do Đảng xây dựng thực sự là một nền giáo dục của dân do dân và vì dân. Qua 9 năm đó, chúng ta cũng rút được nhiều kinh nghiệm quý giá để chuẩn bị cho những nhiệm vụ lịch sử của ngành giáo dục trong những giai đoạn sau.

### ***1.1.2 Từ 1954 đến 1975***

\*Giáo dục XHCN tại miền Bắc

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đưa nước ta vào một thời kỳ mới, thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thống

nhất đất nước. Thời kỳ mới của lịch sử đòi hỏi giáo dục phải có sự chuyển biến lớn vì hệ thống giáo dục kháng chiến 9 năm trước đã không còn phù hợp. Mặt khác ta phải thống nhất lại hệ thống giáo dục vùng tạm chiếm và vùng giáo dục kháng chiến. Trước tiên ta cử cán bộ đến tiếp quản các trường học trong vùng tạm chiếm, tổ chức học tập về đường lối cách mạng đường lối giáo dục mới cho giáo viên, chỉnh sửa nội dung học tập cho phù hợp, sau đó chuyển một số trường tư thành trường dân lập rồi quốc lập để phục vụ nhu cầu học tập của học sinh. Những trường không đủ tiêu chuẩn thì phải đóng cửa.

Trước sự chênh lệch về hai hệ thống giáo dục tháng 3 năm 1956, Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc đã họp thông qua đề án CCGD lần 2.

Mục tiêu của giáo dục: “đào tạo bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu niên và thiếu nhi trở thành người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nhà nước, có tài, có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên xây dựng CNXH ở nước ta...”. Phương châm của giáo dục là lí luận liên hệ với thực tiễn. Nội dung giáo dục toàn diện gồm bốn mặt: đức, trí, thể, mĩ. Hệ thống tổ chức giáo dục 9 năm và 12 năm nhập thành hệ thống mới 10 năm, cấp I gồm 4 năm, cấp II gồm 3 năm, cấp III gồm 3 năm. Các trường đại học cũng được cải tổ theo mô hình đại học Liên Xô.

Trong CCGD lần này việc biên soạn sách giáo khoa đạt được nhiều thành tựu lớn. “Chưa đầy một năm, nhà xuất bản đã phát hành 116 loại sách với 253.858.990 trang. Riêng sách giáo khoa đã in tới 1.747.614 bản, tỉ lệ mỗi học sinh được 1,834 bản. Những năm tiếp theo, sách thường xuyên được chỉnh lí và bổ sung kiến thức mới”[55, tr. 76]

“Cải cách giáo dục lần thứ hai là một bước đi ban đầu quan trọng trong quá trình xây dựng nền giáo dục XHCN. Hệ thống giáo dục đã được cải tạo và xây dựng theo mô hình của các nước XHN, mà chủ yếu là Liên Xô trước đây”[59, tr. 155]

Công cuộc xây dựng trường học XHCN được phát động từ năm 1958. Học sinh ngoài đi học còn được trực tiếp tham gia vào lao động sản xuất trong các dịp hè. Hoạt động học tập chính trị cho học sinh được đưa và nội dung học tập, mỗi

tuần từ 2 đến 3 tiết. Điển hình của giáo dục XHCN thời kỳ này chính là trường cấp II Bắc Lý ( Lý Nhân- Hà Nam). Với những biện pháp chủ động sáng tạo nhà trường đã chú trọng lấy giáo dục tư tưởng chính trị đạo đức làm gốc, bồi dưỡng tinh thần yêu quê hương đất nước, nâng cao chất lượng dạy học các môn khoa học kỹ thuật, kết hợp tốt giữa học tập với lao động thực tế tại địa phương. Tháng 10 năm 1961, Bộ Giáo dục và Công đoàn Giáo dục Việt Nam công nhận Bắc Lý là lá cờ đầu toàn ngành giáo dục lúc đó.

Qua tấm gương của trường Bắc Lý, hàng loạt các trường phổ thông trong cả nước cũng thi đua thực hiện “hai tốt” (dạy thật tốt, học thật tốt) những trường tiêu biểu như: Cấp I Hải Nhân (Thanh Hóa), cấp III Phủ Lý (Hà Nam), cấp III Chu Văn An ( Hà Nội).v.v..

Do nhu cầu phát triển của giáo dục, từ năm học 1960 – 1961, ngành giáo dục đã vận động người dân đóng học phí từ cấp I đến cấp III. Gia đình thuộc diện chính sách sẽ được miễn, giảm theo quy định. Số tiền thu được ngoài trả tiền lương cho giáo viên chủ yếu để tu sửa trường lớp, mua sắm sách vở. Nhờ các chính sách giáo dục dựa vào nhân dân ta đã tăng được số lượng cũng như chất lượng các lớp học, số lượng học sinh cũng tăng lên đáng kể. Năm học 1960- 1961, số học sinh cả ba cấp là 1.900.000, đến năm học 1965- 1966 lên 2.934.000 học sinh. Trung bình cứ 100 người dân thì có khoảng 14, 15 học sinh phổ thông. Học sinh gái chiếm 40%, cấp II chiếm 23%.

Từ năm 1964, Mĩ leo thang bắn phá miền Bắc, cả nước có chiến tranh. Trong 4 năm đầu chiến tranh , đế quốc Mĩ đã phá hủy 1.558 ngôi trường, trong đó 1.334 trường cấp I, 179 trường cấp II, 38 trường cấp III, 7 trường đại học, giết hại nhiều giáo viên và học sinh Việt Nam. Trước tình hình đó chúng ta lại không hề chùn bước còn quyết tâm phát triển giáo dục. “Ngày 5-8-1965, Phủ Thủ tướng ra chỉ thị 88/TTg nêu rõ: Hiện nay cả nước đang có chiến tranh, nhiệm vụ chống Mĩ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng (...), công tác giáo dục phải chuyển hướng để phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị nói trên theo chức năng, nhiệm vụ của mình và phù hợp với tình hình mới...”[54, tr. 88]

Để thực hiện tốt chủ trương trên giáo dục đã có những biện pháp chuyển hướng giáo dục: Thứ nhất, tổ chức công tác phòng không, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho thầy và trò. Các trường học ở thành phố, các đầu mối giao thông di tản về các địa phương, tổ chức đào hầm trú ẩn quanh trường học, học sinh đi học phải được trang bị các vật dụng chống bom như mũ rom, mũ cối. Thứ hai, cải tiến nội dung phương pháp, dạy và học tập phù hợp với tình hình thời chiến và yêu cầu đảm bảo chất lượng. Thứ ba, tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị và đạo đức trong nhà trường. Thứ tư, đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng trường tiên tiến chống Mỹ cứu nước. Thứ năm, giáo dục năng khiếu được chú trọng để đào tạo và chuẩn bị nhân tài cho đất nước. Chính vì thực hiện tốt chủ trương trên mà tình hình giáo dục trong thời kì này vẫn phát triển mạnh mẽ. Nhà xuất bản hàng năm vẫn in 18.000 bản sách giáo khoa nhưng không đủ phân phối.

Sau đợt ném bom phá hoại lần thứ 2, thiệt hại của ngành giáo dục rất lớn. Các trường học lại phải sơ tán đến các vùng an toàn, nhiều trường phải tiến hành dạy và học cả vào mùa hè. Từ tháng 1- 1973, Hiệp định Pari được kí kết, hòa bình ở miền Bắc được lập lại, hoạt động giáo dục được khôi phục như cũ, nhưng phải đối mặt với muôn vàn khó khăn khi trường lớp sách vở bị tàn phá nặng nề sau hai lần leo thang bắn phá miền Bắc của Mỹ. Nhưng tinh thần học tập của học sinh thì tăng lên đáng kể, số lượng học sinh năm học 1972- 1973 là 4.675.727 học sinh, đến năm học 1973- 1974 đã là 5.067.680 học sinh, năm 1974- 1975 là 5.248.055 học sinh. Nhiều trường phải tổ chức học 3 ca, có nơi là 4 ca với khoảng 60 học sinh mỗi lớp.

Ngoài việc phát triển giáo dục phổ thông ở miền Bắc, chúng ta còn tích cực chi viện cho sự nghiệp giáo dục ở miền Nam. Hàng ngàn cán bộ, giáo viên được cử vào Nam công tác, hơn 2.000 tấn sách và tài liệu được chuyển vào. Tháng 10 năm 1962, Tiểu ban giáo dục miền Nam trực thuộc Ban tuyên huấn Trung ương cục được thành lập. Tháng 4- 1964 Đại hội giáo dục toàn miền Nam lần thứ I được khai mạc đề thống nhất đường lối giáo dục, phương hướng, biện pháp xây dựng giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ. Năm 1964 và năm 1965, nhiều đoàn cán bộ, giáo viên đã đi dọc Trường Sơn vào các căn cứ miền Đông, miền Tây Nam Bộ, khu V và Trị

Thiên, tổng số tới 500 người. Sau năm 1972 tình hình cách mạng có nhiều thuận lợi, thời cơ giải phóng đất nước đã có nên miền Bắc càng phải chi viện về mọi mặt. Ngành giáo dục cũng khẩn trương bổ sung thêm cán bộ vào Nam công tác. Từ năm 1972- 1975 chỉ riêng Quảng Trị đã có 1.500 giáo viên các cấp được cử vào chi viện.

#### Giáo dục miền núi giai đoạn 1954- 1975

Nhiệm vụ quan trọng nhất của giáo dục miền núi sau năm 1954 là nhanh chóng xóa nạn mù chữ, đào tạo cán bộ người dân tộc. “Tính đến năm 1957, số học sinh dân tộc đã có 60.600 người, trong đó nữ là 16.000 (chiếm 1/4). Tỷ lệ học sinh so với người dân tộc là 3,24% (trong đó Tày 8,37%, Mường 4,25%, Nùng 3,98%, Thái 1,73% so với dân số dân tộc mình)”. [54, tr. 99] Trường Sư phạm miền núi trung ương có 764 giáo sinh đủ các thành phần dân tộc, nhưng con số đó chưa đủ đáp ứng nhu cầu, chính vì thế nhà nước đã khuyến khích, kêu gọi giáo viên miền xuôi lên miền núi dạy học.

Từ ngày 25/5 đến 4/6 năm 1958, Hội nghị giáo dục miền núi được tiến hành nhằm xác định phương hướng cho giáo dục miền núi. Tháng 3 năm 1960, Hội nghị lần thứ hai được tiến hành để tổng kết công tác thực hiện nhiệm vụ của hội nghị thứ nhất. Sau đó đại hội lần thứ ba và thứ tư được tiến hành vào năm 1964 và 1973 thể hiện vai trò quan trọng của giáo dục miền núi trong nền giáo dục chung của cả nước. Thành tựu của giáo dục miền núi cũng khá ấn tượng. Số lượng học sinh, giáo viên không ngừng tăng lên, trường học được xây dựng, ta còn xây trường bán trú cho các học sinh ở xa. Năm học 1971- 1972, số lượng học sinh lớp vỡ lòng là 175.500, học sinh cấp I là 342.800, học sinh cấp II là 38.400, học sinh cấp 3 là 6.000. So sánh với số lượng học sinh ở các vùng đồng bằng thì con số này không cao, nhưng đây là kết quả thu được từ sự nỗ lực cố gắng của toàn ngành giáo dục cũng như học sinh trong điều kiện học tập cũng như sinh hoạt vô cùng khó khăn.

#### Giáo dục đại học giai đoạn 1954- 1975

Sau năm 1954, chúng ta tiếp quản các trường đại học nhưng các trường đều trong tình trạng trống rỗng, thiếu cả giáo viên, tài liệu, giáo cụ... Chúng ta cũng phải di chuyển một số trường đại học từ các vùng cách mạng về thủ đô, củng cố và

sắp xếp lại các trường, vì thế năm học 1955- 1956 ta chỉ còn lại ba trường đại học là Y dược, Sư phạm văn khoa và Sư phạm khoa học. Sang đầu năm 1956, các trường đại học đầu tiên theo mô hình của Liên Xô được xây dựng. Đến năm 1964- 1965 đã có 17 trường đại học. Khi Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc, cũng giống như các ngành khác, giáo dục đại học chuyển sang chế độ giáo dục thời chiến, các trường học lại được so tán về các vùng nông thôn. Sinh viên vừa học tập vừa tham gia lao động sản xuất và tham gia chiến đấu tại các địa phương. Cũng trong thời kì này hàng ngàn hàng vạn sinh viên đã gác việc học tập lại để lên đường chiến đấu vì độc lập, thống nhất nước nhà. Sau khi hiệp định Pari được kí kết, các trường đại học lại quay lại tập trung xây dựng lại trường cũ. Đến năm 1974-1975 nước ta bắt đầu đưa hình thức giáo dục tại chức vào các trường đại học. Các sinh viên, cán bộ được cử đi nước ngoài học tập cũng tăng lên. “Tính đến năm 1975 quy mô giáo dục đại học được mở rộng hơn một bước, số trường đại học đã lên đến 41 trường, với số sinh viên là 55701 và số cán bộ giảng dạy là 8658. So với năm học 1964-1965 thì chỉ có 17 trường, 29337 sinh viên, 2447 cán bộ giảng dạy”[59, tr. 170]

#### \*Giáo dục trong vùng giải phóng

Chính quyền Sài Gòn và Mỹ ra sức áp đặt nền giáo dục thực dân kiểu mới vào miền Nam. Vì thế chúng ta đã chủ động tuyên truyền về vai trò vị trí của giáo dục cách mạng trong cuộc kháng chiến trường kì này. Các cán bộ, giáo viên cùng với nhân dân xây dựng những trường học các mạng một cách kín đáo, tránh xa sự nhòm ngó của kẻ thù. Sau Đồng Khởi, vùng giải phóng được mở rộng, nhiều địa phương đã tự động mở tiểu ban giáo dục. Những năm đầu giáo dục trong vùng giải phóng chủ yếu dựa vào sức dân do cán bộ ở địa phương mỏng, cán bộ ở miền Bắc cử vào chưa đủ.

“Ở miền Trung Nam Bộ, phong trào giáo dục giai đoạn 1961- 1965 có thể xem là phát triển mạnh nhất và thực sự đã đi vào nề nếp(...)Trường lớp được xây dựng đều khắp. Xã nào cũng có trường cấp I, dạy đến lớp 3-4. Có xã có trường cấp II dạy đến lớp 6-7. Quy mô giáo dục khá lớn, mỗi xã có đến 500-700 học sinh.”[67, tr. 62]



Đến tháng 4 năm 1964, Đại hội giáo dục toàn miền Nam được khai mạc, đề thống nhất đường lối giáo dục, biện pháp xây dựng giáo dục toàn miền. Sau thời kì này giáo dục tại miền Nam được cải thiện đáng kể.

Ngoài việc phát triển trường lớp ở các vùng giải phóng, Đảng còn chỉ đạo cho các cán bộ giáo dục phát triển phong trào ra các vùng đô thị. Cộng hưởng với phong trào đấu tranh Phật giáo chống Mỹ- Diệm, năm học 1962-1963, học sinh, sinh viên cũng đồng loạt xuống đường đấu tranh chống khủng bố, đàn áp của Mỹ. Phong trào đấu tranh nhằm phản đối lối sống Mỹ, văn hóa Mỹ đang được du nhập vào miền Nam Việt Nam phục vụ cho nhu cầu xâm lược. Công tác đấu tranh nêu cao tinh thần tự tôn dân tộc, bảo vệ văn hóa dân tộc. Các cuộc hội thảo, thuyết trình đồng loạt diễn ra, được sự ủng hộ nhiệt tình của thanh niên và trí thức trẻ. Hoạt động giáo dục trong các vùng tạm chiếm thời gian này chưa làm được nhiều. Phần lớn do ta chưa có kinh nghiệm, lại phải hoạt động bí mật nên các hoạt động này chủ yếu mang tính chất tuyên truyền là chính. Nhiều nơi, học sinh và nhân dân đã làm tốt công tác binh vận, vận động binh sĩ nguy không đốt phá trường học, như ở Hòa Đồng (Mỹ Tho) giáo viên và học sinh đã ghi lên bảng trong mỗi phòng học dòng chữ “Yêu cầu các anh binh sĩ đừng phá trường lớp chúng em”. Trong khi đó điều kiện sinh hoạt của đội ngũ giáo viên còn thiếu thốn. Các giáo viên hầu hết đều phải tự lo cho cuộc sống của mình, tự lao động sản xuất: trồng lúa, làm rẫy thậm chí đi cấy lúa mướn... Hơn thế nữa, các giáo viên còn phải tổ chức giúp đỡ học sinh. Nơi nào giáo viên làm tốt công tác dân vận thì được người dân che chở, giúp đỡ. Trong giai đoạn “chống chiến tranh đặc biệt” chúng ta mở rộng được vùng giải phóng nhất nên phong trào giáo dục cũng được phát triển nhất. “ Có thể nói đây là giai đoạn phong trào phát triển mạnh mẽ nhất, rộng khắp nhất, với hơn một triệu học sinh phổ thông các cấp, hàng vạn học viên xóa mù chữ và bổ túc văn hóa. Sự phát triển mạnh mẽ của giáo dục trong giai đoạn này đã đặt nền tảng để duy trì phát triển trong những giai đoạn gay go, phức tạp sau này.”[67, tr. 65]

Giáo dục tại miền Nam phát triển mạnh trong chiến tranh đặc biệt, khi Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ đánh phá ác liệt cả hai miền, giáo dục miền nam bị

khủng bố nghiêm trọng, hầu hết các trường học bị đóng cửa. Phần lớn cán bộ giáo dục phải lui vào hoạt động bí mật, người dân thì hoang mang chuyển sâu vào vùng địch để tránh bom đạn. Trong tình thế đó, Tiểu ban giáo dục miền Nam đã đề ra phương hướng mới với khẩu hiệu “Dân bám đất, giáo dục bám dân, giáo viên bám trường lớp”. Nhiều nơi đã nhanh chóng linh hoạt phân tán trường lớp, giáo viên theo dân ra đồng bưng hoặc vùng ven. Các trường, lớp được xây dựng kín đáo hơn, có hầm trú ẩn, có những lớp học đặt trực tiếp trong nhà dân. Tinh thần hiếu học của dân tộc đã thôi thúc học sinh quyết tâm bám lớp, người dân cũng quyết tâm cho con đi học. “Trận càn “Sóng thần Cửu Long” năm 1966 ở Cai Lậy (Mỹ Tho) làm cho 1 học sinh chết và 2 học sinh bị thương nặng, nhưng sau đó không có một học sinh nào bỏ học.”[67, tr. 67]

Đến cuối năm 1970 ngành giáo dục miền Nam từng bước củng cố lại, tùy tình hình của từng địa phương mà tổ chức dạy và học. Năm 1971, Hội nghị giáo dục toàn miền Nam được tổ chức đề ra phương hướng nhiệm vụ cũng như phương pháp tổ chức lại giáo dục ở miền Nam. Những chiến thắng dồn dập của chiến trường miền Nam khiến cho các vùng tự do mở rộng, giáo dục càng có điều kiện phát triển. Theo thống kê của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam, đến tháng 12 năm 1974 số lượng học sinh phổ thông ở miền Nam như sau: Tây Ninh, Đồng Nai, Sông Bé có 15.000 học sinh, Tiền Giang, Cửu Long, Bến Tre, Đồng Tháp là 17.620 học sinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải là 54.270 học sinh, Thuận Hải, Lâm Đồng, Quảng Trị là 61.900 học sinh.

“Nền giáo dục cách mạng miền Nam trong khói lửa của cuộc đấu tranh cách mạng gay go và quyết liệt vẫn được duy trì, củng cố và phát triển, phục vụ đắc lực cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam. Nó đã kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ; xây dựng, phát triển công tác giáo dục cách mạng đồng thời tham gia trực tiếp vào công cuộc đấu tranh cách mạng trên cả ba vùng: rừng núi, đồng bằng và đô thị.”[67, tr. 325]

### ***1.1.3 Giáo dục Việt Nam giai đoạn 1975- 1979***

Chiến thắng lịch sử năm 1975 mở ra một thời kì hoàn toàn mới cho dân tộc Việt Nam. Sau hơn một trăm năm chiến tranh, chia cắt, lần đầu tiên chúng ta được hưởng một nền hòa bình độc lập thống nhất trọn vẹn. Tháng 7 năm 1975, Hội nghị lần thứ 24 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 3 họp để quyết định nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn mới nhằm hoàn toàn thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Hội nghị cũng đề ra nhiệm vụ của ngành giáo dục. “Miền Bắc có nhiệm vụ đẩy mạnh phong trào thi đua “hai tốt” nâng cao giáo dục toàn diện, tích cực ủng hộ giáo dục miền Nam. Miền Nam cần mau chóng xóa bỏ tàn dư của nền giáo dục cũ, xây dựng nền giáo dục mới, nâng cao giác ngộ chính trị cho giáo viên và học sinh, xây dựng tổ chức ngành quản lý Ngành”.

Trước năm 1979, trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại hai nền giáo dục khác nhau, nền giáo dục cách mạng và nền giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Nhiệm vụ đầu tiên của giáo dục là thống nhất giáo dục trong một hệ thống. Trong ngành giáo dục mầm non theo số liệu để lại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa “đến năm 1973 có 461 cô nhi viện và kí nhi viện với số trẻ là 62.889 cháu, đại đa số là của tư nhân”[67, tr. 167]. “Đến năm 1974, toàn miền Nam có 1.429 lớp mẫu giáo với 73.692 cháu và 1.436 giáo viên, phần lớn ở các tỉnh Sài Gòn, Đồng Nai, Cửu Long, đại bộ phận các lớp mẫu giáo thuộc tư nhân, gắn với trường phổ thông cấp I, II, III, số đông nằm trong khuôn viên nhà thờ”[67, tr. 168]. Sự mất cân đối không chỉ diễn ra trong ngành giáo dục mầm non mà trong hầu hết các ngành khác thuộc hệ thống giáo dục.

Năm học 1975- 1976, cả nước hân hoan tiến hành lễ khai giảng. Ngày 19- 1- 1976, Thủ tướng ra quyết định số 41/TTg về việc đảm bảo ngân sách nhà nước để phát không sách giáo khoa cho học sinh từ mẫu giáo đến cấp III. Đây là sự cố gắng lớn của nhà nước trong tình trạng khó khăn nhưng cũng cho thấy tầm quan trọng của giáo dục.

Giáo dục miền Bắc trong giai đoạn này vẫn tiếp tục phát triển như trước, hệ thống giáo dục mô phỏng hệ thống giáo dục của phe XHCN.

Giáo dục miền Nam bắt đầu được tổ chức lại, các cuộc thi hết cấp vẫn được tổ chức. Cuối tháng 9 năm 1975, gần 62.000 thí sinh của 29 tỉnh thành được tổ chức thi tốt nghiệp phổ thông dưới chế độ mới. Ngày 19-9-1975, 4 triệu học sinh phổ thông, mẫu giáo và gần 10 vạn giáo viên đã tham gia khai giảng. Hệ thống giáo dục phổ thông ở miền Nam vẫn duy trì hệ 12 năm chia làm 3 cấp nhưng nội dung thì được chỉnh lí lại. Trong năm học mới, Bộ Giáo dục đã kịp thời ban hành chương trình mới, biên soạn và in 20 triệu bản sách giáo khoa các cấp gửi vào miền Nam. Hầu hết cán bộ giáo viên được tuyển dụng lại nhưng được tham gia vào một lớp học chính trị, nghiệp vụ, ngoài ra miền Bắc còn cử thêm giáo viên vào Nam. Đối với giáo dục đại học, trước ngày giải phóng miền Nam có 18 viện đại học. Phần lớn các trường đại học ở miền Nam thành lập những năm 1 cuối thập kỉ 60 và đầu thập kỉ 70. Tổ chức nhà trường, quy trình đào tạo, việc giảng dạy, học tập và hệ thống văn bằng...theo mô hình các trường đại học và cao đẳng của Pháp. Sau đó, đến đầu thập kỉ 70 một số trường sửa đổi theo mô hình đào tạo của Mỹ. Sau giải phóng, Ban bí thư Trung ương ra chỉ thị 222/CT TW ngày 17-6-1975 về công tác cải tạo và xây dựng các trường đại học ở miền Nam. Giải thể toàn bộ hệ thống trường tư và đại học cộng đồng, các trường công được bố trí lại. Sinh viên, giảng viên ở các trường đại học đều phải tham gia lớp học chính trị.

Tháng 4-1976, Tổng tuyển cử thống nhất cả nước bầu Quốc hội khóa VI. Tháng 12- 1976, Đại hội Đảng lần thứ IV vạch ra con đường cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đối với ngành giáo dục tuy đã thu được nhiều thành tựu, nhưng vẫn còn nhiều thiếu sót không đáp ứng kịp thời sự phát triển của đất nước, vì vậy nhiệm vụ của ngành giáo dục là phải tiến hành cải cách trên cả nước.

## **1.2 Sự cần thiết phải tiến hành cải cách giáo dục năm 1979**

Cải cách giáo dục (CCDG) muốn thành công cần phải có cơ sở khoa học đúng đắn, tầm nhìn xa và có giải pháp triển khai phù hợp. Cơ sở khoa học của CCDG là những phương pháp luận nhận thức được quy luật chi phối sự phát triển giáo dục. Những cơ sở khoa học này thường thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử, điều kiện, ý thức xã hội hoặc theo từng quốc gia khác nhau. Tìm hiểu, nghiên cứu

nội hàm của những khái niệm, cơ sở khoa học từ đó với phương pháp tổng quan lịch sử giúp ta hiểu về CCGD Việt Nam năm 1979.

### ***1.2.1 Những khái niệm cơ bản***

\*Tiêu chí cơ bản của cải cách giáo dục

- Đổi mới tư tưởng chỉ đạo giáo dục: Nhận thức lại giáo dục là gì, bản chất của giáo dục, mục tiêu của giáo dục trong bối cảnh mới?
- Đổi mới mục tiêu giáo dục: Mở rộng mục tiêu và đối tượng: giáo dục cho ai, giáo dục cái gì trong bối cảnh mới?
- Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý giáo dục: Học cái gì- học như thế nào- học ở đâu?
- Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục: Học cái gì- học bằng cách nào- đánh giá và công nhận kết quả học tập như thế nào?
- Đổi mới môi trường quan hệ văn hóa giáo dục: nhằm đáp ứng những thay đổi trong CCGD. Môi trường văn hóa giáo dục trong sạch và lành mạnh là yếu tố có ý nghĩa lớn đến sự thành bại của CCGD. Ở Việt Nam hiện nay, nếu những tình trạng tiêu cực, bệnh thành tích, giả dối trong thi cử, dạy thêm học thêm tràn lan...nếu không được khắc phục thì cho dù chúng ta làm nhiều việc, đầu tư nhiều tiền của thì giáo dục Việt Nam vẫn tụt hậu mà không thể phát triển được.

\*Các cấp độ của cải cách giáo dục

- Cải cách giáo dục ở cấp vĩ mô: Đổi mới tư duy giáo dục, đổi mới mục tiêu, cơ cấu tổ chức hệ thống giáo dục, loại hình giáo dục, đổi mới chính sách giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục.
- Cải cách giáo dục ở cấp vi mô: Đổi mới cơ sở giáo dục (cấp trường), đổi mới mô hình trường, nội dung, phương pháp, đổi mới công tác giáo viên, đổi mới công tác học sinh, sinh viên, đổi mới đội ngũ cán bộ quản lý.

Sự phân tách cấp độ này chỉ có tính chất tương đối vì trên thực tế chúng có tác động lẫn nhau.

Cải cách giáo dục như vậy phản ánh cả những nguyên nhân khách quan là những đòi hỏi tất yếu của cuộc sống và những nguyên nhân chủ quan là những quan niệm nhận thức của chủ thể quản lý giáo dục về bản chất và những xu hướng tất yếu tác động đến đời sống giáo dục. Trong bối cảnh như hiện nay, nhiều nước giữ

nguyên hệ thống giáo dục cũ mặc dù có cùng chung bối cảnh toàn cầu như nhau nhưng văn hóa, lịch sử và nhận thức khác nhau.

\*Lý do để cải cách giáo dục

Có nhiều lý do để dẫn đến cải cách giáo dục

-Hệ thống giáo dục gặp nhiều khủng hoảng được biểu hiện bằng các triệu chứng như: học sinh hư hỏng, giáo viên tha hóa, chất lượng giáo dục giảm sút.

-Sự thay đổi hệ thống kinh tế, chính trị xã hội đòi hỏi phải cơ cấu lại hệ thống giáo dục.

\*Các yếu tố có tính quy luật chi phối cải cách giáo dục

- Các yếu tố khách quan: tâm sinh lý lứa tuổi, các quy luật nhận thức của con người, các quy luật của thời tiết, khí hậu, nhu cầu phát triển nhân lực của khu vực, nhu cầu di truyền văn minh loại người, nhu cầu bảo tồn văn hóa, xã hội, nhu cầu duy trì chế độ chính trị, khả năng đầu tư cho giáo dục, nhu cầu hội nhập và cạnh tranh v.v...

- Các yếu tố chủ quan: Sự phát triển của khoa học giáo dục trong việc nắm bắt sự thay đổi, xu hướng và các quy luật chi phối phát triển giáo dục. Cơ chế chính trị xã hội đủ nhạy cảm và có năng lực tổ chức và điều tiết hệ thống giáo dục. Cơ chế quản lý giáo dục năng động và có năng lực thực hiện các cải cách giáo dục. Chương trình cải cách được thiết kế phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

### ***1.2.2 Kinh nghiệm cải cách giáo dục tại Việt Nam và một số nước trên thế giới***

Cải cách giáo dục là một hệ thống những nội dung hoạt động phức tạp có kế thừa những di sản cũ của giáo dục. Học tập kinh nghiệm của quá khứ, của các nước láng giềng, của những nước tiên tiến về những thất bại và thành công của CCGD sẽ là tiền đề làm cho CCGD thành công, tránh những sai lầm, tránh những đường vòng và rủi ro được dự phòng.

\*Kinh nghiệm cải cách tại Việt Nam

Việt Nam thuộc vào trong những trường hợp nghiên cứu điển hình về giáo dục. Trong suốt nửa thế kỷ qua, đất nước trải qua chế độ thuộc địa, sự chia cắt đất nước thành hai phần với các hệ thống chính trị khác nhau, cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài gần 30 năm và cuối cùng là sự thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của Nhà nước XHCN và gần đây nhất là chương trình cải cách sâu rộng về kinh tế xã

hội. Tất cả những đặc điểm lịch sử đó ảnh hưởng đến nền tảng giáo dục và những sự khác biệt về trình độ văn hóa. Đồng hành cùng những thay đổi trên là những kinh nghiệm rút ra trước khi chúng ta tiến hành cải cách giáo dục.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Nhà nước XHCN, Việt Nam trước khi tiến hành CCGD năm 1979 đã tiến hành được hai cuộc CCGD trước đó.

-Cải cách giáo dục lần thứ nhất (1950): Trong thời Pháp thuộc, để thực hiện chính sách ngu dân nên Pháp thực hiện chính sách giáo dục theo chiều nằm ngang, chỉ phát triển giáo dục ở cấp thấp, gây cản trở cho con em dân thường theo học, dẫn đến tình trạng thất học, mù chữ rộng rãi trong nhân dân. Sau Cách mạng tháng 8, mặc dù Nhà nước còn non trẻ, gặp nhiều khó khăn với tình trạng thù trong giặc ngoài nhưng chúng ta vẫn quyết tâm xây dựng một nền giáo dục: *dân chủ, khoa học, đại chúng*.

“Trong những năm đầu kháng chiến, ngành giáo dục đã có nhiều cố gắng chuyển hướng, song chưa đủ mạnh để tạo ra những thay đổi cơ bản trong tổ chức, nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với yêu cầu của kháng chiến.”[82, tr. 250] Với những lý do trên tháng 7 năm 1950, Hội đồng Chính phủ họp thông qua đề án về CCGD lần thứ nhất.

Thành công của CCGD lần thứ nhất là : đã đưa ra được một số biện pháp làm thay đổi cơ bản nền giáo dục cũ, đổi mới tư tưởng giáo dục, khẳng định các quan điểm giáo dục XHCN. Cải tạo nền giáo dục cũ, phát triển mạnh mẽ nền giáo dục mới, đảm bảo việc học hành trong điều kiện chiến tranh. Trên cơ sở đó đào tạo cho cách mạng một lực lượng cán bộ có trình độ.

Những hạn chế: Nội dung, chương trình dạy học còn nặng so với mặt bằng dân trí thấp. Vấn đề phương châm, phương pháp giáo dục: học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn được nhận thức ở mức độ đơn giản với hình thức chủ yếu là cho học sinh tham gia lao động sản xuất, tham gia kháng chiến kiến quốc mà chưa đi vào những vấn đề sâu sắc và khoa học hơn.

-Cải cách giáo dục lần thứ hai (1956): Tháng 3 năm 1956, Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc đã họp thông qua đề án CCGD lần thứ hai. “Hệ thống giáo dục có

tính chất XHCN, lấy CN Mác- Lênin làm nền tảng tư tưởng và nhằm phục vụ nhân dân lao động. Mục đích của giáo dục đã được xác định: đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt trung thành với tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của Nhà nước, có tài có đức để phát triển chế độ Dân chủ Nhân dân tiến lên xây dựng XHCN ở nước ta, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở ...độc lập và dân chủ”[82, tr. 254]

**\*Kinh nghiệm cải cách giáo dục trên thế giới**

Trên thế giới, nếu xét về mặt quyền lực quản lý giáo dục đã có hai cải cách lớn nhằm mục đích đáp ứng đòi hỏi của lịch sử phát triển kinh tế xã hội.

-Cuộc cải cách lần 1: Sự chuyển đổi quyền lực giáo dục từ hệ thống quản lý của tôn giáo sang hệ thống quản lý nhà nước trong khoảng thời gian từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19 với lý do chủ yếu là: hệ thống giáo dục nhà thờ không đáp ứng nhu cầu phát triển nhân lực của xã hội tư bản vận hành với hệ thống kinh tế xã hội tư bản và công nghiệp cần phát triển nhân lực thương mại, khoa học, kỹ thuật và nhân lực phục vụ cho hệ thống xã hội dựa trên chế độ pháp quyền thay cho xã hội nhân quyền. CCGD lần thứ nhất “thúc đẩy sự biến đổi từ nền giáo dục truyền thống sang hiện đại”[65, tr. 16]

-Cuộc cải cách lần 2: Sự chuyển đổi quyền lực giáo dục từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân và các cộng đồng địa phương đang diễn ra trong thời gian cuối thế kỷ 20 và trong thế kỷ 21 với lý do chủ yếu là nhà nước không đủ nguồn lực đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của công dân, nhu cầu học tập ngày càng đa dạng và vượt ra ngoài mô hình quản lý nhà nước quan liêu và chỉ huy cứng nhắc, CCGD lần này nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực đa dạng của các khu vực tư nhân, nhà nước, công ty trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh trên quy mô toàn cầu.

“Trong khuôn khổ một quốc gia, CCGD cũng được xuất phát từ những thay đổi kinh tế- chính trị-xã hội. Thông thường, khi thay đổi hệ thống chính trị xã hội thì giai cấp cầm quyền tiến hành cải cách giáo dục để áp đặt hệ tư tưởng của mình đối với xã hội, để tổ chức lại hệ thống giáo dục nhằm phù hợp với thể chế chính trị



mới như Việt Nam đã CCGD lần thứ nhất năm 1950 nhằm đổi mới mục tiêu giáo dục từ xã hội phong kiến thuộc địa sang giáo dục XHCN.”[36, tr. 37]

Trên thế giới, có nhiều quốc gia thực hiện CCGD thành công với nhiều bài học kinh nghiệm quý báu:

- *CCGD của Nhật Bản*

Sự phát triển của Nhật Bản trong thế kỷ trước được nhận xét là hiện tượng thần kỳ từ một đất nước nghèo nàn, lạc hậu, ít tài nguyên, mật độ dân số cao và bị chiến tranh tàn phá nặng nề đã trở thành một cường quốc. Giáo dục cũng là một động lực thúc đẩy sự phát triển, họ sớm nhận ra đằng sau sức mạnh của phương Tây là hệ thống giáo dục được vận hành nhằm đào tạo ra những con người có trình độ và có năng lực. Nhật Bản đã tiến hành ba cuộc cải cách giáo dục.

CCGD lần thứ nhất vào thời Minh Trị Duy Tân. Trước kia, Nhật Bản cũng giống Việt Nam chịu sự ảnh hưởng của giáo dục Nho giáo, sau khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây, năm 1871, Chính phủ thành lập Bộ giáo dục quốc gia, năm 1872 tiến hành cải cách giáo dục lần thứ nhất với mục tiêu: Mở rộng cơ hội học tập cho người dân, đưa giáo dục gắn với thực tế cuộc sống khoa học công nghiệp và kinh doanh, chấm dứt phân biệt nam nữ trong giáo dục, thống nhất việc đào tạo và quản lý giáo viên trong cả nước. Với mục tiêu trên, CCGD lần thứ nhất trở thành nhân tố quan trọng cho sự cường thịnh của đất nước.

CCGD lần thứ hai được tiến hành sau chiến tranh thế giới lần thứ 2. Sau chiến tranh đất nước rơi vào khủng hoảng lớn, người Mỹ điều hành giáo dục và đã tiến hành CCGD lần thứ hai với mục tiêu xóa bỏ hệ thống giáo dục theo chế độ chủ nghĩa dân tộc cực đoan của quân phiệt Nhật và xây dựng một hệ thống giáo dục dân chủ hơn theo mô hình của Mỹ.

CCGD lần thứ ba của Nhật đang được tiến hành với nhiều thay đổi với mục tiêu cụ thể: tăng cường đạo đức cho học sinh, tổ chức lại hệ thống nhà trường theo hướng tăng tính tự chủ, xây dựng hệ thống học tập suốt đời, thực hiện hệ thống giáo dục mềm dẻo, đa dạng thích ứng với mọi điều kiện về thời gian và

tài chính của nhân dân, thúc đẩy phi tập trung hóa giáo dục, cải tổ Bộ giáo dục, khoa học và văn hóa.

*- Cải cách giáo dục ở Trung Quốc*

Sau khi thành lập, Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chưa tiến hành cải cách giáo dục thực sự, nhất là trong 10 năm “cách mạng văn hóa” đã ảnh hưởng trầm trọng đến giáo dục Trung Quốc. Năm 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra chính sách mở cửa và cải cách kinh tế xã hội. Năm 1985, Đảng Cộng sản Trung Quốc thông qua quyết nghị cải cách thể chế giáo dục.

Mục tiêu chung của CCGD ở Trung Quốc là nâng cao tố chất dân tộc, đào tạo càng nhiều nhân tài càng tốt. Giáo dục Trung Hoa hướng về hiện đại hóa, hướng ra thế giới, hướng tới tương lai. Hai giải pháp cơ bản để thực hiện nhiệm vụ của CCGD là: phân cấp quản lý, giao trách nhiệm phổ cập giáo dục cho các địa phương- đào tạo đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đạt chuẩn chất lượng quốc gia.

CCGD ở Trung Quốc được thực hiện đầu tiên ở khâu đổi mới tư duy, nhiệm vụ này do các nhà khoa học và chính trị cùng phối hợp thực hiện. Giáo dục được đưa lên vị trí chiến lược ưu tiên. CCGD có sự chỉ đạo chặt chẽ của Đảng và Nhà nước, có sự đầu tư nghiên cứu về lý luận CCGD đến việc triển khai thực hiện và đánh giá CCGD. Quản lý nhà nước về giáo dục thay đổi là việc làm then chốt đã cởi trói cho hệ thống giáo dục, các cơ quan quản lý không can thiệp sâu vào công việc của các trường, các địa phương mà tập trung vào hoạch định chính sách, lập kế hoạch chiến lược, hỗ trợ các cơ sở giáo dục và địa phương tháo gỡ những khó khăn trong giáo dục...Khoa học giáo dục được chú trọng và đổi mới theo hướng hiện đại hóa đã tạo động lực cho CCGD phát triển theo đúng quy luật phù hợp với tình hình kinh tế -xã hội.

CCGD ở Trung Quốc cơ bản đã thành công, tạo ra một hệ thống giáo dục mở rộng cả trong và ngoài nước.

*- Cải cách giáo dục ở Hàn Quốc*

“CCGD Hàn Quốc triển khai trên một số phương diện chủ yếu là: đổi mới nhận thức về giáo dục, cải cách hệ thống giáo dục, cải cách chương trình giáo dục, đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và huy động các nguồn nhân lực.”[4, tr. 41]

Phương hướng của cải cách giáo dục: 1. Chuyển từ nền giáo dục lấy trung tâm là Thầy sang nền giáo dục mà trung tâm là Trò, 2. Từ giáo dục đồng bộ sang giáo dục đa dạng hóa, đặc trưng hóa, 3. Quản lý giáo dục trên cơ sở quy chế và mệnh lệnh sang quản lý giáo dục trên nền tảng tự giác và trách nhiệm, 4. Từ giáo dục bắt buộc sang giáo dục tự do, bình đẳng, cân đối, 5. Từ giáo dục truyền thống với bảng đen phấn trắng sang giáo dục mở thông qua mạng thông tin số hóa, 6. Hướng tới xây dựng một nền giáo dục chất lượng cao, đạt trình độ các nước phát triển trong thời gian ngắn nhất.

### ***1.2.3 Thực tiễn đòi hỏi phải tiến hành cải cách giáo dục ở Việt Nam năm 1979***

*\* Xu hướng CCGD trên toàn thế giới.*

Do ảnh hưởng của các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, những khái niệm và những phương pháp, phương tiện kỹ thuật mới đòi hỏi phải thay đổi nội dung học tập. Tốc độ phát triển thông tin về khoa học rất nhanh, khối lượng kiến thức mới cứ 10 năm lại tăng lên gấp đôi, vì thế đòi hỏi học sinh phải biết cách tự học và tự nghiên cứu khoa học suốt đời.

Do ảnh hưởng của đấu tranh giai cấp giữa hai hệ thống xã hội (tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa): phải tăng cường giáo dục ý thức hệ, chính trị và đạo đức thông qua các hoạt động nghệ thuật, giáo dục lối sống. Thời gian đó các nước như Liên Xô hay xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã tiến lên giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển càng phải chăm lo đào tạo con người mới đi đôi với việc phát triển kinh tế và cải thiện đời sống.

*\* Giai đoạn cách mạng mới đòi hỏi CCGD tại Việt Nam*

Cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi hoàn toàn đã mở ra một giai đoạn lịch sử mới cho Việt Nam: giai đoạn cả đất nước cùng tiến lên XHCN. Đại hội Đảng lần thứ IV ( 1976) đã vạch ra đường lối phát triển chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Theo đường lối đó chúng ta phải tiến hành ba cuộc cách mạng:

cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa trong đó cách mạng về khoa học kỹ thuật là then chốt. Và giáo dục đóng vai trò quan trọng nhất, giáo dục là một nhân tố quyết định đối với việc đào tạo nhân tài cho sự nghiệp vĩ đại của nhân dân ta.

Trong hai mươi năm qua chúng ta đã có một sự nghiệp giáo dục đáng tự hào. Trước đây, ở miền Bắc dù kinh tế còn thấp kém và trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, nền giáo dục đã hình thành và không ngừng phát triển. Nạn mù chữ được xóa bỏ về căn bản, trình độ văn hóa chung của nhân dân lao động tăng lên. Ở vùng giải phóng, dựa vào sức mạnh to lớn của giáo dục, chúng ta đã nhanh chóng xóa bỏ chế độ giáo dục của Mỹ- Ngụy, thiết lập một chế độ giáo dục mới. Vùng mới giải phóng còn được chi viện thêm giáo viên ở miền Bắc vào dạy học.

Nhưng sau những thành tựu nói trên, giáo dục Việt Nam cũng còn tồn tại không ít hạn chế. Sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa của ta tiến nhanh về số lượng, nhưng chất lượng chưa được đồng bộ. Nội dung và phương pháp giáo dục chưa đi theo nguyên lý, học đi đôi với hành. Nhìn nhận một cách thực tế, giáo dục Việt Nam giai đoạn đó chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của cách mạng trong giai đoạn mới.

Giữa lúc cả nước đang cố gắng hàn gắn vết thương chiến tranh thì bọn phản động gây ra hai cuộc chiến tranh ở biên giới phía Bắc và biên giới Tây Nam. Thực chất lúc đó chúng ta chưa ý thức hết được tính chất của cuộc chiến mà Trung Quốc tiến hành nên chủ quan, khinh địch nên không có những phương án đối phó kịp thời. Ngành giáo dục chịu nhiều thiệt hại nặng nề: “Sự thiệt hại do bọn xâm lược Bắc Kinh gây ra cho ngành giáo dục là 735 trường phổ thông các cấp, 691 lớp mẫu giáo và nhà trẻ bị phá hoại; gần 18 vạn học sinh không có chỗ học .v.v..”[10, tr. 8]

Hệ thống giáo dục lúc đó chưa bồi dưỡng đúng mức cho thế hệ trẻ những phẩm chất và năng lực của con người mới, chưa chuẩn bị đầy đủ cho học sinh đi vào sản xuất lớn XHCN và cuộc sống mới XHCN. Nhiều trẻ em chưa được đi nhà trẻ, mẫu giáo. Nội dung giáo dục phổ thông chưa toàn diện, chủ yếu mới tập trung vào dạy kiến thức văn hóa, coi nhẹ kiến thức kỹ thuật và quản lý. Kiến thức văn hóa

khoa học chưa bám sát thực tế Việt Nam cũng như chưa cập nhật những thành tựu khoa học hiện đại.

Hệ thống giáo dục giai đoạn đó chưa đảm bảo việc hình thành đội ngũ lao động mới có ý chí cách mạng, có trình độ kiến thức, tác phong công tác và lối sống phù hợp với yêu cầu của nền sản xuất XHCN. Mặc dù đất nước đang cấp bách đòi hỏi thanh niên tham gia lao động sản xuất, nhưng công tác chuẩn bị đào tạo nghề nghiệp còn yếu. Học lý thuyết quá nhiều nhưng thực hành lại hạn chế khiến cho học sinh học song không tham gia lao động sản xuất luôn mà lại phải trải qua quá trình đào tạo lại gây tốn kém cho Nhà nước, thiệt hại cho sản xuất.

Hệ thống giáo dục giai đoạn này cũng chưa đảm bảo nhu cầu học tập liên tục, thường xuyên và rộng rãi của đông đảo nhân dân.

Sau chiến tranh, những khó khăn, lúng túng, mất cân đối trong kinh tế xã hội và cả trong nền giáo dục càng bộc lộ rõ. “Tình hình phát triển về số lượng chững lại hoặc giảm hẳn, tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học lớn, chất lượng có biểu hiện giảm sút rõ rệt. Đòi sống giáo viên rất khó khăn. Đa số học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở và phổ thông trung học không thể học lên, lại không được chuẩn bị cần thiết để đi vào cuộc sống. Điều này đã trở thành mối lo lắng chung của nhiều gia đình và cả xã hội, và đã ảnh hưởng tiêu cực đến tinh thần, thái độ học tập của học sinh. Vấn đề về mục tiêu đào tạo, chất lượng và hiệu quả giáo dục, vấn đề chuẩn bị cho học sinh ra trường, vấn đề kết hợp đào tạo với sử dụng, gắn việc phát triển giáo dục với các mục tiêu kinh tế- xã hội cụ thể của đất nước và của từng vùng, từng địa phương được đặt ra khá gay gắt và đòi hỏi phải giải quyết”[36, tr. 478]

Cuối những năm 70 đầu 80, nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng làm cho hầu hết nhân dân và cán bộ đều gặp khó khăn trong cuộc sống. Trong khi đó giáo dục cũng rơi vào tình trạng bất ổn. Những thiếu sót chung của hệ thống giáo dục giai đoạn này là có sự phát triển nhanh về số lượng, nhưng yếu về chất lượng toàn diện, chưa thấu suốt nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục đi liền với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội, chưa theo kịp sự phát triển của xã hội và khoa học, kỹ thuật.

Với những khó khăn trên và cũng qua một thời gian tiến hành nghiên cứu, cũng như rút ra từ kinh nghiệm của các CCGD trước hoặc của các quốc gia khác trên thế giới, Bộ Chính trị đã đi đến quyết định tiến hành cải cách giáo dục lần thứ 3 tại Việt Nam.

#### ***1.2.4 Tại sao chọn mốc năm 1993 làm mốc đánh dấu sự biến đổi của giáo dục trước tác động của cuộc cải cách lần thứ 3***

Sau CCGD lần thứ ba (năm 1979), cũng đã có nhiều cuộc đánh giá nhìn nhận lại tác động của cải cách đến đời sống của nhân dân. Ngay sau Nghị quyết về CCGD được ban hành, khắp các trường lớp địa phương hưởng ứng phong trào một cách tích cực, ban đầu CCGD cũng cho thấy những dấu hiệu khả quan, nhưng càng về sau cải cách lại càng bộc lộ nhiều vấn đề khó có thể khắc phục được. Chính vì thế, quá trình thay đổi của giáo dục Việt Nam sau cải cách cũng phải có một thời gian nhất định mới có thể đánh giá được.

Trong luận văn tôi chọn mốc 1993 cũng vì một số nguyên nhân. Trước tiên, xét về mặt giáo dục phải đến năm 1993 Đảng mới đề ra chủ trương về đổi mới giáo dục (trước đó hầu hết là tổng kết và chỉnh sửa nghị quyết CCGD). Mốc thời gian 1986 chỉ là mốc đánh giá đổi mới về mặt kinh tế, xã hội, còn giáo dục là một lĩnh vực khác. Hơn nữa, cũng phải đến năm 1993 mới có đủ số liệu để đánh giá, lúc này chủ trương mới thực sự được đưa vào đời sống để đánh giá. Về mặt hệ thống giáo dục đặc biệt là giáo dục phổ thông, lúc này mới là giai đoạn hoàn thành quá trình biến đổi hệ giáo dục phổ thông 10 năm sang 12 năm và sách giáo khoa mới được sử dụng thống nhất trên cả nước.

## **Chương 2. CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC NĂM 1979 TẠI VIỆT NAM**

## **2.1 Chủ trương cải cách giáo dục của Đảng**

### ***2.1.1 Nghị quyết Trung ương 14 về cải cách giáo dục của Đảng***

Ngày 11/1 năm 1979, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Nghị quyết số 14 /NQ-TW về cải cách giáo dục với những quan điểm cơ bản và những chủ trương lớn về xây dựng một nền giáo dục XHCN mang tính dân tộc hiện đại.

Nghị quyết chỉ rõ nội dung chủ yếu của công tác CCGD lần này bao gồm ba mặt: cải cách cơ cấu của hệ thống giáo dục, cải cách nội dung giáo dục và cải cách phương pháp giáo dục.

Cuộc cải cách giáo dục lần này tiến hành theo hai bước: bước thứ nhất hình thành những cơ sở và nội dung lớn của nền giáo dục, bước tiếp theo là sửa đổi bổ sung và hoàn chỉnh.

#### **\*Mục tiêu CCGD lần thứ 3**

“Làm tốt việc chăm sóc và giáo dục cho thế hệ trẻ ngay từ tuổi thơ ấu cho đến lúc trưởng thành, nhằm đào tạo cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện, kế tục sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, hết lòng lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc”[5, tr. 12]

Việc chăm sóc trẻ em từ sơ sinh rất quan trọng. Trước đây, việc chăm sóc cho trẻ em trước khi đi học ít được chú ý, trên đất nước chỉ có các trường học chứ không có các trường mầm non hay mẫu giáo. Nhưng đến giai đoạn này, việc chăm sóc và giáo dục cho trẻ em từ tuổi ấu thơ đã được giao cho Bộ Giáo dục. Chăm sóc tốt cho trẻ ở giai đoạn này chính là chuẩn bị về mặt thể chất cũng như đặt những nền móng đầu tiên về tri thức cũng như ý thức xã hội của những học sinh sau này.

Nghị quyết đã nêu rõ, phải có kế hoạch và biện pháp để tiến hành công tác chăm sóc thế hệ mầm non của dân tộc, trên cơ sở đó cũng phải thực hiện những chính sách đảm bảo đời sống cho những người thực hiện công tác đó. Mạng lưới nhà trẻ, trường mầm non, lớp mẫu giáo phải được xây dựng rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, phải trở thành một bộ phận khăng khít của giáo dục quốc dân. Từng

bước thu hút các cháu đến các trường mầm non và mẫu giáo, đặc biệt là ở vùng nông thôn vẫn quen với cách sống cho trẻ em ở nhà đến khi cần học chữ mới cho đến trường.

“Thực hiện phổ cập giáo dục trong toàn dân, góp phần xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động”[5, tr. 13]. Phấn đấu cho công nhân, nông dân và mọi tầng lớp lao động ở các địa phương có điều kiện được đi học nâng cao trình độ văn hóa, và ý thức làm chủ tập thể. Nâng cao giáo dục ở các vùng dân tộc ít người hay các vùng sâu vùng xa xóa dần sự chênh lệch về trình độ, văn hóa, kinh tế giữa các vùng.

“Đào tạo bồi dưỡng với quy mô càng ngày càng lớn đội ngũ lao động mới, có phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có trình độ khoa học, kỹ thuật và quản lý phù hợp với yêu cầu phân công lao động trong nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa”[5, tr. 14]

Sự nghiệp giáo dục phải phát triển trên quy mô lớn, nhằm tạo ra một đội ngũ đông đảo công nhân, nhân viên kỹ thuật có nghiệp vụ, đồng bộ về ngành nghề, có phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có trình độ và tay nghề thành thạo, biết lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, đạt năng suất lao động cao, có tác phong đại công nghiệp và có sức khỏe thích hợp với ngành nghề; đồng thời tạo ra một đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ với cơ cấu đồng bộ và cân đối về ngành nghề, trình độ và loại hình, phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa của đất nước.

Nghị quyết cũng nêu rõ, trong CCGD lần này phải làm cho công tác giáo dục thấu suốt hơn nữa nguyên lý: học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội.

Nguyên lý này quyết định hệ thống giáo dục về nội dung, phương pháp và cơ cấu làm cho công tác giáo dục gắn chặt với sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta. Nguyên lý giáo dục trên xuất phát từ những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và của Đảng về con người mới. Con người mới là một chủ thể có ý thức vừa là một sản phẩm của xã hội mới Việt Nam. Con người mới là kết quả tổng hợp của



chế độ làm chủ tập thể và ba cuộc cách mạng, phải có hoạt động xã hội thực tiễn, thông qua lao động và đấu tranh trong quá trình tiến lên CNXH.

Chính vì thế, trong công tác giáo dục tại nhà trường, ngoài việc tổ chức cho học sinh tiếp thu kiến thức khoa học còn phải chủ động để học sinh tiếp thu có hệ thống các giá trị văn hóa cơ bản của loài người, còn phải chủ động cho học sinh tham gia các hoạt động thực tiễn phù hợp với từng lứa tuổi.

Học đi đôi với hành: nhằm mục đích xây dựng toàn diện nhân cách XHCN của học sinh, phát triển tư duy khoa học và tình cảm cách mạng, tăng cường ý thức và năng lực vận dụng thông minh những điều đã học để giải quyết những vấn đề do cuộc sống đề ra. Cần khắc phục lối dạy và học lý thuyết suông, tách giáo dục với thực tế xã hội.

Lao động sản xuất là hoạt động thực tiễn chủ yếu của con người trong xã hội mới, cho nên sự kết hợp giáo dục với lao động sản xuất là một nội dung cơ bản của sự kết hợp giữa học với hành trong nhà trường XHCN. Sự kết hợp này nhằm gắn lý thuyết với thực tiễn, vận dụng kiến thức khoa học vào sản xuất và xây dựng, phát triển tư duy khoa học và tư duy kỹ thuật. Bồi dưỡng ý thức và thói quen lao động mới, phát triển hứng thú lao động vì lợi ích chung, xây dựng tình cảm cách mạng đối với nhân dân lao động. Thực hiện sự hài hòa có tính khoa học giữa lao động chân tay và lao động trí óc, bảo đảm phát triển nhịp nhàng tâm trí và thể lực học sinh.

Trẻ em phải được giáo dục lao động bằng những hoạt động vừa vui chơi vừa có ích, bằng những hình thức lao động kỹ thuật đơn giản và vừa sức. Từ 14, 15 tuổi trở đi, ngoài việc nâng cao từng bước vốn kiến thức khoa học, kỹ thuật, học sinh còn phải tham gia lao động thực sự, theo mức độ thích hợp với từng lứa tuổi, bằng những biện pháp kỹ thuật và những công cụ ngày càng hiện đại nhằm tạo ra của cải vật chất thực sự cho xã hội.

Đối với các trường trung học chuyên nghiệp hay các trường dạy nghề học tập phải gắn liền với quá trình thực tập nghề nghiệp vừa củng cố, nâng cao kiến thức, vừa tạo ra được những sản phẩm có tiêu chuẩn cao cho xã hội. Đối với các trường

cao đẳng, đại học, lao động sản xuất trước hết là vận dụng kiến thức khoa học, kỹ thuật vào việc giải quyết những vấn đề cụ thể do thực tiễn sản xuất và quản lý của đất nước đề ra.

Nguyên lý cuối cùng là “Nhà trường gắn liền với xã hội là điều kiện, đồng thời là kết quả của việc kết hợp học với hành, có tác dụng to lớn trong việc hình thành vững chắc nhân cách xã hội chủ nghĩa của học sinh.”[5, tr. 17] Cần tổ chức cho học sinh, giáo viên và cán bộ giảng dạy tham gia hoạt động xã hội với mức độ thích hợp, động viên nhà trường tích cực góp phần xây dựng xã hội mới, phát huy lực lượng lao động xã hội với mức độ thích hợp, động viên nhà trường tích cực xây dựng xã hội mới, phát huy lực lượng lao động và tiềm lực khoa học.

Các đoàn thể quần chúng, các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội, các cơ sở sản xuất nghiên cứu khoa học cần hợp tác chặt chẽ với nhà trường, chủ động tham gia sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ, đào tạo cán bộ và công nhân, cụ thể là: chăm lo việc học tập và lao động của học sinh, giúp đỡ giáo viên và cán bộ giảng dạy góp sức xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật của nhà trường, tạo môi trường thuận lợi cho việc đào tạo con người mới.

### ***2.1.2 Nội dung chính của cải cách giáo dục***

#### ***\*Cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục***

Từ năm 1956 đến năm 1975, ở miền Bắc và vùng giải phóng ở miền Nam áp dụng hệ thống giáo dục theo tinh thần của cải cách giáo dục năm 1956. Trong khi đó, ở vùng tạm chiếm ở miền Nam vẫn duy trì hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm như hệ thống thực hiện ở miền Bắc trước năm 1954. Hệ thống giáo dục mới nhằm đào tạo tốt hơn nữa thế hệ trẻ. Hệ thống giáo dục mới phải phù hợp với việc bố trí và tổ chức lại lao động xã hội, xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại, hệ thống đó phải bao gồm các loại hình trường lớp gắn với nhau một cách hợp lý và linh hoạt, tạo cho mọi người, từ bé đến lớn, ở độ tuổi đi học cũng như đang làm việc, có cơ hội để không ngừng nâng cao hiểu biết của mình. Cải cách hệ thống giáo dục mới là một phần rất quan trọng trong Nghị quyết về cải cách giáo dục.

Giáo dục mầm non: gắn liền nhà trẻ với mẫu giáo, từ 2 đến hết 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho các cháu bước vào học các trường phổ thông.

Giáo dục phổ thông: Giáo dục phổ thông là nền tảng văn hóa của một nước, theo nghĩa rộng, giáo dục phổ thông là một loại hình hoạt động xã hội nhằm cung cấp cho mọi người dân những hiểu biết cơ bản về tự nhiên, xã hội, về con người để làm cơ sở cho sự hình thành thế giới quan, cho việc tiếp thu những kỹ năng cần cho cuộc sống và cho việc đào tạo nghề nghiệp. Theo nghĩa hẹp, nó là một thể chế xã hội có nhiệm vụ đào tạo thế hệ trẻ từ tuổi có khả năng học tập đến tuổi có khả năng lao động thành những nhân cách của một chế độ xã hội nhất định, từ đó trở thành người công dân theo ý tưởng của xã hội đó. “ Trường phổ thông đã phụ trách con người từ bé cho đến lúc trưởng thành, tức là vào quãng thời gian con người có thể tiếp thu sự giáo dục một cách bền vững nhất, tiếp thu hoàn chỉnh từ trí tuệ đến tình cảm, từ tri thức đến thực hành. Đó là một phương tiện tác động đến con người mạnh mẽ và có hiệu lực hơn bất cứ hoạt động nào khác”[44, tr. 10]

Hệ thống giáo dục phổ thông chia làm hai bậc: phổ thông cơ sở (9 năm) và phổ thông trung học (3 năm)

“Phổ thông cơ sở: chuẩn bị cho học lên và chuẩn bị cho học nghề (học kỹ thuật phổ thông, có lao động, có hướng nghiệp ở lớp lớn). Sau khi tốt nghiệp, học sinh có thể một số ít học lên bậc trung học, số đông đi vào trường nghề. Bậc học bắt buộc cho tất cả thiếu niên, phần đầu từ nay đến 1990.

Phổ thông trung học: hoàn chỉnh trình độ phổ thông, chuẩn bị học lên đại học hay đi lao động có kỹ thuật. Có phân hóa giảng dạy hợp lý (theo hình thức bên cạnh trực văn hóa cơ bản chung, có các môn học tự chọn)”[79, tr. 14]

Trong hệ thống giáo dục phổ thông, cần mở những lớp phổ thông cho những học sinh có năng khiếu đặc biệt, và những trường lớp phổ thông dành riêng cho các trẻ em khuyết tật.

Nghị quyết cũng nêu rõ: gắn liền hệ thống giáo dục phổ thông với hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và đại học, nhằm làm cho giáo dục phổ thông thực hiện tốt chức năng chuẩn bị cho học sinh đi vào giáo dục chuyên nghiệp và đại học, làm cho giáo dục đại học và chuyên nghiệp phát huy hết tác dụng, thành quả của giáo dục phổ thông.

Trong hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và đại học, cần mau chóng xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới các trường dạy nghề, bao gồm cả những trường, lớp dạy nghề cạnh xí nghiệp, để đào tạo bồi dưỡng đội ngũ công nhân, nhân viên kỹ thuật và nghiệp vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày một lớn của quá trình hiện đại hóa. Mở rộng các trường trung học chuyên nghiệp và đại học về các địa phương, gắn các trường này với các trung tâm nghiên cứu khoa học, kỹ thuật.

Giáo dục chuyên nghiệp: dạy nghề, kế tục trường phổ thông, đào tạo công nhân vừa giác ngộ chính trị, vừa có tay nghề thành thạo, có hiểu biết nghề nghiệp một cách rộng rãi và đầy đủ. Trung học chuyên nghiệp: nâng cao trình độ giáo dục toàn diện và tay nghề kỹ thuật viên và cả tay nghề công nhân, cần tuyển chọn những người qua lao động trong ngành.

Giáo dục đại học: cải cách cơ cấu hệ thống và mục tiêu nhằm đào tạo những chuyên gia đáp ứng yêu cầu phân công lao động mới, chú trọng cán bộ thực hành giỏi, cán bộ quản lý, cán bộ có trình độ khoa học cao, nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng tăng cường giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, hiện đại hóa kiến thức, và kết hợp học tập, giảng dạy với nghiên cứu khoa học và sản xuất, xây dựng cơ cấu tổ chức học tập- nghiên cứu khoa học- sản xuất. Mở rộng hệ thống bồi dưỡng sau đại học và hệ đào tạo trên đại học trong cả nước.

Ngoài ra, cần mở thêm các trường lớp ngoài giờ làm việc, bao gồm cả những trường, lớp bồi dưỡng về văn hóa và nghề nghiệp cho các lực lượng vũ trang nhân dân, bảo đảm cho nhân dân lao động có điều kiện thuận lợi để học tập kiến thức, trau dồi nghề nghiệp, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật.

\*Cải cách nội dung chương trình giáo dục

Về nội dung (chương trình) giáo dục: Nghị quyết 14- NQ/TW đã khẳng định: “Cải cách là nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo ra những lớp người lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta”[5, tr. 19-20]

Cần tăng cường giáo dục chính trị và tư tưởng: giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, lý tưởng cộng sản, đường lối chính sách của Đảng, những truyền thống tốt

đẹp của dân tộc và đạo đức mới của người lao động làm chủ tập thể. Đi đôi với việc bồi dưỡng lý luận cách mạng, xây dựng thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa, cần bồi dưỡng thể hệ trẻ tình cảm cách mạng và nếp sống văn minh trong các mối quan hệ gia đình, xã hội, người với người, cá nhân với tập thể, công dân với Tổ quốc... Công tác giáo dục chính trị và tư tưởng của nhà trường XHCN phải tiến hành thông qua tất cả các hoạt động giáo dục, gắn học tập lý luận với hành động thực tiễn: coi trọng hơn nữa vai trò của văn học, nghệ thuật trong công việc giáo dục tư tưởng và tình cảm cách mạng.

Cần hiện đại hóa một cách vững chắc chương trình học tập văn hóa, khoa học kỹ thuật. Chọn lọc có hệ thống những kiến thức cơ bản, hiện đại, những kiến thức sát với thực tế Việt Nam, làm cho vốn văn hóa, khoa học và kỹ thuật giảng dạy ở các trường có tác dụng thật sự trong việc hình thành thế giới quan khoa học, phát triển tư duy khoa học, phát triển năng lực hành động của học sinh. Đưa ra kiến thức phổ thông về kỹ thuật và kinh tế vào trường phổ thông; mở rộng kiến thức quản lý trong chương trình học của các trường chuyên nghiệp và đại học. Thông qua lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, và những hoạt động khoa học khác, bồi dưỡng cho học sinh kỹ năng lao động, năng lực thực hành, tính nhạy bén trong vận dụng kiến thức vào thực tế sản xuất và xây dựng đất nước.

Tăng cường giáo dục thẩm mỹ cho học sinh thông qua văn học, nghệ thuật và các môn học khác, xây dựng quan điểm thẩm mỹ của chủ nghĩa Mác-Lênin, phê phán những quan điểm thẩm mỹ phi vô sản, bồi dưỡng năng lực thưởng thức và sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo ra thị hiếu thẩm mỹ lành mạnh, trong sáng và phong phú.

Chăm lo xây dựng thói quen giữ vệ sinh và rèn luyện thân thể của học sinh, đẩy mạnh các loại hình hoạt động thể dục thể thao, nâng cao chất lượng luyện tập quân sự, chuẩn bị tốt cho học sinh về ý thức năng lực sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tổ quốc.

Về chương trình giáo dục sẽ được cải tổ toàn diện hệ thống trong cải cách lần này.

Về chương trình giáo dục mầm non: cần chú ý giáo dục cho các cháu những tình cảm trong sáng và thói quen tốt, phát triển óc quan sát, trí tưởng tượng, tập suy nghĩ đúng, nói đúng, bồi dưỡng sức khỏe và phát triển cơ thể.

Về chương trình giáo dục phổ thông, cần phải tạo cho giáo dục phổ thông một nội dung giáo dục có tính chất toàn diện và kỹ thuật tổng hợp.

Các môn khoa học tự nhiên cung cấp cho học sinh những khái niệm cơ bản về toán học, vật lý, hóa học, sinh học, địa lý theo các quan điểm hiện đại, và được vận dụng theo hướng gắn liền với thực tế Việt Nam.

Về khoa học xã hội, cần coi trọng các môn giáo dục công dân và đạo đức cách mạng, lịch sử Việt Nam và thế giới, tiếng Việt, văn học Việt Nam, văn học thế giới. Coi trọng việc dạy học ngoại ngữ cho học sinh. Bồi dưỡng một bước cho học sinh thói quen thẩm mỹ.

Ngoài ra, học sinh phổ thông cần phải có những hiểu biết kỹ thuật phổ thông như kỹ thuật nông nghiệp, nguyên tắc cấu tạo và hoạt động của một số công cụ, cơ cấu máy đơn giản...

Chương trình giáo dục tại các trường trung học chuyên nghiệp: bao gồm các mặt chính trị, đạo đức, kiến thức kỹ thuật và nghiệp vụ, rèn luyện năng lực thực hành, tăng cường thể lực. Đối với cán bộ kỹ thuật, cần bồi dưỡng thêm những kiến thức về kinh tế, đối với cán bộ nghiệp vụ kinh tế, cần bồi dưỡng thêm những kiến thức về chuyên ngành công nghệ học. Riêng đối với những trường trung học chuyên nghiệp tuyển sinh từ những người có trình độ phổ thông cơ sở, thì phải bổ túc văn hóa phổ thông, nhất là về những môn học thiết thực phục vụ việc đào tạo nghề nghiệp

Chương trình giáo dục đại học và cao đẳng: phải toàn diện và phù hợp mục tiêu đào tạo của từng ngành học. Về chuyên môn, sinh viên đại học nói chung được đào tạo theo diện rộng, đồng thời có chuyên môn hóa hợp lý ngay trong quá trình đào tạo. Chương trình giáo dục phải chọn lọc và đưa vào những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật thế giới, chú ý mở rộng kiến thức quản lý kinh tế, quản lý xã hội và quản lý tổ chức của ngành, đẩy mạnh việc trau dồi ngoại ngữ có tác dụng

thiết thực cho việc trau dồi nghiên cứu chuyên môn. Về chính trị, nâng cao chất lượng giáo dục chủ nghĩa Mác- Lênin, lý tưởng cộng sản, chủ nghĩa, đường lối chính sách của Đảng và đạo đức cách mạng. Về giáo dục sức khỏe, coi trọng giáo dục thể chất, rèn luyện quân sự.

Chương trình bổ túc văn hóa: có nội dung tương đương với giáo dục phổ thông, song có chú ý chọn lọc những kiến thức cơ bản thích hợp với đối tượng người lớn, và bổ sung kiến thức kỹ thuật nghiệp vụ và quản lý cần thiết.

Căn cứ Nghị quyết số 14- NQ/TW nói trên của Bộ chính trị TW Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách giáo dục, theo đề nghị của ủy ban cải cách TW, ngày 27-3-1981, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 135-CP về hệ thống giáo dục phổ thông mới trong cả nước là hệ thống trường phổ thông 12 năm.

Việc triển khai cải cách sẽ tiến hành theo cách cuốn chiếu (tức là mỗi năm cải cách một lớp, từ lớp 1 đến lớp 12) và chia thành hai vòng (vòng đầu hoàn thành về cơ bản, vòng sau hoàn chỉnh bổ sung). Bắt đầu làm từ năm 1980 đến năm 1992 thì xong cơ bản tức là có đủ sách giáo khoa cho lớp 12. Năm 1992, cũng bắt đầu việc phân ban ra làm ba ban là: khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội.

Về sách giáo khoa: Mỗi năm Bộ sẽ chỉ đạo việc hoàn thiện chương trình một lớp, sách giáo khoa được cải cách có hệ thống dựa trên kinh nghiệm có thí điểm thực tế. Ngoài ra Bộ còn chỉ định chuẩn chính tả mới trong sách giáo khoa. Ngày 31-3-1981, Bộ ra Thông tư số 11-TT hướng dẫn sử dụng và thực hiện văn bản Về việc quy định chuẩn chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục do Viện Ngôn ngữ và Trung tâm biên soạn sách giáo khoa đưa ra, được Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Giáo dục thông qua. Cải cách giáo dục lần này diễn ra trên diện rộng, quy mô lớn. Việc thí điểm diễn ra một năm một lớp, học sinh nào học chương trình cũ vẫn học theo chương trình đang học, chỉ bổ sung một số nội dung nhỏ, tránh sự xáo trộn trong quá trình học tập của học sinh. Cũng do đặc điểm trên mà 12 năm sau cải cách (1993), chúng ta mới hoàn thành xong toàn bộ chương trình cải cách.

\*Cải cách về phương pháp giáo dục

Cải cách nhằm thực hiện tốt việc kết hợp hữu cơ quá trình giáo dục con người với quá trình cải tạo xã hội và cải tạo thiên nhiên, phát huy ý thức làm chủ tập thể, rèn luyện tính tự giác và chủ động, trí thông minh và sáng tạo, tình cảm trong sáng, thói quen lành mạnh của học sinh trong học tập và rèn luyện.

Tiến hành một cách nhất quán, kiên trì và sáng tạo trong các trường phổ thông phương pháp học tập kết hợp với lao động, sản xuất, thực nghiệm khoa học, hoạt động xã hội và sinh hoạt đoàn thể. Trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, cần thực hiện tốt phương pháp giảng dạy kết hợp với lao động sản xuất theo ngành nghề, với thực nghiệm và nghiên cứu khoa học. Trong các trường dạy nghề cần coi trọng phương pháp kết hợp thực tập tay nghề với tạo ra của cải cho xã hội.

Để cho phương pháp đó đạt hiệu quả, cần xây dựng sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và các đoàn thể và xã hội, xác định trách nhiệm và phát huy vai trò của các ngành, các cơ sở sản xuất và nghiên cứu khoa học đối với sự nghiệp giáo dục, đồng thời sử dụng rộng rãi những phương tiện giảng dạy và thông tin hiện đại.

## **2.2 Những biện pháp nhằm đảm bảo thành công của cải cách**

Để tiến hành cải cách giáo dục một cách toàn diện và sâu sắc trong phạm vi cả nước, về vấn đề xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên xã hội chủ nghĩa và cán bộ quản lý giáo dục được Đảng ta đặc biệt chú trọng. Đảng đã có những chỉ tiêu cụ thể với các trường sư phạm, cùng các cấp cơ quan ngành giáo dục, Bộ Giáo dục, ty, sở giáo dục về việc tăng cường bồi dưỡng chính trị và nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ.

### **2.2.1 Bốn giải pháp cơ bản đảm bảo thành công của cải cách giáo dục**

Thứ nhất: “*Cải tiến chương trình học và biên soạn sách giáo khoa mới*”[5, tr. 39]. Trên cơ sở xác định mục tiêu đào tạo cụ thể từng loại trường và từng ngành nghề, cần cải tiến chương trình học và sách giáo khoa theo nội dung mới cho học sinh theo những yêu cầu cải cách về nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục. Cần coi trọng việc biên soạn các loại sách tham khảo cho giáo viên. Có biện pháp huy động vào công tác cải tiến chương trình biên soạn sách giáo khoa mới những



cán bộ giỏi về khoa học kỹ thuật, về lý luận cách mạng, về khoa học giáo dục, và những giáo viên giỏi, những cán bộ quản lý giáo dục giàu kinh nghiệm.

Cần mở rộng và củng cố mạng lưới nhà in, nhà xuất bản và cơ sở phát hành các loại sách phục vụ công tác CCGD, kể cả bổ túc văn hóa và đào tạo tại chức.

Thứ hai: “*Tăng cường cơ sở vật chất- kỹ thuật của các trường học*”[5, tr. 39]: Cơ sở vật chất- kỹ thuật của trường học là những điều kiện vật chất cần thiết giúp học sinh nắm vững kiến thức, tiến hành lao động sản xuất, thực nghiệm và nghiên cứu khoa học, hoạt động văn nghệ và rèn luyện thân thể...đảm bảo thực hiện tốt phương pháp giáo dục và đào tạo mới.

Phối hợp những cố gắng đầu tư của Nhà nước với sự đóng góp của nhân dân, của các ngành, các cơ sở sản xuất, và sức lao động của thầy trò trong việc xây dựng trường sở, phòng thí nghiệm, xưởng trường, vườn trường, bổ sung thư viện, chế tạo và sửa chữa những thiết bị học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Cần ban hành những quy chế nhằm tổ chức sử dụng hợp lý những thiết bị của trường học, các viện nghiên cứu khoa học và cơ sở sản xuất và công tác giáo dục và đào tạo.

Đi đôi với xây dựng mới, cần tổ chức tốt việc bảo quản và sử dụng những cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

Thứ ba: “*Kiện toàn tổ chức quản lý và tăng cường công tác quản lý của ngành giáo dục*”[5, tr. 39]. Cần tăng cường tổ chức quản lý và công tác quản lý của các ngành giáo dục mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp và đại học, thực hiện chỉ đạo thông suốt, có chất lượng và có hiệu lực từ cấp trung ương đến các trường học, phấn đấu hoàn thành thắng lợi công cuộc cải cách giáo dục. Thực hiện phân cấp hợp lý giữa trung ương và các tỉnh, thành, giữa các ngành giáo dục và các ngành kinh tế, văn hóa trong việc quản lý hệ thống các trường học. Xác định chức năng và tổ chức quản lý của cấp huyện về mặt giáo dục cho phù hợp với nhiệm vụ xây dựng huyện thành một đơn vị kinh tế nông- công nghiệp.

Tăng cường bộ máy quản lý của các ngành giáo dục từ trung ương đến cơ sở, bổ sung những cán bộ quản lý có năng lực, tổ chức tốt công tác thanh tra giáo dục,

cải tiến công tác thống kê và kế hoạch, coi trọng công tác chỉ đạo điềm kết hợp với điềm, kịp thời đúc kết và phổ biến những kinh nghiệm giáo dục tiên tiến.

Xây dựng và ban hành những quy chế mới của các nhà trẻ và lớp mẫu giáo, các trường phổ thông, chuyên nghiệp và đại học, từng bước làm cho các hoạt động của nhà trường đi vào nề nếp, thực hiện tốt quyền làm chủ tập thể của học sinh, giáo viên, nhân viên và cán bộ trong việc quản lý nhà trường.

Cần có chế độ quy định rõ sự tham gia thiết thực và có hiệu lực của Công đoàn giáo dục, Đoàn thanh niên tiên phong Hồ Chí Minh vào công tác quản lý trường học. Những hoạt động của Đoàn và Đội phải được xếp vào kế hoạch giáo dục chung của nhà trường.

Thứ tư: *“Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học giáo dục”*[5, tr. 39]. Công tác nghiên cứu khoa học giáo dục cần được tăng cường, trước mắt, đề giải quyết một cách có cơ sở khoa học những vấn đề do CCGD đề ra và về lâu dài, để từng bước giải quyết những vấn đề cơ bản về sự phát triển toàn diện của thế hệ trẻ Việt Nam, đào tạo con người mới XHCN ở nước ta, nhằm thúc đẩy nhanh hơn nữa sự nghiệp xây dựng CNXH và tiến lên chủ nghĩa Cộng sản.

Phải kết hợp những thành tựu mới nhất của khoa học giáo dục thế giới với những thành tựu và kinh nghiệm của nhà trường Việt Nam để xây dựng lý luận giáo dục XHCN của Việt Nam. Các cán bộ khoa học giáo dục phải đi sâu vào phong trào thi đua “hai tốt”, tổng kết kinh nghiệm và rút ra những kết luận khoa học về giáo dục phù hợp với đặc điềm của nước ta và từng vùng trong cả nước.

Cần tăng cường Viện khoa học giáo dục thuộc Bộ Giáo dục, Viện nghiên cứu giáo dục đại học và chuyên nghiệp thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề thuộc Tổng cục dạy nghề, tiến tới xây dựng Viện khoa học giáo dục Việt Nam bao gồm nhiều viện phối hợp lại với nhau đi sâu vào những chuyên ngành cần thiết. Có kế hoạch đào tạo nhiều hơn nữa những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục có trình độ cao.

**2.2.2 Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với công tác giáo dục, động viên toàn dân tham gia CCGD**

Thứ nhất: Cải cách giáo dục là một cuộc vận động lớn trong quá trình tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hóa nước ta. Nó gắn chặt với những bộ phận khác của cách mạng tư tưởng và văn hóa, với cách mạng về quan hệ sản xuất, với cách mạng khoa học-kỹ thuật. Chỉ có tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục thì mới có thể thực hiện thắng lợi sự nghiệp cải cách và phát triển giáo dục.

Các cấp ủy Đảng cần nhận thức đầy đủ và sâu sắc vị trí và vai trò quan trọng của giáo dục trong toàn bộ cuộc cách mạng XHCN, phải biết gắn công tác giáo dục với nhiệm vụ xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới ở nước ta. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn đó, các cấp Ủy Đảng cần nắm vững những điểm chủ yếu về chủ trương, phương hướng, nội dung và biện pháp CCGD, từ đó mà chủ động đi sâu lãnh đạo công tác CCGD trong phạm vi phụ trách của mình. Trong quá trình triển khai CCGD, dựa vào việc thu thập rộng rãi ý kiến của nhân dân và cán bộ, vào việc tổng kết kinh nghiệm cả những điển hình tiên tiến, chúng ta phải từng bước cụ thể hóa và làm phong phú thêm đường lối giáo dục của Đảng, tiếp tục đi sâu hoàn chỉnh những chủ trương và biện pháp CCGD, đưa sự nghiệp giáo dục XHCN tiến lên mạnh mẽ.

Cần cải tiến công tác lãnh đạo của các tổ chức Đảng trong các ngành giáo dục mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp và đại học. Các tổ chức Đảng nhất thiết phải chăm lo cho đường lối giáo dục của Đảng được thông suốt trong công tác hằng ngày của mỗi ngành, làm cho những chủ trương và biện pháp CCGD được các ngành từ trung ương đến cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh với tinh thần sáng tạo. Các tổ chức Đảng cần phát huy đầy đủ hiệu lực chỉ đạo của các cơ quan quản lý giáo dục các cấp và vai trò quan trọng của các đoàn thể quần chúng trong trường học, cần giáo dục và động viên cán bộ, giáo viên, nhân viên và đông đảo học sinh ra sức phấn đấu làm tốt các mặt công tác giảng dạy, hoặc tập phục vụ lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, tổ chức đời sống...

Cần coi trọng công tác xây dựng Đảng trong các ngành giáo dục, tăng cường đội ngũ đảng viên và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức Đảng trong trường

học, giáo dục đảng viên luôn luôn gương mẫu về mọi mặt và đứng vững ở vị trí tiên phong, đoàn kết đông đảo anh chị em ngoài Đảng, lôi cuốn mọi người làm tốt công tác CCGD.

Thứ hai: Nhà nước XHCN có trách nhiệm lớn trong việc quản lý sự nghiệp giáo dục. Cần tăng cường hơn nữa sự chỉ đạo của Nhà nước đối với công tác giáo dục.

Hội đồng Chính phủ có nhiệm vụ xét duyệt kế hoạch tiến hành CCGD trong cả nước, chỉ đạo chặt chẽ việc triển khai từng bước công tác cải cách và phát triển giáo dục, chỉ đạo các ngành giáo dục mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp, đại học và những ngành có liên quan nghiên cứu và ban hành những chính sách và chế độ cần thiết; chỉ đạo các cấp chính quyền và cách ngành giải quyết kịp thời những yêu cầu tài chính, vật tư, thiết bị, biên chế.v.v...trong quá trình thực hiện CCGD; phát động và tổ chức quần chúng nhân dân tích cực tham gia CCGD. Để giúp Hội đồng Chính phủ làm tốt những nhiệm vụ trên đây, cần thành lập ủy ban CCGD trung ương bên cạnh Hội đồng Chính phủ.

Thứ ba: Các đoàn thể nhân dân cần phát huy vai trò nòng cốt của mình trong việc giáo dục và động viên nhân dân đóng góp trí tuệ, sức người, sức của vào sự nghiệp CCGD và thực hiện đường lối giáo dục của Đảng. Coi trọng xây dựng Hội cha mẹ học sinh ở cơ sở nhằm phối hợp chặt chẽ gia đình với nhà trường để giáo dục con em góp phần xây dựng nhà trường XHCN. Cần đưa ban phụ trách của hội những người có đạo đức, có giác ngộ chính trị,có hiểu biết về giáo dục, và được nhân dân và gia đình học sinh tín nhiệm.

CCGD là nhiệm vụ trọng đại trong sự nghiệp xây dựng chế độ làm chủ tập thể XHCN, xây dựng nền sản xuất lớn XHCN, xây dựng nền văn hóa mới và con người mới XHCN. Nó liên quan chặt chẽ đến lợi ích thân thiết của mỗi gia đình và mỗi công dân Việt Nam ; nó có ý nghĩa rất to lớn đối với tiền đồ của dân tộc ta, tương lai của Tổ quốc ta. Vì vậy, nhân dân ta, giàu lòng yêu nước và yêu CNXH, có truyền thống ham học hỏi, được phát động và hướng dẫn tốt, nhất định sẽ khắc phục

mọi khó khăn, phát huy các nhân tố tích cực, góp phần xứng đáng vào công cuộc phát triển giáo dục với chất lượng ngày càng cao và theo quy mô ngày càng lớn.

CCGD lần này là một cuộc cách mạng sâu sắc trọng sự nghiệp giáo dục của nước ta. Đây là một cuộc đấu tranh rộng lớn trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, chống lại những nhận thức sai lầm, những ảnh hưởng cả tư sản, phong kiến và những tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới về giáo dục còn rơi rớt trong xã hội ta và đang hạn chế sức phát triển của nền giáo dục XHCN. Đây cũng là một cuộc đấu tranh rộng lớn trên lĩnh vực tổ chức, chống lại những hình thức và phương pháp lạc hậu về tổ chức và quản lý giáo dục, những tác phong và thói quen lỗi thời chưa xóa bỏ trong ngành giáo dục và những ngành có liên quan với công tác giáo dục. Hơn nữa, đây còn là một công cuộc xây dựng mới trong giáo dục, kết hợp việc phát huy những truyền thống giáo dục tốt đẹp của dân tộc và những kinh nghiệm giáo dục tiên tiến mà Đảng ta đã tổng kết qua mấy chục năm qua, với việc vận dụng sáng tạo những tư tưởng tiên bộ và những thành tựu hiện đại của thế giới, nhất là của các nước XHCN anh em trong lĩnh vực giáo dục, nhằm làm cho công tác giáo dục gắn chặt hơn nữa với sự nghiệp cách mạng XHCN của nhân dân ta trong giai đoạn mới.

Tuy đất nước còn nhiều khó khăn, nhưng trong điều kiện mới của cách mạng, CCGD đang có nhiều thuận lợi rất to lớn. Ngay từ lúc thành lập nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ nguyện vọng thiết tha của Người: “Làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Trong di chúc Người cũng căn dặn chúng ta: “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và cần thiết”.

Cuộc cải cách tiến hành làm hai bước: bước đầu là hình thành những cơ sở và nội dung lớn về giáo dục mới, bước tiếp theo là sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh. Mở đầu cho công cuộc cải cách Bộ Giáo dục đã phát động phong trào “Tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng trong trường học”.

## **2.3 Tiến hành cải cách giáo dục trên cả nước**

### **2.3.1 Quá trình triển khai nghị quyết**

\*Việc triển khai nghị quyết về thực hiện cải cách giáo dục trên cả nước

Ngay từ đầu, để chuẩn bị cho quá trình cải cách, Đảng và Nhà nước cũng có nhiều chuẩn bị cho công cuộc cải cách sắp tới. Căn cứ vào những đánh giá về tình hình giáo dục của đất nước, ngày 10 tháng 2 năm 1978 Bộ Giáo dục đã quyết định “thành lập Ban nghiên cứu cải cách sư phạm của Bộ giáo dục”[9, tr. 1]. Ban nghiên cứu cải cách giáo dục có nhiệm vụ giúp Bộ. Nghiên cứu vận dụng đường lối quan điểm giáo dục của Đảng và chủ trương chính sách của Chính phủ và công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong toàn ngành. Nghiên cứu lý luận cơ bản về người giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, về công tác đào tạo bồi dưỡng nhằm phục vụ tốt nhu cầu CCGD.

Ban còn có nhiệm vụ nghiên cứu nội dung, mục tiêu chương trình và phương pháp đào tạo. Nghiên cứu mục tiêu, nội dung và phương pháp hình thức bồi dưỡng giáo viên các cấp và các cán bộ quản lý giáo dục toàn ngành. Nghiên cứu những điều kiện để đảm bảo tốt cho công tác đào tạo và bồi dưỡng như xây dựng mạng lưới hệ thống các trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và xây dựng quy chế các trường đào tạo và bồi dưỡng như xây dựng mạng lưới hệ thống quy mô các trường sư phạm, hệ thống các trường đào tạo và bồi dưỡng của ngành. Tổng kết những kinh nghiệm tiên tiến về công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đồng thời tổ chức thí điểm kết quả đã nghiên cứu.

Ngay sau khi Nghị quyết về CCGD được công bố, các Bộ, ban ngành liên quan thường xuyên thực hiện học tập Nghị quyết mới của Đảng. Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc thời kỳ này còn mở những lớp bồi dưỡng ngắn hạn, viết giáo trình “Đề cương giới thiệu nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương về cải cách giáo dục”. Các đơn vị có liên quan đến công cuộc cải cách ngoài việc học để hiểu về nghị quyết còn phải nhận xét, đánh giá và đã ra những giải pháp hiệu quả để thực hiện cải cách.

Hoạt động của Ủy ban cải cách giáo dục Trung ương

Chỉ đạo việc phổ biến nghị quyết: hầu hết các tỉnh ủy, thành ủy đã nghiên cứu Nghị quyết của Bộ chính trị và có nghị quyết riêng về giáo dục ở địa phương, ở nhiều nơi đã mở đến huyện ủy và đảng bộ xã, các ngành giáo dục đã thảo luận với tinh thần vừa quán triệt vừa thực hiện những gì có thể thực hiện được như giáo dục đạo đức, dựa vào nhân dân, giáo dục lao động và hướng nghiệp.

Thông qua một số đề án đã trình Hội đồng Chính phủ ra quyết định về một số đề án: hệ thống giáo dục mới và cách triển khai, những vấn đề cấp bách của vấn đề dạy thêm, chế độ thi cử ở phổ thông, thành lập Hội đồng giáo dục, vấn đề hướng nghiệp và sử dụng học sinh phổ thông tốt nghiệp cấp II, III. Sắp tới sẽ bàn các đề án: cải tạo và bồi dưỡng giáo viên phổ thông, cải tạo giáo dục phổ thông đối với người lớn tuổi, cải cách cơ cấu hệ thống và mục tiêu đào tạo đại học.

Vận động tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng: với nội dung là 5 điều Bác Hồ dạy thiếu niên, song nhằm tạo ra một sự chuyển biến rõ rệt về tinh thần dạy và học, trật tự kỷ luật, lễ phép và nếp sống văn minh. Thực tiễn đã chứng minh, chính quyền và nhân dân địa phương, đẩy mạnh cuộc vận động này, thì đạt được kết quả tốt, đẩy lùi một phần ảnh hưởng tiêu cực của xã hội.

#### \*Những vấn đề cần làm trước mắt

“- Nâng cao chất lượng theo hướng cải cách giáo dục (phổ thông: toàn diện và biết lao động có ích cho xã hội, sẵn sàng đi vào đào tạo chuyên nghiệp: đại học và chuyên nghiệp: theo mục tiêu đào tạo, chính trị, kiến thức và thực hành), đồng thời phát triển ở những khâu cần thiết (phổ thông: ở miền núi và đồng bằng sông Cửu Long; các hình thức học lên của thanh niên đã học hết cấp II- cấp III, vừa học văn hóa, vừa học nghề; mở rộng cho nhân dân và các khu vực kinh tế tập thể và gia đình, đại học và trung học chuyên nghiệp: theo ngành nghề mới và các khâu còn yếu...)

- Hướng nghiệp cho học sinh phổ thông: giáo dục lao động kỹ thuật tổng hợp; dạy kỹ thuật tổng hợp, dạy kỹ thuật và lựa chọn nghề, nhất là gắn với các địa phương...

- Gắn nhà trường với nghiên cứu khoa học và sản xuất; riêng cho đại học và chuyên nghiệp, cần đặt thành cơ chế tổ chức và có chính sách cần thiết.

- Nhà nước và nhân dân kết hợp, với hình thức phổ biến và Hội đồng giáo dục.
- Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên; chính sách đối với giáo viên, cải thiện đời sống cho giáo viên.”[ 79, tr. 19]

Ngày 8 tháng 10 năm 1980, công cuộc CCGD mới thực sự được tiến hành, đánh dấu bằng việc Bộ Giáo dục ra Chỉ thị “Về chủ trương sử dụng bộ sách giáo khoa cải cách, bắt đầu từ lớp 1 trong năm học 1981- 1982”[12, tr. 1]. Đây là mốc đánh dấu công cuộc CCGD thực sự được tiến hành trên cả nước. Ngoài ra Bộ còn dự thảo “Nội dung kế hoạch bồi dưỡng giáo viên phục vụ cho việc sử dụng sách giáo khoa cải cách lớp 1 năm học 1981-1982.”

Bộ Giáo dục còn dự thảo “Hướng dẫn củng cố trường phổ thông cơ sở, củng cố các lớp vỡ lòng (phía Bắc), lớp L (phía Nam) ( Để chuẩn bị cho việc dùng sách cải cách lớp 1).

Nhìn vào những hoạt động trên ta thấy, Bộ Giáo dục đã rất tích cực thực hiện chủ trương cải cách giáo dục. Thực hiện nhiều công tác khó khăn nhằm triển khai CCGD một cách nhanh chóng và đồng bộ nhất.

Để đảm bảo việc thực hiện CCGD, Nhà nước cũng cho tu sửa và xây dựng lại hệ thống trường học trên cả nước. Học sinh trong mỗi lớp học được sắp xếp lại cho phù hợp với chương trình đào tạo.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, “Trong năm học 1979, Nghị quyết được triển khai một cách rộng rãi, quy mô cho tất cả các lực lượng trong và ngoài ngành học tập nghiên cứu. Mở đầu cho việc thực hiện nghị quyết, ủy ban CCGD Trung Ương đã ra quyết định số 1 ( năm học 1979- 1980) nhằm phát động phong trào tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng trong các trường học và tiếp theo đó, Bộ giáo dục cũng tiếp tục ban hành chỉ thị 20 đề ra nhiệm vụ cho những năm học từ 1983- 1986 là phải “xoay chuyển nhà trường” theo đúng phương hướng CCGD. Tại thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục đã tiến hành triển khai CCGD một cách đồng bộ trên quy mô toàn thành theo chỉ thị 03 của Thành ủy tháng 4-1984”[84, tr. 67].



Để Nhà nước XHCN có trách nhiệm lớn trong việc quản lý sự nghiệp giáo dục. Vì vậy cần tăng cường hơn nữa sự chỉ đạo của Đảng và Quốc hội, Chính phủ đối với công tác CCGD.

“Hội đồng Chính phủ có nhiệm vụ duyệt kế hoạch tiến hành CCGD trong cả nước, chỉ đạo chặt chẽ việc triển khai từng bước công tác cải cách và phát triển giáo dục, chỉ đạo ngành giáo dục mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp, đại học và những ngành có liên quan nghiên cứu và ban hành những chính sách và chế độ cần thiết; chỉ đạo các cấp chính quyền và các ngành giải quyết kịp thời các yêu cầu về tài chính, vật tư, thiết bị, biên chế...trong quá trình thực hiện CCGD, phát động tổ chức nhân dân tích cực tham gia CCGD. Để giúp Hội đồng Chính phủ làm tốt việc trên đây, cần thành lập ủy ban CCGD trung ương bên cạnh Hội đồng Chính phủ”[5, tr. 84].

### ***2.3.2 Tổ chức thực hiện cải cách giáo dục lần thứ 3***

Để việc thực hiện chương trình CCGD một cách thuận lợi, ngoài Nghị quyết 14, những bản đề cương về cải cách, hướng dẫn thực hiện cải cách Chính phủ còn xây dựng thêm một số chủ trương chính sách hỗ trợ nhằm đảm bảo thắng lợi của CCGD.

Ngày 19.3.1981, Hội đồng Chính phủ đề ra thêm một số quyết định về công tác giáo dục là:

- Quyết định số 124/CP về việc thành lập Hội đồng giáo dục ở các cấp.
- Quyết định số 125/CP về việc sửa đổi chế độ thi trong trường phổ thông.
- Quyết định số 126/CP về việc hướng nghiệp trong trường phổ thông và sử dụng hợp lý học sinh ra trường.

Ngày 27.3.1981, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định 135/CP về hệ thống giáo dục mới.

Ngày 7.9.1981, Ban bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị số 115/CT-TW về công tác bổ túc văn hóa cho cán bộ thanh niên ưu tú. Từ đó, nhiều tỉnh, thành ủy đã đưa vấn đề bổ túc văn hóa, nâng cao trình độ cho cán bộ quy hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ ở địa phương.

Ngày 24.9.1981 , Ủy ban cải cách giáo dục Trung ương ra quyết định 06/QĐ- UBCCGDTW về công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng giáo viên phổ thông.

Tháng 3.1982, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V đã họp, xác định nhiệm vụ chiến lược và những chủ trương lớn của cách mạng Việt Nam trong chặng đường 5 năm sắp tới (1981-1985). Đại hội tổng kết những thành tựu về giáo dục, đồng thời vạch rõ thiếu sót là: công tác giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu cách mạng hiện nay, chất lượng giáo dục giảm sút nghiêm trọng cả về văn hóa, khoa học- kỹ thuật, về bồi dưỡng lý tưởng cách mạng và đạo đức XHCN cho thế hệ trẻ bị buông lỏng. Đại hội đặt nhiệm vụ triển khai CCGD và phát triển sự nghiệp giáo dục một cách tích cực và vững chắc theo bước đi phù hợp với sự phát triển của kinh tế quốc dân, phải thấu suốt mục tiêu đào tạo, ra sức phấn đấu vì chất lượng giáo dục, coi trọng giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông. Đại hội lưu ý công tác bổ túc văn hóa, xóa nạn mù chữ, đặt vấn đề giáo dục mầm non, hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục cấp I, phát triển vững chắc từng bước tiến tới phổ cập cấp II, mở rộng loại hình phổ thông trung học vừa học vừa làm, củng cố và nâng cao chất lượng các trường sư phạm. Đại hội cũng chỉ rõ, để thực hiện tốt mục tiêu giáo dục phải tổ chức tốt phối hợp với các ngành Nhà nước và nhân dân, giữa nhà trường gia đình và xã hội; các cấp ủy Đảng và chính quyền phải thường xuyên quan tâm xây dựng đội ngũ nhân viên, có biện pháp từng bước nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, nghiệp vụ, cố gắng cải thiện đời sống vật chất tinh thần của giáo viên...

Ngày 28.12.1982, Ban bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị 14/CP-TW về việc cải cách giáo dục lý luận chính trị trong các trường đại học cao đẳng.

Tháng 8 năm 1983, Bộ Giáo dục ra chỉ thị số 6 về phổ cập giáo dục cấp I. Tiêu chuẩn phổ cập giáo dục cấp I: khi đó có 90% số trẻ em 15 tuổi học xong lớp 1 CCGD- gọi là mức I và 10% trẻ em 15 tuổi học xong chương trình cấp I ở mức thấp hơn gọi là mức II.

Ngày 12.12.1983, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra quyết định số 147/HĐBT thành lập Ủy ban cải cách giáo dục Trung ương.

Từ năm 1984, Chính phủ quyết định lấy ngày 20-11 hàng năm là “Ngày Nhà giáo Việt Nam”.

Ngày 30.5.1985, Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước để tặng các nghệ sĩ, nhà giáo, thầy thuốc đã được ban hành. Các danh hiệu cao quý “Nhà giáo ưu tú”, “Nhà giáo nhân dân” của ngành giáo dục và đào tạo do Chủ tịch nước ký tặng.

Triển khai pháp lệnh trên, ngày 26.4.1986, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 52/HĐBT về việc xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

Ngày 25.9.1986, Bộ Giáo dục đã ra Thông tư số 29/TT nâng cao chất lượng dạy học viết chữ ở phổ thông. Thông tư nêu rõ: chất lượng viết chữ của học sinh cấp I là một trong những yêu cầu chất lượng học tiếng Việt. Học sinh cấp I phải có kỹ năng viết chữ đúng, rõ ràng, nhanh sạch và đẹp.

*\*Những biện pháp bảo đảm thực hiện CCGD*

Giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục: Quan niệm đúng về vai trò, vị trí của giáo viên XHCN. Là chiến sĩ cách mạng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa, kỹ sư tâm hồn của thế hệ trẻ, giáo viên phải có tâm hồn cao thượng, có kiến thức cần thiết, có nhân cách XHCN, thiết tha yêu nghề, yêu trẻ...

Liên hệ với tình hình giáo dục hiện nay: số lượng đông (khoảng 50 vạn), một số ít giỏi và có kinh nghiệm nhưng số đông còn kém về văn hóa và về nghiệp vụ, về tư tưởng chưa phải tiên phong trong xã hội; đời sống khó khăn, thiếu phương tiện công: ở miền Nam, một bộ phận giáo viên tại chỗ còn non yếu về chính trị cần được bồi dưỡng thêm: 20% giáo viên phổ thông quá kém không thể bồi dưỡng lên được; thiếu giáo viên dạy chính trị, kỹ thuật, nhạc họa, thể dục: Ở đại học và Trung học chuyên nghiệp cũng thiếu cán bộ giảng dạy giỏi (chỉ có 10% trên đại học), thiếu giáo viên hướng dẫn thực hành giỏi và có kinh nghiệm, một nửa giáo viên dạy giỏi ở đại học mới có thâm niên nghề dưới 5 năm.

Phương hướng xây dựng đội ngũ giáo viên mới: cải cách đào tạo và bồi dưỡng để đạt tiêu chuẩn đào tạo (hiện nay, hình thức đào tạo ngắn hạn có phát triển), có cơ cấu đồng bộ phù hợp với yêu cầu giáo dục toàn diện, bồi dưỡng cho có

khả năng để theo kịp sự phát triển của xã hội, của khoa học và của thế hệ trẻ; dựa vào nhân dân cải thiện đời sống; kết hợp với cơ sở sản xuất, và cơ sở nghiên cứu khoa học, khuyến khích cán bộ giảng dạy đại học phát triển tài năng thêm thu nhập.

*Chương trình học và sách:* cần huy động những trí thức giỏi nhất, những giáo viên có kinh nghiệm nhất tham gia làm chương trình và sách giáo khoa.

Cơ sở vật chất-kỹ thuật của trường học: kết hợp thiết bị hiện đại với thiết bị tự làm, kết hợp nhà trường với nhân dân. Tình hình trang bị hiện nay quá nghèo nàn và thiên về dạy học trên lớp, còn cần thiết bị cho thể dục thể thao, cho lao động sản xuất (có thể dựa vào cơ sở sản xuất), cho giáo dục nghệ thuật.

*Tổ chức quản lý:* thông suốt chỉ đạo trong cả nước có hiệu lực hơn; chỉ đạo chất lượng giáo dục với khoa học và sản xuất; nâng cao vai trò quản lý của các đoàn thể quần chúng và giáo viên...

*Nghiên cứu khoa học giáo dục:* nghiên cứu các vấn đề trước mắt do CCGD nêu lên các vấn đề cơ bản về sự phát triển toàn diện, cải tiến tổ chức nghiên cứu bám sát nhiệm vụ giáo dục và có hiệu quả ngắn hơn; gắn với thế giới, nhất là Liên Xô; gắn với phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt” tổng kết và nâng cao kinh nghiệm tiên tiến.

*Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ và Nhà nước quản lý*

Nắm vững tính chất của cuộc vận động CCGD: là cuộc vận động lớn trong quá trình tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hóa; là một cuộc cách mạng sâu sắc trong sự nghiệp giáo dục (về tư tưởng, về tổ chức, về xây dựng mới).

Đảng lãnh đạo: gắn giáo dục với ba cuộc cách mạng ở địa phương. Nâng cao vai trò lãnh đạo của các tổ chức Đảng; xây dựng Đảng trong ngành (Đảng viên giáo viên phổ thông ở miền Bắc 12%, miền Nam rất ít, ở bậc đại học: 25%). Cụ thể hóa đường lối giáo dục qua quá trình thu thập ý kiến và tổng kết kinh nghiệm.

Nhân dân làm chủ: thực hiện nguyên tắc, toàn diện chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ, thực hiện Nhà nước kết hợp với nhân dân chăm lo xây dựng và phát triển nền giáo dục XHCN- thành lập hội đồng giáo dục các cấp.

Nhà nước quản lý: nâng cao vai trò của các cơ quan quyền lực (Quốc hội sẽ ban hành luật cải cách giáo dục, các Hội đồng nhân dân, các ủy ban nhân dân vai trò của ủy viên ban xã...).



### **Chương 3. THÀNH TỰU GIÁO DỤC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1979- 1993**

“Công tác giáo dục là một hoạt động có chủ đích, có hệ thống nhằm đào tạo một cách có hiệu quả cao nhất con người theo lý tưởng của một xã hội, của một giai cấp. Để thực hiện được mục đích đó, xã hội loài người từ khi có giai cấp đã đặt ra trường học và xây dựng cả một hệ thống giáo dục”[42, tr. 505].

Quay lại mục tiêu của CCGD lần 3 ta thấy, theo Nghị quyết 14- NQ/TW, mục tiêu của CCGD lần này rất rõ ràng:

Làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi ấu thơ cho đến lúc trưởng thành, nhằm tạo một cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện, kế tục sự nghiệp của cách mạng của nhân dân ta, hết lòng lao động xây dựng CNXH và sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện phổ cập giáo dục toàn dân, góp phần xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ban hành 3 cuộc cách mạng.

Đào tạo bồi dưỡng với quy mô ngày càng lớn đội ngũ lao động mới, có phẩm chất chính trị và cách mạng, có trình độ khoa học kỹ thuật và quản lý phù hợp với yêu cầu phân công lao động trong nền sản xuất XHCN.

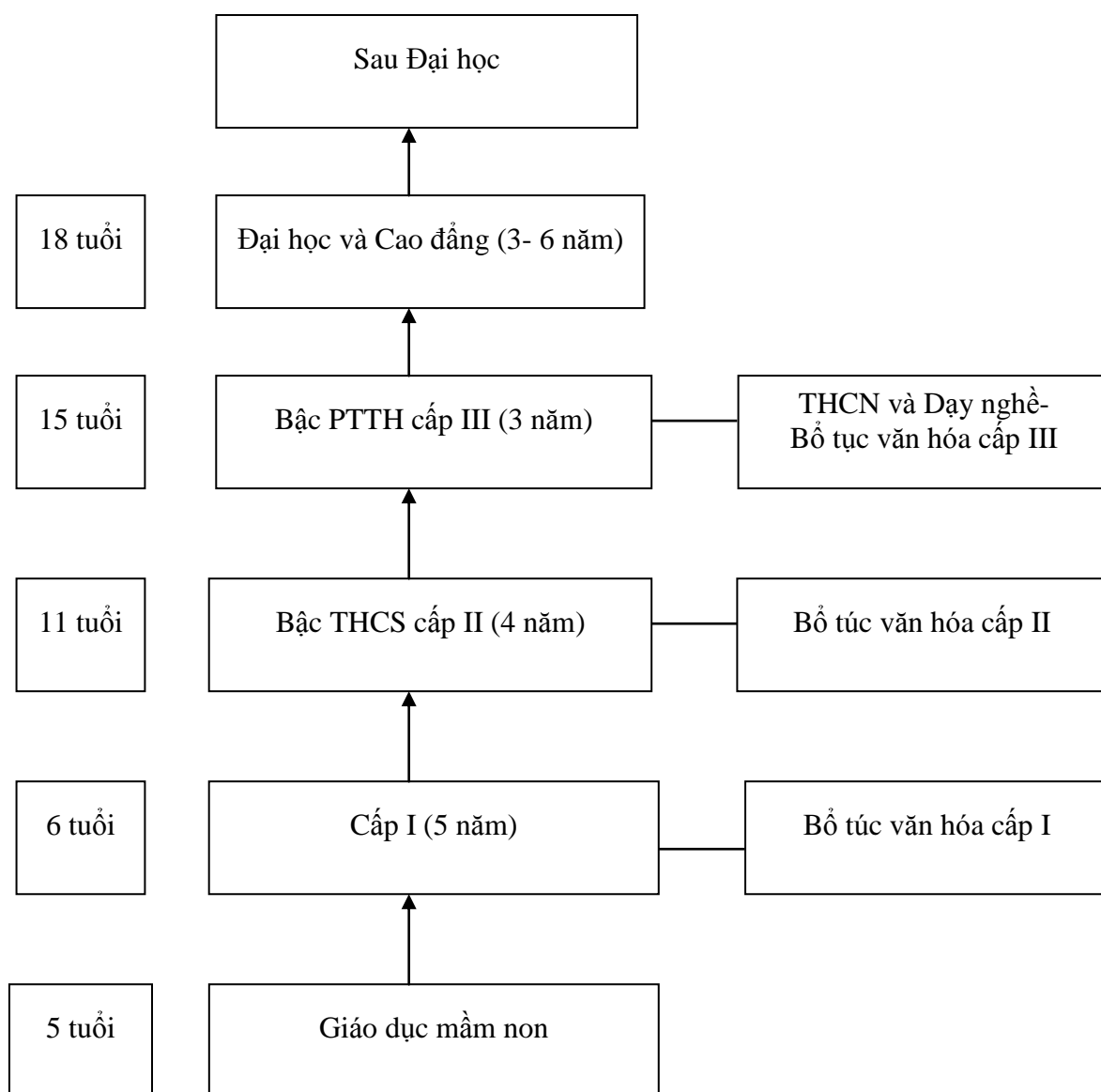
Với những mục tiêu trên, giáo dục đã lấy con người làm vị trí trung tâm.

#### **3.1 Về cơ cấu, hệ thống giáo dục (1979- 1993)**

Trước ngày miền Nam giải phóng, nước ta có hai hệ thống giáo dục phổ thông khác nhau. Ở miền Bắc, giáo dục được tổ chức chủ yếu theo mô hình của Liên Xô cũ (hệ thống giáo dục 10 năm). Ở miền Nam, giáo dục được tổ chức theo mô hình phương Tây (chủ yếu theo mô hình của Pháp và một phần được cải tiến theo Mỹ). Nhiệm vụ cấp bách lúc đó là phải xây dựng một hệ thống giáo dục thống nhất theo định hướng XHCN trong cả nước.

Theo cải cách giáo dục năm 1979, hệ thống giáo dục Việt Nam được thống nhất theo mô hình sau:

Sơ đồ: Hệ thống giáo dục Việt Nam- theo cải cách năm 1979 (xét theo độ tuổi)



Nguồn[54, tr. 433]

Nhìn vào sơ đồ ta thấy giáo dục Việt Nam sau cải cách 1979 chia làm các bộ phận: giáo dục mầm non, tiếp theo là giáo dục phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học. Ngoài ra còn có các hình thức giáo dục khác như bổ túc văn hóa hoặc giáo dục chuyên nghiệp.

Ý nghĩa của việc thống nhất hệ thống giáo dục trên cả nước

CCGD năm 1979, “đã xác định được một hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh, thống nhất trong cả nước từ mầm non đến đại học. Xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm thống nhất trong toàn quốc”[58, tr. 183]

Với hệ thống giáo dục phổ thông hoàn chỉnh việc phát triển giáo dục đã có thể tiến hành. Nội dung học tập cũng được thống nhất trên cả nước. Từ năm học 1981-1982, bộ sách giáo khoa chung trên cả nước đã được đưa vào học tập, bắt đầu từ năm học lớp 1.

Phải có một hệ thống giáo dục phổ thông thống nhất thì những chủ chương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước mới có thể triển khai một cách thống nhất và toàn diện trên cả nước.

### **3.2 Thành tựu của giáo dục giai đoạn 1979- 1993 chia theo từng cấp học**

#### **3.2.1 Giáo dục mầm non**

Nghị quyết 14 về giáo dục mầm non đã viết “Nhà trẻ, mẫu giáo phải thống nhất về mặt tổ chức”. Nhưng bộ máy quản lý Nhà nước về trường mầm non và mẫu giáo thời kỳ này vẫn do hai cơ quan chịu trách nhiệm là ủy ban bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em Việt Nam và Bộ giáo dục.

\*Nhà trẻ

Bảng 1.3 : Thống kê số lượng trẻ em đi nhà trẻ giai đoạn 1981- 1990

Năm học	Nhóm trẻ	Cô giáo	Cháu
1981-1982	46.646	162.579	1.224.460
1982-1983	44.153	151.783	1.133.228
1983-1984	42.760	154.166	1.148.367
1984-1985	41.502	157.641	1.152.626
1985-1986	42.177	160.600	1.157.385
1986-1987	40.439	157.488	1.130.997
1987-1988	40.775	1.103.989	156.038
1988-1989	32.257	788.454	122.817
1989-1990	31.532	649.578	102.574
1990-1991	28.808	528.012	84.142
1991-1992	30.853	488.946	76.848
1992-1993	30.316	464.052	68.217



Nguồn: [69]

Riêng ở thành phố Hồ Chí Minh, năm 1985 có 564 nhà trẻ, thu nhận 31.089 cháu với 4.850 cô nuôi dạy trẻ (100% phường, 65% xã có nhà trẻ). So với năm 1975 số nhà trẻ tăng 56 lần, số cháu tăng 35 lần, số cô nuôi dạy trẻ tăng 46 lần. Đa số các nhà trẻ đều cải tạo xây dựng từ những cơ sở cũ, những nhà ở tư nhân nên điều kiện nuôi dạy trẻ nhiều hạn chế. Được sự chấp thuận của Thành ủy và ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em đã tranh thủ viện trợ của các tổ chức quốc tế xây dựng 5 nhà trẻ có quy mô thu nhận từ 100 đến 300 cháu”[36, tr. 481].

Đến giai đoạn sau của CCGD đặc biệt là sau chủ trương đổi mới của Đảng, tình hình giáo dục có nhiều tiến bộ kể cả với nhà trẻ.

“1992-1993: 464.052 cháu

1993- 1994: 513.220 cháu (ước thực hiện) bằng 110% so với năm trước; chủ yếu tăng ở nhóm trẻ gia đình”[33, tr. 3]

#### \*Mẫu giáo

Từ năm học 1978- 1970, Bộ giáo dục đã ban hành và thực hiện thống nhất chương trình mẫu giáo cải tiến trong cả nước cùng với việc công bố điều lệ trường mẫu giáo đã đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng trong ngành học mẫu giáo. Tuy nhiên trong giai đoạn 1980- 1984 thực chất giáo dục mẫu giáo vẫn còn nằm ngoài kế hoạch nhà nước. Vì thế việc xây dựng trường lớp và các chế độ đãi ngộ cho giáo viên và nhân viên ngành mầm non còn hạn chế. Tình trạng thiếu chuyên gia, thiếu cán bộ chuyên sâu cũng như phương pháp nội dung giáo dục mầm non chưa thực sự áp dụng đúng theo lứa tuổi. Chưa có sự kết nối giữa gia đình và nhà trường trong việc nuôi dạy học sinh mầm non.

Đến ngày 30.1.1984, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 17/HĐBT, quyết định công nhận trường mẫu giáo là đơn vị cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Cũng từ năm này, Bộ giáo dục cũng đề ra nhiều chủ trương chính sách nhằm cải tiến nền giáo dục mầm non. “Nghị định 17/HĐBT là một quốc sách đối với

ngành học mẫu giáo, Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình đã phải trực tiếp làm việc với các Bộ, ban ngành trong Hội đồng Bộ trưởng mới có được Nghị quyết này”[54, tr.203].

Sau khi nghị quyết được ban hành, ngành học mẫu giáo đã có những chuyển biến đáng kể, kể cả về chất lượng và số lượng. Mạng lưới các trường mẫu giáo rộng khắp các địa bàn trong phạm vi cả nước. Nếu năm học 1976- 1977 mới chỉ có 878.388 cháu đến các lớp mẫu giáo (chiếm tỉ lệ 19% số các cháu trong độ tuổi). Đến năm 1978- 1979 con số đã tăng lên đáng kể là 1.351.425 cháu. Đến năm 1984 số lượng là 1.587.388 cháu. Các trường lớp mẫu giáo được củng cố vững chắc và càng ngày càng nâng cao chất lượng giáo dục.

“Nơi phát triển số lượng cao nhất, duy trì tốt phong trào đưa trẻ đến trường là những thành phố lớn ở miền Bắc, các tỉnh ở Bắc Bộ, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh...chiếm trên 50% số trẻ đi học mẫu giáo của cả nước. Các tỉnh tiêu biểu là: Hải Hưng 68%, Thái Bình 65% có trẻ trong độ tuổi đến lớp.”[36, tr. 482]

Riêng Thành phố Hồ Chí Minh có tốc độ phát triển nhanh nhất. Nếu như năm 1979 -1980 mới chỉ có 107.802 cháu học mẫu giáo (chiếm 44% số cháu trong độ tuổi) thì năm học 1984- 1985 đã có 114.780 đạt tỉ lệ 47%.

Về chất lượng dạy và học mẫu giáo, khắp các nơi trong cả nước đều có phong trào xây dựng trường mẫu giáo, cụm mẫu giáo tập trung có từ 3 lớp trở lên nhằm phân chia trẻ theo độ tuổi để giáo dục dạy dỗ. Trong giai đoạn đầu của cải cách ngành mẫu giáo đã có đóng góp to lớn trong việc xây dựng nhân cách ban đầu cho hàng chục triệu trẻ em, tạo điều kiện tốt cho các em tiếp cận với giáo dục phổ thông thuận lợi. “Tuy nhiên, do đây là ngành học còn mới, hơn nữa do điều kiện kinh tế đất nước khó khăn khiến cho giáo dục mầm non không duy trì tốt được. Sự phát triển về thể lực của học sinh mầm non giai đoạn này sút kém hơn, chỉ số về chiều cao, trọng lượng đều kém. Bữa ăn của trẻ không đảm bảo đủ dinh dưỡng. Trang thiết bị còn quá ít, đầu tư cho giáo dục lứa tuổi này rất thiếu thốn.”[36, tr. 483]

Bảng 2.3 : Tình hình trường, lớp, số học sinh, giáo viên giáo dục mẫu giáo giai đoạn 1981- 1990

Năm học	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên
1979-1980	5.727	48.468	1.147.362	56.679
1980-1981	5.758	49.612	1.513.474	58.782
1981-1982	5.845	51.921	1.527.259	69.231
1982-1983	6.065	50.682	1.457.954	63.063
1983-1984	5.527	49.352	1.509.916	63.957
1984-1985	5.971	55.015	1.587.338	69.415
1985-1986	6.329	57.062	1.636.347	71.648
1986-1987	6.178	61.750	1.768.938	76.059
1987-1988	6.329	63.761	1.851.597	80.307
1988-1989	6.696	63.027	1.801.806	80.085
1989-1990	6.565	58.801	1.607.888	75.095
1990-1991	6.642	56.307	1.495.403	71.951
1991-1992	6.866	56.393	1.493.583	71.805
1992-1993	6.806	56.763	1.538.882	69.619

Nguồn: [69]

### 3.2.2 Giáo dục phổ thông

Trong hệ thống giáo dục, giáo dục phổ thông thường đóng vai trò trung tâm. Thực chất giáo dục phổ thông giữ được vị trí trung tâm là do “giáo dục phổ thông là nền tảng văn hóa cả một nước”[44, tr. 6]. Giáo dục phổ thông là một loại hình hoạt động xã hội nhằm cung cấp cho người dân những hiểu biết cơ bản về tự nhiên, về xã hội và về con người để làm cơ sở cho sự hình thành thế giới quan, cho việc tiếp thu những kỹ năng cho cuộc sống và cho việc đào tạo nghề nghiệp sau này. Nhiệm vụ của giáo dục phổ thông trong chế độ XHCN là đào tạo người lao động làm chủ và phát triển toàn diện, đồng thời chuẩn bị lao động dự trữ cho sự phân công lao động của xã hội.

Giáo dục phổ thông trong thời kỳ này phát triển khá nhanh, nhưng không đồng đều ở các vùng các cấp học. Do hoàn cảnh mới và gắn liền với triển khai cải

cách giáo dục, nhiều vấn đề mới nảy sinh, đòi hỏi có cách giải quyết phù hợp trong đó có những vấn đề liên quan đến toàn ngành ( như mục tiêu đào tạo, chất lượng giáo dục toàn diện), có những vấn đề chỉ liên quan đến cấp học này hay cấp học khác. Ngoài ra vào những năm 80 của thế kỷ XX, đời sống kinh tế xã hội của nước ta vô cùng khó khăn, ngay cả đến phần viết để dạy học cũng không đủ, nhiều trường phải mua ngoài chợ đen với giá cao.

“Ở xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có nguồn đất sét trắng. Để có phần viết phòng giáo dục huyện đã phát động học sinh và giáo viên làm phần viết từ đất. Qua nhiều lần thử nghiệm, thầy trò đã xác định được tỉ lệ hợp lý là 15% vôi, 85% đất sét. Các trường trong huyện đã về Phù Linh học cách làm, lấy đất sét về để tự sản xuất phần viết cho trường. Tuy phần không được trắng lắm nhưng viết được và gọn nét, bước đầu giúp các trường bớt khó khăn”[36, tr. 483]

Từ những năm 1979 đến 1982, sau chiến tranh biên giới phía Tây Nam và phía Bắc, những khó khăn, mất cân đối trong nền kinh tế xã hội và ngay trong bản thân ngành giáo dục bộc lộ ngày một rõ hơn.

“Tình hình phát triển về số lượng chững lại hoặc giảm hẳn đi, tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học lớn, chất lượng giáo dục giảm sút rõ rệt. Đời sống đội ngũ giáo viên rất thiếu thốn, khó khăn. Một số đông học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở và phổ thông trung học không có điều kiện tiếp tục học lên, mặt khác lại không được chuẩn bị chu đáo về có thể vững vàng bước vào cuộc sống”[54, tr. 118]

Thực trạng này làm cho cả học sinh, gia đình và xã hội lo lắng, làm ảnh hưởng lớn đến tinh thần thái độ học tập của học sinh. Điều này bắt buộc chúng ta phải nhìn lại toàn bộ vấn đề từ mục tiêu đào tạo, chất lượng và hiệu quả sau khi học sinh ra trường.

Từ năm 1982 trở đi, chúng ta nhận thức được ngày một rõ hơn những vấn đề đặt ra cho giáo dục, đặc biệt là vấn đề mục tiêu đào tạo, chất lượng giáo dục, dần dần tìm ra những biện pháp để giải quyết từng bước những tồn tại, khó khăn.

### 3.2.2.1 Giáo dục cấp I phổ thông cơ sở

Tính đến năm 1985, mạng lưới trường cấp I đã được xây dựng ở khắp các địa phương trên cả nước, hầu hết mỗi xã đều có một trường phổ thông cơ sở hai cấp (cấp I, II) hoặc ít nhất cũng có trường cấp I.

Bảng 3.3 : Tình hình trường, lớp, số học sinh, giáo viên cấp I phổ thông cơ sở giai đoạn 1979-1993

Năm	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên
1979-1980	1.915	215.758	7.938.114	213.201
1980-1981	1.534	213.189	7.950.697	204.100
1981-1982	921	202.483	7.922.777	214.758
1982-1983	1.585	219.343	7.884.202	214.606
1983-1984	1.976	226.768	7.993.019	215.125
1984-1985	2.135	232.076	8.166.372	223.768
1985-1986	2.237	236.099	8.254.816	229.242
1986-1987	2.427	242.417	8.484.685	242.388
1987-1988	2.325	248.302	8.666.289	247.858
1988-1989	2.581	251.010	4.101.539	254.127
1989-1990	4.634	250.696	4.088.107	251.052
1990-1991	5.673	262.509	8.862.292	252.412
1991-1992	4.416	268.686	9.105.904	263.215
1992-1993	8.903	277.998	9.476.441	264.808

Nguồn: [69]

“Nhìn chung trong cả nước, học sinh cấp I tăng không nhanh, nhưng đều đặn và ổn định chỉ giai đoạn đầu thực hiện đổi mới số lượng học sinh giảm mạnh nhưng sau đó tăng lại. Chủ trương phổ cập cấp I được tiến hành tích cực. Việc huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp 1 đạt tỉ lệ cao (98% ở miền xuôi, 80% ở miền núi)”[54, tr. 119].

Về chất lượng giáo dục, ở các trường tiên tiến, các trường trọng điểm tiến hành CCGD, các em chăm ngoan, có tiến bộ trong học tập. Ở các lớp “thay sách”,

nền nếp giáo dục, sinh hoạt được duy trì tốt, kỉ luật khá hơn trước. Qua khảo sát, kết quả học tập của học sinh các lớp thay sách hơn hẳn các lớp trước.

Tuy vậy, sự phát triển giáo dục cấp I không đều giữa các địa phương. Đồng bằng sông Cửu Long là địa phương có tỉ lệ trẻ trong độ tuổi đi học ít nhất, cấp I chỉ có 60% số trẻ em trong độ tuổi đến trường. Vùng sâu, vùng xa tỉ lệ này còn thấp hơn, chỉ dao động từ 20% đến 30%. Có những xã, trẻ em chưa bao giờ học hết lớp 2. Số lượng trẻ em tái mù chữ ở những vùng này cũng cao hơn hẳn những địa phương khác.

Tỉ lệ học sinh bỏ học, lưu ban còn rất cao, gây trở ngại cho giáo dục cấp I. Chất lượng văn hóa cũng có sự chênh lệch khá lớn giữa các trường tiên tiến, các trường trọng điểm cải cách với các trường chưa thực hiện cải cách (đại trà), giữa miền xuôi và miền núi, thành thị và nông thôn (có nơi chất lượng văn hóa đạt yêu cầu 95%-100%, có nơi chỉ đạt 20%-30%).

Chất lượng giáo dục toàn diện chưa chuyển biến gì đáng kể. Giáo dục thể chất vẫn còn bị coi nhẹ. Rất nhiều học sinh cấp I bị cong vẹo cột sống, suy dinh dưỡng, giun sán, đau mắt hột.

Giáo dục thẩm mỹ cho học sinh chỉ được chú ý hơn ở các lớp “thay sách”, nhưng ở các lớp này cũng thiếu giáo viên và cơ sở vật chất không phù hợp, chủ yếu nặng truyền tải kiến thức hơn giáo dục tình cảm và ý thức. Qua việc thay sách cấp I, một vấn đề đặt ra là phải quan tâm hơn nữa đến công tác nghiên cứu khoa học giáo dục, tổ chức thực nghiệm đối với cấp I, tổng kết các lớp trọng điểm cải cách để xác định phương pháp giáo dục ở cấp I, làm sáng tỏ về tâm lí, sinh lí lứa tuổi ở trẻ Việt Nam. Từ đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trở thành những chuyên gia cấp học quan trọng này.

“Đối với bậc phổ thông cơ sở, phải tích cực phổ cập cấp I, giảm thấp tỉ lệ bỏ học, nhất là ở các vùng cao, vùng sâu và nơi xa xôi hẻo lánh. Nơi quá khó khăn, có thể mở những lớp học theo chương trình rút ngắn và tổ chức trường nội trú.”[16, tr. 11]

Để hoàn chỉnh công tác CCGD, cũng cần phải xem xét lại chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục nhằm khắc phục hiện tượng “quá tải” điều chỉnh lại cho thích hợp với các vùng dân tộc, vùng núi, các nơi xa xôi, hẻo lánh...

### 3.2.2.2 Giáo dục phổ thông cấp II (trung học cơ sở)

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V ghi rõ: “phát triển tích cực, vững chắc và từng bước tiến tới phổ cập cấp II phổ thông cơ sở”.

Bảng 4.3 : Thống kê những chuyển biến trong giáo dục cấp II (THCS)

Năm học	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên
1979- 1980	1,258	215.758	3.128.057	114.876
1980-1981	660	74.832	3.203.398	118.400
1981-1982	470	78.371	3.210.280	122.075
1982-1983	337	75.481	3.130.712	122.910
1983-1984	173	76.350	3.039.175	127.777
1984-1985	179	77.775	3.086.411	132.318
1985-1986	425	80.983	3.253.229	135.366
1986-1987	636	82.619	3.264.520	140.550
1987-1988	483	84.154	3.291.344	145.235
1988-1989	1.880	83.097	3.037.775	150.029
1989-1990	2.337	76.833	2.758.871	145.251
1990-1991	2.337	75.438	2.708.067	141.930
1991-1992	2.900	72.539	2.633.268	131.544
1992-1993	3.924	74.866	2.813.992	127.004

Nguồn: [69]

Theo các nước XHCN giai đoạn đó, bậc phổ thông cơ sở là bậc học phổ cập bắt buộc đối với tất cả thiếu niên. Bậc phổ thông trung học hiện nay cũng là bậc phổ cập, nhưng không gọi là bắt buộc, vì thanh niên có thể hoàn thiện trình độ học vấn phổ thông trung học bằng nhiều con đường, không nhất thiết cứ theo trường phổ thông trung học. Con đường phổ biến nhất là vừa học nghề vừa học văn hóa phổ thông, hình thức học tập đó thích hợp với nguyện vọng của nhiều thanh niên và nhu cầu về lao động của nền kinh tế.

Ở nước ta bậc giáo dục phổ thông gồm hai bậc phổ thông cơ sở ( 9 năm) và phổ thông trung học (3 năm). Bậc học cấp II (trung học cơ sở) thuộc bậc phổ thông cơ sở, có nhiệm vụ giáo dục toàn diện cho học sinh đạt trình độ văn hóa phổ thông tương đối hoàn chỉnh, có năng lực làm các lao động phổ thông, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp, sẵn sàng đi vào học nghề và tham gia sản xuất, tham gia công tác xã hội hoặc tiếp tục học lên bậc phổ thông trung học bằng nhiều con đường khác nhau. Trong giai đoạn đầu của cuộc cải cách chúng ta có tham vọng phổ cập giáo dục đến bậc cấp II trung học phổ thông, tuy nhiên sau này tình hình giáo dục không cho phép ta đã chuyển mục tiêu phổ cập giáo dục trung học cơ sở sang phổ cập giáo dục tiểu học.

Năm học 1975-1976, cả nước có 2.410.000 học sinh cấp II. Năm học 1979-1980 là 3.128.057 học sinh, năm học 1984- 1985 là 3.086.411 học sinh. Riêng các tỉnh vùng mới giải phóng số học sinh cấp II tăng lên nhiều lần so với thời kỳ trước 1975.

“Mạng lưới trường phổ thông cơ sở có cấp II khá đầy đủ thu nhận trẻ đã học hết cấp I. Năm học 1984- 1985 tổng số trường phổ thông cấp II là 12.265 trường, trong đó trường chỉ có cấp II là 179. Trong số đó 62 trường là lá cờ đầu của cả nước và 40 tỉnh, thành và hàng trăm trường tiên tiến xuất sắc cấp huyện. Đó là những trường tiên bộ rõ rệt trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện. Ở nhiều huyện hoặc nhiều cụm trường đã có những trung tâm thí nghiệm thực hành giúp nâng cao kỹ năng thực hành cho học sinh. Học sinh ở các trường chuyên, lớp chọn học tập chăm chỉ, hứng thú, đạt kết quả khá tốt, nhưng tỉ lệ chỉ chiếm từ 10% đến 15% tổng số học sinh”[54 tr.120].

Có nhiều trường phổ thông cơ sở cấp II có chuyên biến rõ rệt trong việc lao động sản xuất, hướng nghiệp, dạy nghề đơn giản cho học sinh. Ở một số vùng nông nghiệp, thầy trò đã tự xây dựng cơ sở vật chất của trường mình hoặc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất địa phương. Ở nhiều xã, huyện đã có sự phối hợp giữa nhà trường, kết hợp đào tạo và sử dụng, giúp học sinh an tâm học tập và chuẩn bị tốt để đi vào cuộc sống.

Tốc độ phát triển giáo dục cấp II khá nhanh, nhưng không ổn định. Hiện tượng lưu ban, bỏ học ở cấp II là cao nhất và có xu hướng tăng lên trong nhiều năm.



Bảng 5.3 : Bảng thống kê tỉ lệ lưu ban, bỏ học của giáo dục cấp II qua các năm

Năm học	1979-1980	1980-1981	1983-1984	1984-1985
Tỉ lệ lưu ban	6,4%	6,8%	6,42%	5,79%
Tỉ lệ bỏ học	15%	16,5%	17,6%	14,35%

Nguồn: [54, tr. 120]

Giai đoạn đầu giáo dục phổ thông cấp II không có nhiều thay đổi, sang đến những năm 90 quy mô phát triển có chiều hướng giảm nhiều so với các năm trước đây, cụ thể là năm 1990-1991 thực hiện được quy mô toàn cấp đạt 80% mức kế hoạch, năm 1991-1992 đạt 90% so với năm học trước.

Vấn đề phân luồng, sử dụng học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở là vấn đề bức xúc. Con đường học nghề cho các em chưa mở rộng. Hệ thống trường dạy nghề còn nhỏ bé, ít ỏi. Do đó, vấn đề dạy nghề ở trường phổ thông cấp II được đặt ra cấp bách. Trong thực tế, do chưa chuẩn bị tốt cho học sinh bước vào cuộc sống, sức ép mở rộng trường phổ thông trung học một cách đa dạng ngày một tăng. Ở thành phố, khá đông học sinh học xong cấp II đi vào phổ thông trung học (khoảng 60% đến 70%), ở nông thôn tỉ lệ này ít hơn nhưng ngày càng gia tăng (gần 50%).

Chất lượng giáo dục cấp II về nhiều mặt còn hạn chế, nhưng cũng chưa có biểu hiện nghiêm trọng. Về văn hóa, chương trình vẫn còn nặng nề quá tải, song đôi chỗ lại bị cắt xén, giản lược ở nhiều bộ môn làm cho kiến thức thu nhận của học sinh không vững chắc, thiếu tính hệ thống, khoa học.

Các địa phương còn thi nhau mở lớp chuyên thu hút những học sinh giỏi, học sinh ở các lớp này được hưởng một chế độ học tập khác với những học sinh khác. Điều này giúp chúng ta tăng được lượng học sinh giỏi, nhưng cũng bộc lộ nhiều hạn chế là tỉ lệ học sinh học lệch ngày một gia tăng.

Các hoạt động khác như giáo dục thể thao, rèn luyện thân thể, giáo dục thẩm mỹ,...nằm trong tình trạng chung là ít được quan tâm, trừ một số trường trọng điểm hoặc chuyên ngành.

Học sinh phổ thông cơ sở sẽ là nguồn lao động chủ yếu phục vụ cho sản xuất địa phương cũng như nền kinh tế quốc dân. Thực trạng giáo dục cho thấy ngành giáo dục phải nhanh chóng tìm ra những biện pháp tích cực để nâng cao chất lượng giáo dục, nhằm chuẩn bị cho các em bước vào cuộc sống. Điều đó mang lại nguồn lợi hết sức to lớn về kinh tế, xã hội.

### 3.2.2.3 Giáo dục phổ thông cấp III (trung học)

Năm học 1975- 1976 cả nước có 600 trường cấp III với trên 10.000 lớp học, trên 50 vạn học sinh, chiếm tỉ lệ 1,03% dân số. Sau cải cách số lượng học sinh cũng như số lớp, học sinh, giáo viên tăng lên đáng kể. Ta có bảng thống kê về giáo dục trung học dưới đây nói lên điều đó.

Bảng 6.3 : Tình hình giáo dục PTTH sau CCGD

Năm học	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên
1979-1980	775	13.233	638.221	28.681
1980-1981	797	14.304	700.668	29.304
1981-1982	808	14.656	709.844	30.908
1982-1983	831	14.871	705.263	32.451
1983-1984	859	15.471	732.158	34.053
1984-1985	894	16.494	791.989	36.224
1985-1986	953	14.478	860.226	37.050
1986-1987	998	18.734	917.593	38.990
1987-1988	1.030	19.415	926.420	40.720
1988-1989	1.059	18.519	843.541	41.508
1989-1990	1.085	16.576	691.487	40.722
1990-1991	1.113	14.495	527.925	37.563
1991-1992	1.136	15.537	522.735	35.735
1992-1993	773	14.166	576.722	33.162

Nguồn: [69]

Như vậy số học sinh hàng năm vẫn tăng đều, đặc biệt ở các tỉnh phía Nam vì trước giải phóng, số trường đã ít lại chỉ tập trung ở các thành phố lớn, nay đã phát triển ra khắp các địa phương. So với học sinh cấp I và II tỉ lệ học sinh lưu ban và bỏ học thấp hơn nhiều và có xu hướng giảm.

Bảng 7.3 : Tỷ lệ học sinh lưu ban qua của học sinh THPT các năm

Năm học	1976-1977	1977-1978	1983-1984	1984-1985
Tỉ lệ lưu ban	5,83%	5,73%	4,39%	4%
Tỉ lệ bỏ học	15,46%	10,14%	10,11%	9,1%

Nguồn: [54, tr. 122]

Ngành giáo dục đã có nhiều cố gắng đối với cấp III trong công tác giáo dục toàn diện về văn hóa- khoa học, về chính trị- tư tưởng- đạo đức, về lao động sản xuất và hướng nghiệp, về hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ. Đặc biệt là kiên trì triển khai có kế hoạch hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường theo quyết định số 126-CP ngày 19-3-1981 của Hội đồng Chính phủ và Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ V.

Chúng ta đã xây dựng được 66 trường phổ thông trung học vừa học vừa làm, trong đó có những trường trở thành tiên tiến, điển hình như trường Trần Hưng Đạo (Hải Phòng), Quán Triều (Bắc Thái), Liên Hà (Hà Nội), Hoài An (Nghĩa Bình)...

Nhờ sự tài trợ của tổ chức UNICEF, ta đã xây dựng được 20 trung tâm kỹ thuật tổng hợp cho các tỉnh. Dựa vào đó nhiều địa phương đã xây dựng thêm nhiều trung tâm khác. Các trung tâm có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên kỹ thuật, giảng dạy kỹ thuật cho học sinh cấp III, trực tiếp tham gia sản xuất các dụng cụ và thiết bị cho ngành, kí kết hợp đồng với các địa phương và các cơ sở sản xuất khác. Những điển hình tiêu biểu là các trung tâm Huế, thành phố Hồ Chí Minh, Nghĩa Bình, Phú Khánh...

Hàng năm có khoảng 20 nghìn học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học, trong đó chỉ có 10% vào được các trường đại học trung học chuyên nghiệp. Đa bộ phận học sinh tốt nghiệp bước vào cuộc sống với các lĩnh vực khác nhau. Vì thế vấn đề hướng nghiệp dạy nghề, chuẩn bị cho học sinh ra trường là hết sức quan trọng. Nhưng trên thực tế vấn đề hướng nghiệp cho học sinh cấp III còn yếu kém, thậm chí sau này khi giáo dục phát triển hơn, vấn đề hướng nghiệp cho học sinh chúng ta vẫn chưa bao giờ làm tốt.

### **3.2.3 Giáo dục trung học chuyên nghiệp và dạy nghề**

#### **3.2.3.1 Trung học dạy nghề**

**Bảng 8.3 : Tình hình giáo dục dạy nghề giai đoạn 1979-1993**

Năm học	Trường	Học sinh	Giáo viên
1981-1982	353	165.900	8.630
1982-1983	315	142.500	7.005
1983-1984	313	149.600	7.056
1984-1985	298	171.100	7.187
1985-1986	298	113.016	7.187
1986-1987	296	119.783	7.143
1987-1988	274	102.043	7.085
1988-1989	274	118.083	7.085

1989-1990	242	92.485	6.474
1990-1991	209	105.083	6.305
1991-1992	207	77.395	6.072
1992-1993	187	78.956	5.915

Nguồn: [69]

“Đây là thời đại hoàng kim của dạy nghề”[81, tr. 116]. Số lượng trường dạy nghề, đặc biệt là ở các địa phương phát triển rất nhanh, đỉnh cao là 353 trường dạy nghề vào năm 1980.

Trước nhu cầu đào tạo nghề ngày càng nhiều, ngày 24/6/1978 Hội đồng Chính phủ ra Nghị định 151/CP tách Tổng cục Đào tạo công nhân kỹ thuật ra khỏi Bộ Lao động, đổi thành Tổng cục Dạy nghề trực thuộc Hội đồng Chính phủ, đến năm 1987 thì trực thuộc Bộ Đại học và THCN.

Sau CCGD, vị trí của dạy nghề được xác định rõ và xác nhập cùng với THCN thành giáo dục chuyên nghiệp. Như vậy, Nghị quyết 14-NQ/TW xem dạy nghề là một bộ phận hữu cơ của hệ thống giáo dục quốc dân.

Trung học dạy nghề đạt đỉnh cao vào năm 1978- 1979, sang những năm 80 có giảm nhưng quy mô vẫn được giữ vững. Hàng năm vẫn có khoảng 40.000-50.000 học sinh tốt nghiệp. Tỷ lệ đào tạo vẫn duy trì 30% ở trường và 70% tại nơi sản xuất. Tính đến năm 1982 đã gửi đi đào tạo trên 70.000/học sinh tại các nước XHCN anh em. Đào tạo cho hai nước Lào và Campuchia vẫn phát triển mạnh.

Sang thời kỳ đổi mới, giáo dục dạy nghề cũng có những hành động tích cực tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ, lúc đầu là thực hiện 3 chương trình hành động sau đó thực hiện 2 chương trình hành động.

Trong giai đoạn này, ngành đào tạo nghề đã tăng một bước hòa nhập với hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất, thể hiện nổi bật ở chỗ: một mặt cùng với GD THCN tạo thành hệ thống Giáo dục chuyên nghiệp, mặt khác cùng với trung học chuyên ban, trung học cơ sở, và trung học chuyên nghiệp tạo thành bậc trung học mới; chưa kể tới các Trung tâm dạy nghề được coi là một mô hình đào tạo nghề ngắn hạn nằm trong bộ phận giáo dục thường xuyên.

Tham gia xây dựng bậc trung học mới, giáo dục nghề đã tổ chức biên soạn nhiều bộ môn kỹ năng hành nghề để vừa có thể dạy nghề cho học sinh phổ thông, vừa có thể dùng để đào tạo ban đầu cho học sinh học nghề hay bồi dưỡng nâng cao.

Tuy nhiên, công tác quản lý, thanh tra đào tạo nghề chưa thực sự được chú trọng, đã để xảy ra không ít vi phạm trong quy chế giáo dục nghề, nhưng không

được ngăn chặn, thay đổi kịp thời. Hơn nữa những thay đổi trong chính cách nhìn nhận của nhà quản lý cũng gây không ít khó khăn cho giáo dục chuyên nghiệp, đặc biệt là đào tạo nghề. Trước đây, đào tạo nghề gắn liền với sản xuất, nhưng sau đó việc gắn với sản xuất bị coi nhẹ, đào tạo và bồi dưỡng tại nơi sản xuất gần như bị lãng quên. Trước đây hay nhấn mạnh ý nghĩa của đào tạo nghề là tăng cường chất lượng, số lượng của giai cấp công nhân, sau này lại nhấn mạnh việc đào tạo nghề chủ yếu nhằm vào “tay nghề” đáp ứng nhu cầu tìm việc làm, thời gian đào tạo gấp rút lại liên tục, chỉ cần có trình độ tay nghề nào đó đủ kiếm việc làm mà thôi. Đổi mới là cần thiết, nhưng không thể thay đổi hoàn toàn một các cục đơan rất dễ gây ra những biến động lớn, nhất là trong giáo dục.

### 3.2.3.2 Trung học chuyên nghiệp

Bảng 9.3 : Thống kê số lượng học sinh, trường, giáo viên THCN giai đoạn 1979-1993

Năm học	Trường	Học sinh	Giáo viên
1979-1980	291	155.508	11.329
1980-1981	229	134.430	11.982
1981-1982	290	109.142	9.987
1982-1983	281	102.169	10.472
1983-1984	281	110.170	10.206
1984-1985	278	121.069	10.363
1985-1986	281	135.409	10.627
1986-1987	282	137.618	10.781
1987-1988	269	137.112	10.676
1988-1989	269	135.648	10.401
1989-1990	270	131.246	9.784

Nguồn: [69]

“Trong thời kỳ này, giáo dục chuyên nghiệp phát triển trong thời bình, nhưng lại có nhiều biến động. Có 3 sự kiện nổi lên đáng chú ý là: Mở rộng mạng lưới trường, xây dựng hệ thống giáo dục THCN thống nhất trong cả nước, tiếp đó là sự khủng hoảng nghiêm trọng lại diễn ra; và sự đổi mới của giáo dục THCN theo hướng đổi mới kinh tế- xã hội của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI và VII”[55, tr. 157].

Trước khi tiến hành cải cách, Bộ Đại học và THCN cũng đã khảo sát và tiến hành nghiên cứu và đưa ra mô hình 5 trường THCN cho mỗi tỉnh gồm: Nông nghiệp, Y tế, Sư phạm, Kinh tế và Văn hóa nghệ thuật. Địa phương nào phát triển nông nghiệp thì có thêm trường Trung học nông nghiệp. Trong khi dự thảo dự “5 trường” mới đang được tổ chức lấy ý kiến, thì các địa phương lần lượt hình thành các trường theo mô hình đó. Đến năm 1980, phần các tỉnh phía Bắc đã có đủ 5 trường, các tỉnh phía Nam mới hình thành được 3 loại trường chủ yếu là : Sư phạm, Y tế và Nông nghiệp.

CCGD năm 1979 đề ra mục tiêu cho THCN là: đào tạo và bồi dưỡng với quy mô ngày càng lớn đội ngũ lao động mới có phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có trình độ khoa học kỹ thuật và quản lý phù hợp với yêu cầu phân công lao động trong nền sản xuất lớn XHCN. Về nội dung “nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo ra những lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta”. Về phương pháp, “cần thực hiện tốt giảng dạy kết hợp lao động sản xuất theo ngành nghề với thực nghiệm nghiên cứu khoa học”.

Sau 5 năm thực hiện CCGD, các trường THCN phía Bắc đã họp hội nghị tổng kết ở Đồ Sơn (Hải Phòng) còn phía Nam họp tại thành phố Hồ Chí Minh. Cả hai hội nghị đều đánh giá cao sự cố gắng khắc phục khó khăn của các trường THCN, không chỉ tham gia đào tạo lao động có tay nghề mà còn trực tiếp sản xuất ra của cải cho xã hội.

“Đến năm 1985, đặc biệt sau khi có Nghị quyết Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới, chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có định hướng XHCN, giáo dục THCN một lần nữa lại bước vào khủng hoảng: học sinh đào tạo ra không không được sử dụng hoặc có sử dụng thì không được bố trí đúng trình độ và mục tiêu đào tạo. Học sinh trong trường không ham học hỏi vì thiếu động lực. Giáo viên thiếu việc làm do thu hẹp quy mô đào tạo. Tình trạng giáo viên giành nhiều thời gian làm thêm nghề phụ để kiếm sống gần như phổ biến. Các cơ quan chủ quản có xu hướng thu hẹp hệ thống của mình bằng cách giải thể hoặc sát nhập trường, không đầu tư xây dựng cơ bản và trang thiết bị...”[37 tr.161]

Nguyên nhân của tình hình trên là do mâu thuẫn giữa đào tạo và sử dụng, sản phẩm tạo ra không phù hợp với thực tế. THCN lúc đó vẫn đi theo lối tư duy cũ, chậm thay đổi khiến học sinh ra trường không đáp ứng được nhu cầu nhà tuyển dụng.

Giữa lúc đó, 3 chương trình hành động của ngành giáo dục Đại học và THCN và dạy nghề được đề ra theo đường lối đổi mới của Đảng. Chương trình I: nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với nhu cầu xã hội, đa dạng hóa, đa cấp hóa các loại hình đào tạo. Chương trình II: tăng cường đầu tư cho đào tạo THCN bằng các nguồn vốn khác nhau. Chương trình III: nâng cao chất lượng giáo viên, cán bộ đào tạo.

Thực hiện 3 chương trình hành động của ngành, giáo dục THCN không chỉ duy trì mà còn phát triển mạnh, tuy số lượng đào tạo không tăng mạnh, nhưng chất lượng đào tạo đáp ứng tốt yêu cầu mới của đất nước, đầu tư được tăng cường, đời sống cán bộ, giáo viên được cải thiện, có kinh phí trợ cấp cho giáo viên đi học tập, bồi dưỡng từng bước hoàn thiện trình độ. Sau khi thực hiện 3 chương trình thành công, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thực hiện 2 chương trình mới, chương trình IV: đổi mới tổ chức quản lý, chương trình V: “đào tạo nhân tài cho đất nước”

### 3.2.4 Giáo dục Đại học, Cao đẳng

\*Giáo dục Đại học, Cao đẳng trong nước

Bảng 10.3 : Tình hình sinh viên thuộc các trường Đại học và Cao đẳng

Năm học	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
Đối tượng	- 1981	-1982	-1983	-1984	-1985	-1986	-1987	-1988	-1989	-1990
Tổng số	153.987	149.292	139.331	128.700	124.120	121.195	125.048	123.488	128.000	126.600
Trong đó hệ										
Tập trung	120.848	111.290	101.851	93.543	90.521	85.726	87.099	90.066	90.400	92.637
Chuyên tu	8.342	8.620	8.639	8.501	7.940	7.833	9.563	7.528	9.700	7.818
Tại chức	24.481	29.076	28.861	27.511	27.259	27.636	28.503	17.772	18.100	13.600
Mở rộng								6.306	9.900	12.545

Nguồn: [56, tr. 59]

Tính đến năm 1977- 1978 cả nước ta có 50 trường đại học và 20 trường cao đẳng.

Nhà trường Cao đẳng và Đại học có vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng đấu tranh thống nhất đất nước. Trường cũng đóng vai trò quan trọng trong



3 cuộc cách mạng mới của đất nước, nhất là cách mạng khoa học kỹ thuật. Các trường đào tạo theo chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước phân giao (kế hoạch hóa tập trung). Việc tuyển sinh vào các trường Cao đẳng và Đại học là để đào tạo cán bộ cho biên chế Nhà nước và biên chế cán bộ cho hai thành phần kinh tế chủ yếu: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể.

Mô hình quản lý giáo dục đại học theo mô hình quản lý tập trung cao ở Chính phủ (Trung ương) và Bộ Giáo dục. Việc tổ chức thi tuyển sinh cũng được tiến hành theo kế hoạch thống nhất: Ngày thi được quy định chung trong toàn quốc, mỗi học sinh được thi một trường Đại học và có ba khối thi (A, B, C) để học sinh lựa chọn. Bộ Giáo dục quản lý thống nhất các khâu: ra đề thi, chỉ đạo chấm thi, thông qua kết quả.

Từ năm 1979 trở đi, mạng lưới giáo dục đại học bao gồm các trường Cao đẳng và Đại học.

“Trường Đại học có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học đại học và trên đại học. Một lòng một dạ trung thành với Tổ quốc XHCN, có lý tưởng cách mạng, có quyết tâm vươn tới những đỉnh cao của văn hóa, khoa học kỹ thuật có năng lực nghiên cứu khoa học hoặc chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn do mình phụ trách”[40, tr. 52]

Đi đôi với trường đại học, đã xây dựng và mở rộng một cách có kế hoạch các trường Cao đẳng nhằm đào tạo bồi dưỡng cán bộ thực hành có trình độ đại học về kỹ thuật và nghiệp vụ góp phần đào tạo và bồi dưỡng các trường dạy nghề và giáo viên kỹ thuật cho các trường Phổ thông.

Các trường Đại học đều có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và điều chỉnh cơ cấu ngành học theo hướng tập trung vào đào tạo những ngành chủ yếu cần thiết cho sự phát triển nước mắt và lâu dài của đất nước.

Nhưng từ những năm đầu thập kỷ 80, sự khủng hoảng kinh tế- xã hội tác động trực tiếp vào các trường Đại học làm trầm trọng thêm những yếu kém của nhà trường và toàn hệ thống. Quy mô đào tạo của các trường bị thu hẹp và giảm liên tục. Chất lượng đào tạo thấp và giảm sút. Đời sống của cán bộ và sinh viên rất khó khăn.

Việc giảng dạy và học thiếu động lực. Cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu. Công tác quản lý trì trệ, nhiều trường đã phải nỗ lực để không bị tan rã.

Sau Đại hội Đảng VI (12/1986), xuất hiện 4 tiền đề đổi mới giáo dục Đại học Việt Nam. Thứ nhất: giáo dục Đại học không chỉ đáp ứng nhu cầu biên chế Nhà nước và kinh tế quốc doanh mà còn phải đáp ứng nhu cầu của các thành phần kinh tế khác và đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Thứ hai: giáo dục Đại học không chỉ dựa vào ngân sách Nhà nước mà còn dựa vào các nguồn lực kinh phí khác. Thứ ba: giáo dục Đại học không chỉ phụ thuộc vào mục tiêu kế hoạch tập trung của Nhà nước mà phải dựa vào nhu cầu xã hội. Thứ tư: giáo dục Đại học không phải gắn với sự phân phối công tác của Nhà nước.

Ngoài ra giáo dục Cao đẳng và Đại học còn thực hiện theo 3 chương trình hành động của ngành. Chủ trương ngừng học đóng học phí được thực hiện lần đầu tiên vào năm học 1987- 1988 với hệ đào tạo đại học không chính quy (tuyển sinh chỉ tiêu ngoài kế hoạch Nhà nước giao). Năm học 1988- 1989 có 30 trường thu học phí của hệ đào tạo mở rộng. Năm 1990, hai viện đào tạo mở rộng được thành lập ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Những chính sách mới trong đào tạo và các chính sách học bổng, học phí đã tạo động lực cho sinh viên phấn đấu vươn lên trong học tập. Nhà trường coi sinh viên là nhân vật trung tâm được đối xử như công dân- sinh viên đã tạo nên khí thế mới cho phong trào rèn luyện của sinh viên.

Sang những năm 90 của thế kỷ 20, giáo dục Đại học có những bước chuyển cơ bản. Từ nay hệ thống giáo dục Đại học có 4 bậc cơ bản: Cao đẳng, Đại học, Cao học và nghiên cứu sinh đào tạo tiến sĩ. Năm chương trình mục tiêu của giáo dục Đại học cũng được ban hành. Thứ nhất cải cách mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo. Thứ hai: đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, gắn nhà trường với XH. Thứ ba: đổi mới công tác tổ chức và quản lý giáo dục ĐH. Thứ tư: xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục. Thứ năm: đào tạo và bồi dưỡng người giỏi và phát triển đội ngũ cho một số ngành mũi nhọn.

Bảng 11.3 : Tình hình phát triển của giáo dục Đại học giai đoạn 1990- 1993

Năm	Số	Số CBGD	Tổng số	Dài hạn	Chuyên	Tại chức	Hệ khác
-----	----	---------	---------	---------	--------	----------	---------

học	trường		SV	tập trung	tu		
1990- 1991	105	20.871	121.570	94.447	2.945	14.942	9.236
1991- 1992	105	20.637	160.196	95.989	–	15.800	12.803
1992- 1993	105	20.456	204.638	108.323	–	–	–

Nguồn: [54, tr. 241]

\*Giáo dục Đại học, Cao đẳng ở nước ngoài

Số lượng người được cử đi đào tạo hệ Đại học và Cao đẳng ở nước ngoài giai này được thống kê như sau:

Bảng 12.3 : Thống kê số người được cử đi học ở nước ngoài qua các năm

Năm học	1979- 1980	1980 - 1981	1981 - 1982	1982 - 1983	1983 - 1984	1984 - 1985	1985 - 1986
Số người	850	907	865	868	768	803	756
Năm học	1986- 1987	1987-1988	1988- 1989	1989-1990	1990- 1991	1991- 1992	1992- 1993
Số người	694	616	690	647	573	23	46

Nguồn: [69]

Như vậy trong giai đoạn từ 1979 đến 1993 nước ta gửi đi đào tạo ở nước ngoài 9106 sinh viên. Đây là nguồn đóng góp không nhỏ nhân tài cho đất nước. Các nước Việt Nam gửi sinh viên đến hầu hết là các nước XHCN ở Đông Âu, nhiều nhất phải kể đến Liên Xô (chiếm gần 90% số sinh viên đi học), sau đó là Tiệp Khắc, Hungari, Bungari, Ba Lan. Sau khi Liên Xô và khối XHCN ở Đông Âu tan rã số lượng sinh viên đi học ở nước ngoài giảm hẳn, đặc biệt là các nước XHCN.

\*Giáo dục Sau Đại học

Từ năm 1976, Giáo dục đào tạo Việt Nam chính thức tổ chức cấp đào tạo Sau Đại học trong nước: đào tạo Tiến sĩ và Phó Tiến sĩ theo mô hình Liên Xô. Thời gian đầu chỉ có 8 trường đại học được Nhà nước giao nhiệm vụ nghiên cứu sinh trong nước. Đến năm 1982, cả nước đã có 42 trường đại học và viện nghiên cứu khoa học được quyết định là cơ sở đào tạo sau đại học.

Nhưng phải đến khi quyết định 55/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng chính thức được ban hành ngày 9/3/1991, hệ đào tạo sau đại học mới chính thức được mở trong hệ thống giáo dục quốc dân. Tính từ năm 1991 đến năm 1996 đã có 13.851 người theo học hệ này.

Các cơ sở đào tạo trong nước thời kỳ này vẫn được tổ chức theo mô hình Liên Xô với hai học vị tiến sĩ và phó tiến sĩ. Những người tốt nghiệp đại học thi vào bậc nghiên cứu sinh, học 3- 4 năm, có phần thi tối thiểu (thường 4- 5 môn: lý luận cơ bản về bộ môn theo học, môn chuyên ngành, ngoại ngữ, tin học...) và làm luận án.

“Tính từ năm 1976 đến 1998, nước ta đã đào tạo được 38 nghìn cử sinh nhận học vị tiến sĩ, 4.278 nghìn cử sinh nhận học vị phó tiến sĩ, 9.960 học viên nhận bằng thạc sĩ.

Đối với loại hình đào tạo sau đại học ở nước ngoài: tổng số người được cấp bằng tiến sĩ và phó tiến sĩ khoa học đến năm 1990 là 4.500 người, trong đó riêng làm nghiên cứu sinh ở Liên Xô đã là 3.500 người.”[54, tr. 527]

### **3.2.5 Giáo dục thường xuyên**

Giáo dục thường xuyên ở Việt Nam bao gồm nhiều hình thức đào tạo khác nhau: xóa mù chữ, bổ túc văn hóa, đào tạo tại chức, giáo dục từ xa...

#### **\*Xóa mù chữ**

Ngay sau khi giải phóng, các lớp bồi dưỡng văn hóa, xóa mù chữ được hình thành ở khắp miền Nam. Tỉnh Bình Định sau 10 ngày giải phóng, tỉnh đã có chỉ thị “Phải hết sức coi trọng công tác xóa mù chữ và BTVH cho cán bộ, chiến sĩ, nhân dân”[54, tr. 287]. Phong trào xóa mù chữ phát triển rầm rộ khắp miền Nam, tính đến tháng 7/ 1975 đã có 33 nghìn học viên, tháng 12/ 1975 có 50 nghìn học viên.

“Vào những năm 80, theo số liệu điều tra của các Sở Giáo dục- Đào tạo, số trẻ thất học (chưa được đi học và bỏ dở tiểu học) khoảng 2,1- 2,3 triệu em, số người lớn độ tuổi 15- 35 là trên 2 triệu người”[49, tr.190]. Số trẻ em mù chữ và thất học chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi, vùng cao và vùng sâu như đồng bằng sông Cửu Long. Hơn nữa giáo dục tiểu học mới chỉ thu nhận được khoảng 80% số trẻ trong độ tuổi đến trường, trong đó trẻ bỏ học giữa chừng lên đến 12- 13%. Việc xóa mù chữ ở nước ta được cho là chưa chắc chắn, người được xóa mù không có điều kiện dùng chữ nên sau khi học xong một thời gian lại bị tái mù cao.

Sau CCGD năm 1979, công tác xóa mù chữ vẫn được quan tâm, nhưng phải đến tận năm 1989, Hội đồng Bộ trưởng mới ra quyết định thành lập Ủy ban Quốc gia chống mù chữ để chỉ đạo năm Quốc tế chống mù chữ 1990 và chỉ đạo công tác chống mù chữ của nước ta giai đoạn 1990- 2000.

Đầu năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng có c hỉ thị 01/CT để đề ra mục tiêu tới năm 1995 xóa mù chữ cho một triệu người và đến năm 2000 giảm số người mù chữ hiện có xuống một nửa.

Bảng 13.3 : Thống kê kết quả đạt được của công tác xóa mù chữ từ 1990- 1993

Năm	Số trẻ thất học ra lớp	Số học viên huy động	Số H/v được công nhận biết chữ	Kinh phí Nhà nước đầu tư	Tỉnh đạt chuẩn Quốc gia
1990	54.244	230.000	63.158	4,252 tỷ XMC	Hà Nội- Nam Hà, Thái Bình
1991	250.000	282.889	67.639	19,2 tỷ (10 tỷ XMC)	Hải Hưng, Hải Phòng
1992	302.128	225.873	119.986	28 tỷ (10 tỷ XMC)	Hà Tĩnh, Vĩnh Phú
1993	354.506	243.394	119.136	30 tỷ (10 tỷ XMC)	Hà Tây
Tổng cộng	960.878	982,156	369,919		

Nguồn: [54, tr. 292]

Sau cố gắng của ngành giáo dục, thời kỳ này số học sinh tiểu học hành năm tăng đều, số học sinh học tiểu học đạt 80% trong độ tuổi, số trẻ bỏ học giảm chỉ còn 9,4% lưu ban 7,9%. Như vậy thực tế cho thấy, công tác XMC phải đi liền với phổ cập giáo dục tiểu học. Do đó, hệ thống giáo dục tiểu học cả nước đã được xác lập lại, nhiều trường lớp được sửa chữa, xây mới, nâng cao dân số lượng, cũng như chất lượng của học sinh tiểu học.

Tuy vậy, số lượng trẻ chưa được đến trường, bỏ học ở các tỉnh miền núi cũng như vùng sâu vùng xa vẫn đạt ở mức cao. Có nơi số người biết chữ chỉ chiếm 40%, việc chỉ đạo XMC ở các địa phương này cũng chưa thật sát. Tính đến năm 1995, số lượng người mù chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 ở nước ta có khoảng 2 triệu người.

\*Bổ túc văn hóa

Cuộc khủng hoảng kinh tế cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ trước ảnh hưởng lớn đến giáo dục, đặc biệt là ngành bổ túc văn hóa. Số lượng học viên ngày càng giảm sút trầm trọng. Ngành giáo dục bổ túc ngay trong những năm

đầu của thập niên 80 của thế kỷ XX đã tích cực giải quyết những khó khăn trên. Ngành đã được sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng và Nhà nước : “21 triệu lao động phải là 21 triệu học viên BTVH”, “Phải xây dựng ngành giáo dục thường xuyên”. Nhưng giáo dục bổ túc chỉ thực sự phát triển sau nghị quyết Đại hội VI và VII. Những quan niệm và phương pháp luận của Đại hội giúp cho những người làm giáo dục có một cách nhìn nhận và phân tích đúng thực tế. Số lượng người mù chữ, người bỏ học ở nước ta ngày càng đông, đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa là không thể chấp nhận được. Nhu cầu cấp thiết đặt ra cho ngành là phải đổi mới, phải điều chỉnh đồng bộ.

Từ những thay đổi về mặt nhận thức đó, vị trí của ngành trong hệ thống xã hội nói chung và trong chiến lược con người ngày càng quan trọng. Đối tượng của ngành là tất cả những ai có nhu cầu học tập. Chức năng của nó là cung cấp những cơ hội học tập khác nhau cho những người có nhu cầu. Nội dung học tập mềm dẻo, phù hợp với đối tượng học tập. Hình thức học, đa dạng, phong phú...

#### Tình hình phát triển BTVH

Bảng 14.3 : Tình hình giáo dục Bổ túc tập trung

Năm học	Tổng số	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1981-1982	299.000	73.000	165.000	61.000
1982-1983	418.000	55.000	175.000	188.000
1983-1984	451.000	76.000	212.000	163.000
1984-1985	378.000	54.000	145.000	179.000
1985-1986	608.000	84.000	286.000	238.000
1986-1987	592.000	71.000	239.000	282.000

Nguồn: [69]

Bảng 15.3 : Thống kê số lượng học viên bổ túc tại chức

Năm học	Tổng số	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1981-1982	3.626.000	891.000	989.000	1.746.000
1982-1983	2.449.000	498.000	764.000	1.187.000
1983-1984	2.303.000	554.000	690.000	1.059.000
1984-1985	2.377.000	529.000	591.000	1.257.000

1985-1986	1.934.000	554.000	554.000	826.000
1986-1987	4.113.000	689.000	1.065.000	2.395.000

Nguồn: [69]



\*Đào tạo và bồi dưỡng tại chức

Nghị quyết 14 về CCGD của Bộ Chính trị nhấn mạnh: “ Hệ thống mạng lưới trường, lớp tại chức phải được tổ chức rộng khắp, bao gồm nhiều hình thức học tập linh hoạt thuận tiện cho người học. Hệ thống đó phải gắn liền với hệ thống đào tạo tập trung nhưng có tổ chức và người phụ trách riêng”.

Mạng lưới Trung tâm đào tạo bồi dưỡng tại chức được hình thành trên khắp các tỉnh thành. Năm 1988, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề đã ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của các trung tâm này. Từ năm 1975 đến 1985, đã tuyển vào hệ đại học tại chức 60.000 sinh viên, vào hệ THCN tại chức khoảng 35.000 học sinh. 80% các tỉnh thành có trung tâm hoặc trạm đào tạo, bồi dưỡng tại chức. Giai đoạn 1985- 1990 trung bình một năm có khoảng 30 ngàn sinh viên tại chức. Sau năm 1990, giáo dục tại chức bước vào thời kỳ tăng trưởng đáng kể. Năm học 1990- 1991 có 33 ngàn sinh viên, 1991- 1992 có 38 ngàn, 1992- 1993 đã lên tới 60 ngàn.

### **3.3 Những thành tựu khác**

\*Nội dung giáo dục- thay sách giáo khoa

Theo tổng kết cải cách giáo dục 1983, sách giáo khoa cấp I đã được tiến hành thay ở các khối lớp 1, 2, 3, chỉ 5% số lớp 1, 2, 3 thuộc vùng dân tộc thiểu số ít người biết ít hoặc chưa biết tiếng phổ thông là chưa thay sách mới. Bộ Giáo dục đã tổ chức Trại biên soạn sách giáo khoa cải cách giáo dục để chủ động biên soạn sách giáo khoa cho cấp I và chuẩn bị biên soạn sách về tất cả các môn theo chương trình cải cách giáo dục cho các cấp học.

Về nội dung giáo dục trong giai đoạn này cũng có nhiều thay đổi đặc biệt là trong sách giáo khoa cải cách. Ngành giáo dục phổ thông đã xây dựng kế hoạch dạy học và chương trình các môn học cho trường THCS (có chú ý tới các vùng dân tộc ít người, vùng xa xôi hẻo lánh và một số nội dung mới như: giáo dục dân số, đời sống gia đình, giới tính, môi trường, tin học...dành 10% quỹ thời gian của kế hoạch đào tạo để giảng dạy các tri thức về kinh tế, xã hội ....của địa phương.

Đối với những khối lớp chưa thay sách giáo khoa phải điều chỉnh lại nội dung của sách: xác định yêu cầu, mức độ nội dung kiến thức, kỹ năng các môn học, tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức, giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp, đặc biệt là đã xoay chuyên nhà trường gắn với đời sống kinh tế- xã hội. Thực hiện hướng nghiệp, chuẩn bị nghề, dạy nghề phổ thông, thực hiện kế hoạch 10 năm trồng cây, định hướng, định lượng các hoạt động xã hội ra ngoài giờ lên lớp theo tinh thần của các nghị quyết 126-CP, 142-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

“Trong những năm học đó , ngành giáo dục đã triển khai tích cực các quyết định 01 và 06 của ủy ban cải cách giáo dục Trung ương và đã đạt được một số thành tựu hiệu quả, cụ thể như việc duy trì các nề nếp trật tự, kỷ luật, lễ phép, quan hệ thầy trò và bảo vệ của công trong trường học có nhiều tiến bộ. Song song với việc tăng cường công tác giáo dục đạo đức cách mạng cho học sinh ngành giáo dục đã phối hợp với công đoàn giáo dục Việt Nam phát động việc vận động “ mỗi thầy cô giáo là một tấm gương sáng cho học sinh noi theo. Phong trào này đã có tác động tốt, hỗ trợ tích cực đối với toàn bộ cuộc vận động giáo dục đạo đức cách mạng trong trường học.”[18, tr. 5]

Ngành dạy nghề đã tiến hành việc xác định danh mục ngành nghề, ban hành 27 kế hoạch giảng dạy và chương trình cho học tập cho 27 nghề phổ biến, đang xây dựng tiếp cho các nghề riêng biệt. Đã soạn một sách giáo khoa mới cho một số bộ môn.

Ngành Đại học và THCN đã xem xét 152 trong số 350 ngành đào tạo của 13 trường đại học. Đang tiếp tục sắp xếp lại các ngành và xây dựng danh mục đào tạo đại học, THCN, cải tiến nội dung nhiều môn học, đưa thêm một số môn học mới như tin học, khoa học quản lý, đã nghiên cứu từng bước biên soạn và ban hành chương trình chuẩn và sách giáo khoa của cấp học kể cả các môn lý luận Mác- Lênin, tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng và tổ chức định kỳ các cuộc thi chuyên đề về lý luận chính trị trong sinh viên theo chỉ thị 25 của ban Bí thư Trung ương Đảng.

Đang thí điểm đào tạo sau đại học theo chương trình “Cao học”, một bước chuẩn bị để bảo vệ luận án phó Tiến sĩ.

Những việc làm trên đã thực sự góp phần cải tiến nội dung giáo dục trong nhà trường, khắc phục được một phần sự lạc hậu, cũ kỹ của nội dung chương trình và sách giáo khoa, tăng thêm lượng thông tin cần thiết, hiện đại, cố gắng tiếp cận thực tế của đất nước và xu hướng phát triển của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới.

#### \*Phương pháp giáo dục

Thực hiện Nghị quyết 73 và quyết định số 142 của Hội đồng Bộ trưởng, các trường từ phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp đến đại học bước đầu gắn nhà trường với các hoạt động lao động sản xuất, nghiên cứu và thực nghiệm khoa học phục vụ các chương trình kinh tế- xã hội của địa phương và cả nước, nghiên cứu và tổ chức thí điểm các tổ hợp giáo dục- khoa học- sản xuất, từng bước xây dựng liên kết nhà trường- cơ sở sản xuất- gia đình trong việc giáo dục học sinh.

Việc thay sách giáo khoa mới đã đổi mới một bước phương pháp dạy và học ở phổ thông.

Nhiều trường đã thực sự có ý thức cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy, giáo dục tìm tòi, ứng dụng các phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, chủ công tự giác của học sinh. Trong các trường tiên tiến, các trường chuyên, lớp chuyên, các phương pháp sư phạm tích cực (phương pháp nêu vấn đề, phương pháp nghiên cứu, thực nghiệm, phương pháp hội thảo.... ) đã được áp dụng có hiệu quả. Trong các trường đại học, đã bắt đầu tổ chức lại quá trình đào tạo theo hướng mềm hóa và cá nhân hóa.

Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp đã được tăng cường, nội dung hình thức sinh hoạt tập thể được cải tiến để hỗ trợ cho công tác giáo dục trên lớp.

Việc cải tiến, đổi mới phương pháp giáo dục, đặc biệt là tổ chức việc giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề đã có tác động tích cực đến chất lượng giáo dục.

**\*Đội ngũ giáo viên**

“Để triển khai CCGD, các ngành giáo dục đã có những cố gắng rất lớn về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cho các lớp thay sách CCGD ở trường phổ thông, từng bước đồng hóa và tiêu chuẩn hóa đội ngũ giáo viên của các cấp học, ngành học, thay đổi phương thức đào tạo giáo viên dạy nghề.”[28, tr. 5]

Nhưng trong giai đoạn đầu của công cuộc cải cách ta “chưa chuẩn bị cho đội ngũ giáo viên có đủ phẩm chất năng lực và các điều kiện tối thiểu để thực hiện CCGD”[18, tr. 13]

Đội ngũ giáo viên phổ thông các cấp hiện nay vẫn còn thiếu về số lượng, nhất là giáo viên cấp I nhưng vấn đề quan trọng nhất là chưa trang bị được đầy đủ năng lực để thực hiện CCGD. Do hậu quả của quá trình đào tạo trước đây có nhiều hệ khác nhau, có một bộ phận được đào tạo cấp tốc và một bộ phận được tuyển thẳng nên không đáp ứng được yêu cầu mới. Đến năm 1983 có khoảng 20% số giáo viên không thể giảng dạy được, nhưng chưa có cách bố trí công việc khác cho hợp lý. Mặt khác, đội ngũ lại không được đồng bộ, có những môn rất thừa, có những môn rất thiếu như giáo viên dạy các môn thể dục, nhạc, họa, chính trị, ngoại ngữ....

Công tác cải cách sư phạm lại tiến hành chậm, không đi trước 1 bước so với CCGD phổ thông, công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên do đó chưa thật khớp. Trong ba năm đầu cải cách các giáo sinh sư phạm ra trường chưa sẵn sàng đi vào CCGD phổ thông. Việc tuyển sinh cho các trường sư phạm là một tồn tại lớn chưa được giải quyết, chất lượng ngày càng thấp kém. Việc bồi dưỡng giáo viên thực hiện CCGD cũng được tiến hành quá gấp, số đông chỉ được bồi dưỡng từ một tuần đến hai tuần nên không nắm được nội dung và phương pháp mới, nhiều đồng chí do đó không thể dạy được chương trình và sách giáo khoa cải cách.

Trong khi đó đời sống giáo viên cho đến nay vẫn rất khó khăn, anh chị em phải làm nhiều việc khác để sống, không thể tập trung thời gian, sức lực trí tuệ để làm công tác giáo dục.

Sau Đại hội VI, việc chỉ đạo công tác xây dựng đội ngũ, thực hiện chính sách chăm lo đời sống cán bộ giáo viên tuy có cố gắng nhưng vẫn đang là một tồn tại cần tiếp tục giải quyết. “Đội ngũ giáo viên các ngành học, cấp học vẫn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Giáo viên cấp I vẫn thiếu (nhiều nơi mới đạt 0,8 giáo viên/ lớp). Hiện có khoảng 15- 20% giáo viên cấp I khả năng sư phạm rất yếu. Kết quả đào tạo và bồi dưỡng để chuẩn hóa và đồng bộ hóa đội ngũ còn xa yêu cầu cần thiết. Đời sống khó khăn, vị trí xã hội thấp của đội ngũ giáo viên vẫn là trở ngại lớn nhất của ngành giáo dục hiện nay”[22, tr. 13]

Tình đến năm 1993. “Hiện đang thiếu khoảng 60.000 giáo viên tiểu học (tỉ lệ giáo viên/ lớp tính chung của cả nước ở bậc học này là 0,9 trong đó tỉ lệ quy định là 1,15). Trong khi đó 20.000 bản thuộc các xã vùng cao và các ấp thuộc vùng sâu đang có nhu cầu mở lớp tại chỗ. Ở bậc trung học tính chung cả nước cũng như theo từng tỉnh, tỉ lệ giáo viên/lớp không thấp hơn quy định nhưng thiếu đồng bộ (thiếu giáo viên các môn ngoại ngữ, tin học, TĐTT, nhạc họa... Một bộ phận không nhỏ giáo viên và cán bộ giảng dạy chưa đạt chuẩn đào tạo. Tình trạng đào tạo cấp tốc để đáp ứng yêu cầu phát triển bậc tiểu học còn chưa thể chấm dứt trong nhiều năm tới” [31, tr. 7]

Như vậy ta có thể thấy, từ khi bắt đầu thực hiện CCGD đến năm 1993, tình hình đội ngũ giáo viên cũng như đời sống của giáo viên vẫn không được cải thiện nhiều.

Bảng 16.3 : Thống kê số lượng giáo viên trong giai đoạn 1979- 1993

Năm học	Cấp I	Cấp II	Cấp III	THCN	Dạy nghề	CD, ĐH
1979-1980	213.201	114.876	28.681	11.329	9.647	16.386
1980-1981	204.100	118.400	29.304	11.982	9.833	17.297
1981-1982	214.758	122.075	30.908	9.987	8.630	18.210
1982-1983	214.606	122.910	32.451	10.472	7.005	18.375
1983-1984	215.125	127.777	34.053	10.206	7.056	18.076
1984-1985	223.768	132.318	36.224	10.363	7.187	18.717
1985-1986	229.242	135.366	37.050	10.627	7.187	18.614
1986-1987	242.388	140.550	38.990	10.781	7.183	18.702
1987-1988	247.858	145.235	40.742	10.676	7.085	20.212

1988-1989	254.127	150.029	41.508	10.401	7085	20.890
1989-1990	251.052	145.251	40.722	9.784	6.474	20.890
1990-1991	252.412	141.930	37.563		6.305	20.871
1991-1992	263.215	131.544	35.737		6.072	20.637
1992-1993	264.808	127.004	33.162		5.915	20.456

Nguồn: [69]

**\*Cơ sở vật chất và đầu tư cho giáo dục**

Thời gian mới bắt đầu tiến hành cải cách, ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục chưa được nhiều, cơ sở vật chất của địa phương cũng rất nghèo nàn. Khi xây dựng kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục giai đoạn 1986-1990 đã thống kê được: đến năm 1984 chúng ta có gần 15 triệu học sinh nhưng chỉ có 375.000 lớp học, số phòng học chỉ có 215.000 phòng, trong đó đến 50% là phòng tạm hoặc mượn của các cơ sở khác như cơ quan, đền chùa... Trong nhà trường gần như không có cơ sở để giáo dục truyền thống, giáo dục thể chất và giáo dục hướng nghiệp, vì thế việc giáo dục con người toàn diện theo phương hướng của cải cách 1979 là không thể thực hiện được trong giai đoạn này.

Sau năm 1986, “Về trường sở, các địa phương trên cả nước đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các trường học, thực hiện tương đối tốt chỉ thị 248/Ttg của Hội đồng Chính phủ bảo đảm 5% kinh phí xây dựng cơ bản của địa phương cho giáo dục”\_tự kiểm điểm 2 năm thực hiện nghị quyết ĐHV. Theo thống kê trong năm học 1987- 1988, số tiền huy động được gần 8 tỷ đồng nếu kể cả phần đóng góp của ngân sách nhà nước, số tiền được huy động là 13 tỷ đồng.

Đối với những khu vực phụ thuộc đã bố trí vốn đầu tư tập trung hơn cho các chương trình trọng điểm và đang làm dở để sớm đưa vào sử dụng. Tuy nhiên do cơ sở vật chất của các trường học quá xuống cấp, cộng thêm số học sinh cấp I ngày một tăng lên nên nhiều nơi vẫn gặp khó khăn. Đầu tư cho giáo dục ở các địa phương cũng không được đồng đều. Việc đảm bảo về cơ sở vật chất là rất khó khăn và không phải địa phương nào cũng hoàn thành chỉ tiêu, nhiều địa phương phải nhiều năm nữa mới đạt nhu cầu tối thiểu.

“Bộ Tài chính giao kế hoạch chi ngân sách năm cho Bộ Giáo dục là 11.506.000.000đ thì chi khác chi chiếm 21%, như vậy chi đảm bảo được nhu cầu tối thiểu các chế độ theo quỹ lương và học bổng, sinh hoạt phí. Thực tế trong quá trình cấp phát Bộ Tài chính đã cấp tăng thêm so với KH giao là 2.211.500.000đ. phần tăng này chi đảm bảo một số mục tiêu theo chế độ chính sách và mục tiêu đột xuất của Hội đồng Bộ trưởng”[27, tr. 2].

Năm 1993, Bộ Giáo dục đã đề nghị ngân sách chi cho giáo dục là 1850 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 1600 tỷ đồng, chi cho các chương trình mục tiêu 250 tỷ đồng. Với việc nâng cao đầu tư cho giáo dục cơ sở vật chất của hệ thống giáo dục đã được cải thiện đáng kể. “Trong năm 1993, số vốn dùng vào việc xây dựng trường sở ước vào khoảng 720 tỉ”[31, tr. 5]

Bằng các nguồn vốn của địa phương, và trung ương cấp các trường đã xây mới và sửa chữa nâng cấp được nhiều, nhưng nhìn chung cơ sở vật chất của ngành giáo dục vẫn ở trong tình trạng yếu kém.

### **3.4 Đánh giá cải cách giáo dục 1979 so với các cuộc cải cách giáo dục trước đó ở Việt Nam**

Nền giáo dục Việt Nam đương đại ra đời năm 1945, phát triển đi lên nhất là về số lượng cho đến nửa cuối thập kỷ 70. Tuy nhiên khi đất nước thực sự bước vào giai đoạn tiến hành hiện đại hóa thì giáo dục Việt Nam có những biểu hiện trì trệ. Nên Chính phủ phải đề ra chủ trương CCGD, nhằm mục đích giải quyết những khó khăn trước mắt và lâu dài của giáo dục.

Từ năm 1945 đến trước CCGD năm 1979, Việt Nam đã tiến hành hai cuộc CCGD diễn ra vào năm 1950 và 1956. Mỗi cuộc CCGD diễn ra đều có bối cảnh và lí do và nội dung tiến hành cải cách riêng biệt.

\*Cải cách giáo dục lần thứ nhất năm 1950 diễn ra khi đất nước vừa giành được chính quyền mà mục tiêu chính là cải cách nền giáo dục cho phù hợp với tình hình đất nước, xây dựng nền giáo dục mới trên ba nguyên tắc cơ bản (giống nguyên tắc xây dựng nền văn hóa mới): khoa học, dân tộc và đại chúng. Sau khi tiến hành cải cách, hoạt động đánh giá cải cách được thực hiện sơ sài, không thông qua các

hội nghị báo cáo cuối năm, tổng kết kinh nghiệm thí điểm cải cách. Ngay sau khi tiến hành sơ kết 6 tháng đầu năm (1951), tháng 7 năm 1951 diễn ra Đại hội giáo dục toàn quốc với nội dung *Hội nghị tổng kết kinh nghiệm cải cách giáo dục*.

Mục đích của Hội nghị là nhằm củng cố và hoàn bị hệ thống mới. Trên cơ sở kiểm điểm, rút kinh nghiệm một năm thực hiện cải cách, đặc biệt là quá trình áp dụng hệ thống giáo dục phổ thông hệ 9 năm, Hội nghị liên tục đề ra các biện pháp cụ thể như: sắp đặt lại các lớp, nhất là ở hai cấp II và III để tránh cho học sinh sự thay đổi đột ngột, khắp khẽnh trong khi chuyển tiếp, đặc biệt là việc cải cách sách giáo khoa...

Cuối cùng, Hội nghị đã đi đến thống nhất về tư tưởng trong các vấn đề nội dung của cuộc cải cách như: Dân chủ bộ máy nhà trường, Sửa đổi chương trình học cho sát với giai đoạn kháng chiến hiện tại (hướng về phục vụ sản xuất); Vạch đường lối và phương pháp cải tạo, đào tạo cán bộ; Sửa đổi về lề lối làm việc.

Tháng 3 năm 1954, Bộ Giáo dục triệu tập Hội nghị giáo dục toàn quốc. Hội nghị tập hợp đầy đủ các đại biểu của các địa phương. Các đại biểu đã trình bày nhiều báo cáo tổng kết phong phú. Hồ Chủ tịch đã gửi thư đến hội nghị chỉ rõ trách nhiệm nặng nề và vẻ vang của người thầy dạy học là “đào tạo thế hệ trẻ thành những người công dân tốt, người lao động tốt, chiến sĩ tốt, người cán bộ tốt của nước nhà”. Hội nghị cũng chỉ ra vấn đề then chốt là công tác bồi dưỡng và đào tạo cán bộ cho các ngành học phổ thông, bổ túc văn hóa nhằm bổ túc văn hóa cho các cán bộ công nông và nâng cao chất lượng giáo dục, chủ yếu là giáo dục phổ thông.

#### Những thành công và hạn chế của CCGD lần 1

Thành công: Đưa ra được một hệ thống các biện pháp, vừa nhằm thay đổi cơ bản nền giáo dục cũ (như cấu trúc lại, bổ sung thêm những ngành học mới), vừa nhằm tạo ra những cải tiến lớn (sắp xếp lại các trường sư phạm, các trường cao đẳng) cùng rất nhiều cải tiến nhỏ. Đổi mới tư tưởng chỉ đạo giáo dục. Cải tạo nền giáo dục cũ, phát triển mạnh mẽ nền giáo dục mới, đảm bảo việc học hành, đào tạo cho học sinh, sinh viên trong điều kiện cả nước có chiến tranh, đồng thời đảm bảo đưa công tác giáo dục đóng góp trực tiếp ngay vào cuộc chiến đấu toàn diện của



nhân dân ta trong sự nghiệp giải phóng thống nhất Tổ quốc, trong cuộc chiến đấu một mất một còn với quan xâm lược. Trên cơ sở đó, ngành giáo dục đã góp phần chuẩn bị lực lượng cán bộ cho các ngành hoạt động sau hòa bình lập lại và lực lượng cho ngành giáo dục nói riêng để phát triển ở giai sau.

Hạn chế: Do thực hiện cải cách trong hoàn cảnh có chiến tranh, cuộc cải cách lần thứ nhất không thể tránh khỏi một số hạn chế, đặc biệt về nội dung chương trình học. Một số môn, chương trình học còn nặng so với mặt bằng dân trí còn rất thấp. Chương trình học cấp I quá nặng, nhất là trong điều kiện chiến tranh. Vấn đề phương châm, phương pháp giáo dục: học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn được nhận thức ở mức độ đơn giản với hình thức chủ yếu là cho học sinh tham gia lao động sản xuất, tham gia kháng chiến kiến quốc mà chưa đi vào những vấn đề sâu hơn ở cấp độ khoa học.

\*Cải cách giáo dục lần thứ 2 năm 1956. Chiến tranh chấm dứt ở miền Bắc, trong các năm học 1954-1955, 1955-1956 ở miền Bắc nói chung và ở các thành phố lớn nói riêng như Hà Nội, Nam Định..., tồn tại song song hai hệ thống giáo dục: các trường vùng kháng chiến trở về và các trường mới được tiếp quản. Tình hình đó đặt ra nhiệm vụ phải sớm thống nhất hai loại hình trường lớp nói trên làm một, tức là xuất phát từ nhu cầu xây dựng vùng tự do miền Bắc và từ những ưu nhược điểm của hai loại hình tồn tại song song để thiết kế các quan điểm chỉ đạo xây dựng mô hình cấu trúc trường lớp mới thích hợp.

Ngay sau khi triển khai cải cách một năm, Hội nghị cán bộ Đảng trong ngành giáo dục đã họp (6/1957) nhằm kiểm điểm lại tình hình thực hiện cải cách. Hội nghị khẳng định, ngành giáo dục đã có những tiến bộ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là chất lượng văn hóa. Tuy nhiên, tồn tại nhiều thiếu sót nghiêm trọng như: chưa coi trọng việc giáo dục tư tưởng chính trị, lòng yêu nước, yêu lao động cho học sinh; chưa coi trọng việc kết hợp lý luận với thực hành, giáo dục với lao động, nhà trường với gia đình, xã hội, phát triển giáo dục ồ ạt, quá khả năng kinh tế, ảnh hưởng không tốt đến chất lượng học tập và giảng dạy. Sau những kiểm điểm bước đầu, ngành giáo dục có tiến hành nhiều đợt sửa đổi, đưa ra nhiều chính

sách phù hợp hơn, Tuy nhiên, các hoạt động tổng kết đánh giá sau này cũng chỉ đưa ra những nhận xét chung chung, không chỉ ra cụ thể những mặt kém cần khắc phục.

\*Thành công và hạn chế của cải cách

Thành công: quy mô giáo dục được mở rộng, tuy chất lượng đại trà nói chung còn thấp, nhưng bù lại có một số trường điển hình và ở cấp nào, bậc học nào cũng có học sinh các lớp phổ thông chuyên đạt chất lượng (qua kết quả các kỳ thi Olympic toán quốc tế)

Các hoạt động của nhà trường và thầy trò đã được gắn với cuộc sống của đất nước, của nhân dân. Khi Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc nhằm tiêu diệt sinh lực và cơ sở vật chất của miền Bắc và ngăn cản sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, Đảng đã chủ trương chuyển các trường học ở thành phố về vùng nông thôn, miền núi nhằm tiếp tục đào tạo bảo vệ nhân lực cao cấp cho cách mạng trước mắt và lâu dài. Mặc dù muôn vàn khó khăn nhưng giáo dục Việt Nam thời kỳ chống Mỹ vẫn phát triển rực rỡ. Nhiều sinh viên đã ra trận chiến đấu dũng cảm, lập công hiển hách, các nhà khoa học trong ngành giáo dục đã trực tiếp góp phần giải quyết những bài toán khoa học kỹ thuật cao phục vụ chiến đấu như phá bom từ trường của Mỹ...Giáo dục Việt Nam thời chống Mỹ là một thành công rực rỡ của CCGD lần thứ 2.

Hạn chế: Mục tiêu và những chỉ đạo có những điểm xa với thực tế, chủ quan duy ý chí và do nguồn lực cho giáo dục bị phân tán nên khi đất nước thống nhất trong khi các điều kiện vật chất khó khăn thiếu thốn chất lượng giáo dục đã bị giảm sút và dẫn đến khủng hoảng trong xã hội và giáo dục.

Quan niệm còn nhiều điểm giáo điều và đơn giản về nguyên lý giáo dục kết hợp với lao động sản xuất và cách thực hiện đơn giản hóa các nguyên lý đó, về điểm này CCGD lần 2 không vượt qua CCGD lần thứ 1.

\*Cuộc cải cách giáo dục lần 3 năm 1979

Như phần trên đã trình bày, CCGD lần 3 trong hoàn cảnh đất nước vừa thống nhất, cả nước cùng tiến lên XHCN. Nhưng nền giáo dục lúc đó tồn tại nhiều bất cập, trong số đó có sự không tương đồng của hệ thống giáo dục ở hai miền. Đại hội

Đảng toàn quốc lần thứ IV diễn ra xác định nhiệm vụ mới của đất nước là thực hiện ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng về khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa. “Sự nghiệp giáo dục: là một bộ phận quan trọng của cách mạng tư tưởng và văn hóa, một nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế văn hóa và kỹ thuật của đất nước sự nghiệp giáo dục có tác dụng to lớn trong việc thực hiện các mục tiêu của ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt. Ngoài việc đào tạo, bồi dưỡng những con người lao động mới- một yếu tố quan trọng của lực lượng sản xuất và của việc nâng cao năng suất lao động giáo dục còn góp phần thúc đẩy ba cuộc cách mạng thông qua việc tham gia lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ xã hội khác nhằm giải quyết những vấn đề do thực tiễn nước ta đề ra”[24, tr. 25] Giáo dục được đặt nhiều mục tiêu lớn, vì thế cần có một cuộc cải cách lớn, quy mô toàn quốc để thực hiện những mục tiêu giáo dục đặt ra.

Trong suốt quá trình thực hiện cải cách Chính phủ và Bộ Giáo dục cũng thực hiện nhiều cuộc tổng kết đánh giá về công tác thực hiện cải cách cũng như những điều chỉnh cải cách cho phù hợp với thực tiễn.

Trong quá trình thực hiện cải cách, Bộ Giáo dục đã cho tiến hành tổng kết giáo dục 10 năm (1976-1986). Cuộc tổng kết đã điểm lại tình hình phát triển của các ngành học, những điều kiện chủ yếu để phát triển sự nghiệp giáo dục. Từ đó, rút ra những nhận xét đánh giá về các thành tựu, những tồn tại chủ yếu, những bài học kinh nghiệm lớn nhằm mở ra một thời kỳ mới của giáo dục.

Đánh giá về cải cách giáo dục diễn ra nhiều hơn: Sau ba năm, ngày 23 tháng 2 năm 1984, Bộ Giáo dục đã có báo cáo gửi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về công tác cải cách giáo dục. Đến năm 1989, đã có một cuộc tổng kết về tình hình thực hiện Nghị quyết 14 của Bộ chính trị về CCGD và phương hướng điều chỉnh nâng cao chất lượng cuộc cải cách trong những năm sắp tới, Bộ giáo dục cũng gửi nhiều đánh giá về CCGD trình Hội đồng Bộ trưởng để xin những ý kiến kịp thời điều chỉnh cải cách.

Có thể nói, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một cuộc cải cách giáo dục lần thứ 4 mà đang trong quá trình sửa đổi bổ sung dần những mặt chưa đạt được của cuộc cải cách từ năm 1979.

\*Các thành công và hạn chế của cải cách giáo dục lần thứ 3 theo báo cáo ngày 23 tháng 2 năm 1984 của Bộ giáo dục.

Thành tựu: “Thực hiện được phổ cập tiểu học ở hầu hết các tỉnh thành phố. Hệ thống trường chuyên phát triển ở tất cả các tỉnh thành, đào tạo ra nhiều học sinh giỏi cấp quốc gia và quốc tế. Giáo dục miền núi có tiến bộ và thu được nhiều kết quả khả quan. Tỷ lệ người có trình độ đại học và sau đại học trong xã hội ngày càng cao. Đào tạo ra một đội ngũ cán bộ nghiên cứu có trình độ cao, bắt kịp với khoa học công nghệ thế giới. Góp phần phát triển kinh tế thị trường.”[36, tr. 85]

Trên đây là những nhận xét mang tính tổng quát, còn theo từng thời kỳ Bộ giáo dục cũng như Bộ chính trị cũng có những nhận xét để có những thay đổi trong giai đoạn sau. Như báo cáo gửi Hội đồng Bộ trưởng năm 1984, Bộ giáo dục đánh giá như sau: “ Trong việc chỉ đạo xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông mới, Bộ giáo dục đã hướng dẫn xây dựng 110 trường trọng điểm cải cách giáo dục trong cả nước (mỗi tỉnh thành có từ 2 đến 3 trường), để kịp thời đúc rút kinh nghiệm xây dựng trường học theo mô hình cải cách giáo dục”[18, tr. 2]

Về chương trình học và sách giáo khoa: “Đã triển khai thay sách giáo khoa với thống nhất trong cả nước theo chương trình CCGD cấp I” [18, tr. 2]

Hạn chế: Nghị quyết 14 chỉ có tính chất như một cương lĩnh giáo dục cho lâu dài, còn thiếu nhiều quan điểm, chủ trương, biện pháp cụ thể sát với yêu cầu và khả năng của từng giai đoạn. Cũng vì thiếu sự cụ thể hóa đó nên những mục tiêu đề ra còn phải mất một thời gian dài mới đạt được thì lại được quan niệm như là mục tiêu gần (trong 10 -20 năm kể từ 1979). Do thể hiện tính chất nóng vội chủ quan và điều này ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển của nền giáo dục, thể hiện ở sự nặng nề và qua tải trong nội dung chương trình và sách giáo khoa của hệ phổ thông 12 năm trong đợt cải cách này, một nhược điểm àm tới nay chúng ta vẫn chưa khắc phục được.

Ngoài những nhận xét đánh giá của Bộ giáo dục, Bộ Chính trị, còn có nhiều nhà nghiên cứu về giáo dục trong nước và quốc tế có những nhìn nhận đánh giá về khác nhau về cuộc cải cách giáo dục lần thứ 3.

Trong luận án tiến sĩ bảo vệ năm 1998 tại Tokyo, TS. Vũ Thị Minh Chi đã đánh giá về cải cách 1979 như sau.

“Cuộc cải cách giáo dục được tiến hành đầu thập kỷ 80 với mục tiêu phục vụ hiện đại hóa đã không thu được kết quả như mong muốn mà chỉ khiến cho những tồn tại của giáo dục bộc lộ rõ nét hơn. Ví dụ như trình trạng lưu ban, bỏ học ngày một tăng, đội ngũ giáo viên bị thiếu hụt nghiêm trọng vì số lượng giáo viên bỏ nghề tăng nhanh, giáo dục bị suy giảm cả về số lượng là điều nghịch lý khi đất nước bước vào giai đoạn xây dựng hòa bình, dân số bùng nổ sau chiến tranh. Những CCGD trong đổi mới thực chất là nhằm để đưa giáo dục mà như nhà xã hội học Durkheim đã khẳng định “con người chỉ có thể tác động đến sự vật một cách hiệu quả trong phạm vi mà họ hiểu rõ tính chất của sự vật đó”. Nghĩa là phải đi đến những vấn đề gốc rễ nằm sâu bên trong tầng đáy của toàn bộ nền giáo dục, hiểu rõ bản chất của giáo dục, từ đó mới có thể tìm ra cách giải quyết vấn đề tức là tạo ra những biến đổi bên trong của giáo dục.”[40, tr. 1]

CCGD theo Nghị quyết 14 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng khóa IV được triển khai từ năm học 1981- 1982. Từ năm học 1986- 1987 đến nay cuộc cải cách này được điều chỉnh theo đường lối đổi mới của Đại hội VI. Trong 14 năm (1979-1993), thực chất là 12 năm tiến hành cải cách (1981-1993), sự nghiệp giáo dục và đào tạo bị nhiều tác động không thuận lợi do tình hình khó khăn về kinh tế xã hội chung của đất nước, do sức ép dân số, thiên tai, chiến tranh biên giới...Do đó đánh giá về CCGD cũng cần phân rõ thành hai giai đoạn trước và sau Đại hội VI (1986).

\*Những ưu điểm và tiến bộ của CCGD. Theo đánh giá của báo cáo tổng kết về CCGD và điều chỉnh cuộc cải cách theo đường lối đổi mới của Đảng ngày 16 tháng 1 năm 1990 thì.

Thứ nhất: nhận thức về quan điểm đường lối giáo dục của Đảng trong toàn ngành giáo dục đang bước đầu được đổi mới. Nhận thức về vị trí vai trò chiến lược của giáo dục, về vai trò, vị trí của đội ngũ giáo viên, về vai trò của xã hội đối với việc xây dựng chăm lo cho giáo dục trong các cấp ủy Đảng và Nhà nước cũng như trong một bộ phận nhân dân cũng được nâng lên.

Thứ hai: Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân được thống nhất và đang được hoàn chỉnh quán triệt tư tưởng đổi mới của Đại hội Đảng VI, sự nghiệp giáo dục được duy trì, từng bước đi theo hướng đến ổn định và có mặt phát triển, đa dạng hóa loại hình đào tạo từ mầm non đến đại học...

Thứ ba: Mục tiêu, kế hoạch đào tạo đã được cụ thể hóa cho từng ngành học, bậc học và điều chỉnh kịp thời theo quan điểm đổi mới, định hướng cho việc chỉ đạo, quản lý sự nghiệp giáo dục hiện tại và chuẩn bị cho thế kỷ 21.

Thứ tư: Nội dung giáo dục từng bước được đổi mới, hiện đại hóa thể hiện trong hệ thống chương trình giáo trình sách giáo khoa.

Thứ năm: Chất lượng giáo dục mầm non, cấp I đặc biệt là lớp 1, lớp 2 trường chuyên lớp chọn của giáo dục phổ thông có tiến bộ, nề nếp kỷ cương trong giáo dục, giảng dạy, trong quản lý giáo dục từ mầm non đến đại học đang dần dần được củng cố.

Thứ sáu: Việc thực hiện nguyên lý giáo dục đã triển khai tốt ở những nơi có điều kiện, gắn đào tạo, nghiên cứu khoa học với sản xuất, với kinh tế- xã hội vừa phụ vụ xã hội, vừa tạo ra nguồn vốn cho nhà trường để hỗ trợ kinh phí được cấp.

Nguyên nhân trước hết của thành công trên là do đông đảo thầy giáo, cô giáo và cán bộ quản lý giáo dục đã góp nhiều công sức cho sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ, một bộ phận học sinh, sinh viên vẫn có ý thức phấn đấu cao trong học tập rèn luyện. Các cấp Đảng, chính quyền, đoàn thể đã quan tâm lãnh đạo, quản lý sự nghiệp giáo dục. Nhân dân, một số cơ sở sản xuất, cha mẹ học sinh tạo thêm nhiều điều kiện vật chất cho hoạt động của ngành giáo dục, giúp đỡ đời sống giáo viên.

\*Những yếu kém, khuyết điểm và tồn tại của CCGD

Thứ nhất: Những mục tiêu cơ bản về phát triển số lượng (nhất là phổ cập cấp I) chưa thực hiện được. Chưa xác định được quy mô hợp lý về phát triển giáo dục và đào tạo. Việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo chưa được thể chế hóa.

Thứ hai: Mục tiêu giáo dục và nội dung, phương pháp đào tạo để thực hiện mục tiêu đó tuy có điều chỉnh nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa các loại hình đào tạo các loại hình trường lớp.

Thứ ba: Chất lượng giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức và lối sống giảm sút nhiều: Ở một bộ phận không nhỏ học sinh, sinh viên, nhận thức mờ nhạt về lý tưởng XHCN, suy thoái về đạo đức và lối sống, chất lượng đại trà các ngành học nhất là vùng dân tộc, vùng khó khăn còn yếu kém. Tỷ lệ học sinh chán học, lưu ban, bỏ học ngày càng cao. Số học sinh phổ thông bỏ học nhiều chưa từng thấy trong mấy chục năm qua. Học sinh ít được hướng nghiệp, học nghề, do đó lúng túng trong tìm việc làm, hiệu quả sử dụng thấp.

Thứ tư: Đời sống của giáo viên rất khó khăn làm giảm động lực giảng dạy, một bộ phận (20%) không đáp ứng được yêu cầu CCGD.

Thứ năm: Cách tổ chức quản lý giáo dục còn nhiều bất hợp lý từ khâu quan trọng nhất là kế hoạch hóa, bố trí mạng lưới trường, đến tổ chức bộ máy, công tác thanh tra, cách đánh giá, thi cử, công tác cán bộ, công tác học sinh, sinh viên, cơ chế quản lý tài chính- giáo dục đặc biệt chưa phát huy được hiệu quả tác động của các nguồn tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất (tuy quá ít ỏi) dành cho giáo dục- đào tạo đồng thời còn dễ lãng phí.

\*Nguyên nhân chủ yếu của các yếu kém trên là do:

“Quan điểm về vị trí giáo dục, đầu tư cho giáo dục chưa được xác định rõ, đồng thời một số mục tiêu đề ra quá cao so với khả năng có phần nóng vội, duy ý chí. Các điều kiện để tiến hành CCGD nhất là về tài chính, phương tiện không được bảo đảm.

Nhận thức của Đảng và Nhà nước chưa đúng mực về vị trí, vai trò của giáo dục- đào tạo trong chiến lược con người phục vụ chiến lược kinh tế- xã hội cũng như nhận thức không đầy đủ quy luật tác động qua lại giữa kinh tế và giáo dục. Từ

đó, dẫn đến việc thiếu chăm sóc, bảo vệ, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, dẫn đến việc xác định tỷ lệ đầu tư ngân sách Nhà nước cho giáo dục đào tạo quá ít, đồng thời Đảng và Nhà nước cũng chưa xác định và thể chế hóa việc huy động các nguồn đầu tư khác cho giáo dục- đào tạo.

Việc triển khai CCGD chậm trễ và có nhiều lúng túng. Các cấp ủy đảng chưa làm cho Nghị quyết 14 được quán triệt đầy đủ trong nhân dân, từ đó chưa tạo được sự hỗ trợ rộng rãi của xã hội đối với CCGD khiến ngành giáo dục- đào tạo chưa thoát khỏi thể đơn độc. Hội đồng Bộ trưởng và ủy ban CCGD Trung ương thiếu lãnh đạo tập trung, thiếu kế hoạch tổng thể, thiếu đầu tư thích đáng cho CCGD. Các ngành giáo dục lại thiếu kế hoạch chỉ đạo cụ thể, thích hợp, dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ giữa cải cách phổ thông với cải cách sư phạm, giữa cải cách phổ thông với cải cách đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, giữa kế hoạch đào tạo với chương trình, sách giáo khoa, vội vã trong một số chủ trương như cải cách chữ viết, sát nhập cấp I vào cấp II phổ thông cơ sở, chậm cải tiến cách đánh giá, thi cử, tuyển sinh.

Nhìn chung, trong tình hình rất khó khăn của đất nước từ 1980 đến nay, trong những điều kiện hết sức thiếu thốn, cuộc CCGD và điều chỉnh CCGD đã đạt được một số kết quả đáng kể. Hệ thống giáo dục quốc dân được thống nhất. Cơ cấu hệ thống từng bước được hoàn chỉnh. Mục tiêu đào tạo chương trình giáo khoa được điều chỉnh. Các loại hình đào tạo được đa dạng hóa nhằm thích ứng với nhu cầu của nền kinh tế mới. Gần đây giáo dục được duy trì, từng bước ổn định, có mặt phát triển, nhà trường XHCN vẫn là môi trường lành mạnh để giáo dục thế hệ trẻ.

Tuy nhiên, cuộc CCGD theo Nghị quyết 14 từ 1986 về trước nằm trong quỹ đạo của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và việc điều chỉnh CCGD theo hướng đổi mới của Đại hội Đảng VI, tuy đã mở ra phương hướng cho giáo dục- đào tạo song sự nghiệp này vẫn còn rất nhiều hạn chế.



## **KẾT LUẬN**

### **Kết luận chung**

Cho đến nay, đánh giá cải cách giáo dục năm 1979, vẫn còn nhiều ý kiến trái chiều. Có những nhà nghiên cứu cho rằng giáo dục Việt Nam “đang đi về đâu” (GS. Chu Hào), nhưng cũng có nhiều nhà nghiên cứu lại cho rằng đó là tất yếu của những xã hội quá độ lên XHCN. Nhưng xét cho cùng, chúng ta đã tiến hành nhiều cuộc CCGD chính thức và cả không chính thức nhưng khác xa các nước khác.

Dấu ấn của những cuộc CCGD biểu hiện khá rõ trong mỗi thế hệ người dân Việt Nam. Trong quá trình đi lên chúng ta không tránh khỏi những sai lầm, nhưng sau mỗi sai lầm đó chúng ta lại rút ra được kinh nghiệm cho mình. Tuy vậy tính đến thời điểm này, giáo dục Việt Nam vẫn chưa có được sự phát triển đúng tầm với khu vực và trên thế giới. Nền giáo dục Việt Nam vẫn đang áp ủ một cải cách lớn và toàn diện thay đổi làm thay đổi bộ mặt giáo dục Việt Nam.

Trước kia, kể cả các nhà nghiên cứu cũng rất ngại đề cập đến CCGD đặc biệt là CCGD 1979, nhưng ngày nay ta phải nhìn thẳng vào những thiếu sót của cuộc cải cách trên cơ sở đó có những thay đổi cho phù hợp. Những mặt hạn chế hay tích cực của cải cách đã được trình bày rất rõ ở phần trên, tuy nhiên, để rút ra được một kết luận chính xác cho CCGD 1979 thì cần phải có những nghiên cứu quy mô hơn.

Giáo dục bị chi phối bởi nhiều yếu tố, chính vì thế để tiến hành được CCGD một cách hiệu quả cũng phải tính đến nhiều ảnh hưởng khác nhau. Kinh nghiệm cải cách của các quốc gia khác là rất quý, tuy nhiên áp dụng vào nước ta lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Từ trước đến giờ chúng ta hay tiến hành cải cách hay thay đổi theo một số mô hình nhất định. Nhưng với sự phát triển nhanh mạnh của xã hội ngày nay chúng ta không thể đợi các nước khác cải cách rồi mới rút kinh nghiệm, học tập để làm theo. Đã đến lúc cần có những cải cách mang tính chất riêng của Việt Nam, phù hợp với tu duy, trình độ cũng như thể chất của người Việt Nam.

Quay lại với CCGD 1979, khen có, chê có, nhưng cũng không thể phủ nhận thành tựu vượt bậc của CCGD so với những cải cách trước. CCGD cũng đặt nền móng cho nền giáo dục hiện đại với nhiều thay đổi. Có thể thấy ngày nay trong các Nhà trường học sinh phần nào đã được phát triển một cách toàn diện hơn đúng như mục tiêu ban đầu của cải cách.

Những nhược điểm của CCGD năm 1979, nếu được khắc phục thì đó sẽ là một kinh nghiệm quý báu cho những CCGD sau này.

Trong luận văn, đã bước đầu tiếp cận với chuyên ngành lịch sử giáo dục cũng như nghiên cứu về cải cách giáo dục.

Luận văn đã tập hợp được khái niệm về cải cách giáo dục và kinh nghiệm tiến hành cải cách giáo dục của một số nước trên thế giới.

Luận văn đã phân tích chủ trương cũng như thực tiễn thực hiện cải cách giáo dục ở Việt Nam năm 1979. Lập được các bảng biểu thống kê về tình hình giáo dục Việt Nam giai đoạn 1979-1993.

Từ thực tế tiến hành CCGD năm 1979, có thể nêu lên một số kiến nghị sau:

- Khi ban hành những chính sách liên quan đến giáo dục cần lấy con người làm trung tâm, nhưng tránh tình trạng lấy con người để làm thử nghiệm.
- Nội dung cải cách cần phải được nghiên cứu kỹ phù hợp với sự phát triển của xã hội cũng như văn hóa dân tộc.
- Chính sách đổi mới trong giáo dục năm 1993 kế thừa được nhiều kinh nghiệm về nhận thức của cải cách giáo dục của CCGD năm 1979.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Kim Anh (1999), Luận án Tiến sĩ Giáo dục học *Sách giáo khoa Lịch sử của trường phổ thông trung học Việt Nam từ 1954 đến nay*, Hà Nội
2. Phan Trọng Báu (2006), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
3. Phan Trọng Báu (2005), Giáo dục vùng dân tộc ít người ở Việt Nam thời thuộc Pháp, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7(350), tr. 24-25
4. Ngô Xuân Bình (2002), *Tìm hiểu về cải cách giáo dục ở Hàn Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
5. Bộ Chính trị (1979), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
6. Bộ giáo dục (1971), *Báo cáo thực tế về phong trào giáo dục xã Cẩm Bình*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
7. Bộ Giáo dục (1978), *Quyết định thành lập Ban nghiên cứu cải cách Mẫu giáo*, Hà Nội
8. Bộ Giáo dục (1978), *Quyết định thành lập Ban nghiên cứu cải cách Bộ túc văn hóa*, Hà Nội
9. Bộ Giáo dục (1978), *Quyết định thành lập Ban nghiên cứu cải cách sư phạm*, Hà Nội
10. Bộ Giáo dục (1979), *Báo cáo Tổng kết năm học 1978-1979*, Hà Nội
11. Bộ Giáo dục (1979), *Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 1980- 1981*, Hà Nội
12. Bộ Giáo dục (1980), *Chỉ thị về chủ trương sử dụng sách giáo khoa cải cách, bắt đầu từ năm học 1981- 1982*, Hà Nội
13. Bộ Giáo dục (1980), *Vấn đề in, phát hành sách mới và dùng sách giáo khoa trong năm học 1981- 1982*, Hà Nội
14. Bộ Giáo dục (1980), *Dự kiến nội dung kế hoạch bồi dưỡng giáo viên phục vụ cho việc dùng sách giáo khoa cải cách lớp I năm học 1981- 1982*, Hà Nội

15. Bộ Giáo dục (1981), *Thông tư hướng dẫn sử dụng và thực hiện văn bản “Về việc quy định chuẩn chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục”*, Hà Nội
16. Bộ Giáo dục (1982), *Chỉ thị về nhiệm vụ năm học 1982- 1983*, Hà Nội
17. Bộ Giáo dục (1984), *Về vấn đề đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học cho ngành giáo dục trong kế hoạch 19860 1990*, Hà Nội
18. Bộ Giáo dục (1984), *Báo cáo về công tác cải cách giáo dục trong ba năm qua*, Hà Nội
19. Bộ Giáo dục (1986), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 1985 và kế hoạch phân phối vốn ngân sách năm 1986 các đơn vị trực thuộc bộ*, Hà Nội
20. Bộ Giáo dục (1987), *Chương trình hành động năm 1987 của Bộ Giáo dục*, Hà Nội
21. Bộ Giáo dục (1987), *Chương trình hành động những năm 1987- 1990 của Bộ Giáo dục*, Hà Nội
22. Bộ Giáo dục (1988), *Tự kiểm điểm hai năm thực hiện nghị quyết Đại hội VI của ngành giáo dục*, Hà Nội
23. Bộ Giáo dục (1989), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1988*, Hà Nội
24. Bộ Giáo dục (1989), *Tờ trình về việc tổng kết kinh nghiệm và điều chỉnh cuộc cải cách giáo dục*, Hà Nội
25. Bộ Giáo dục (1989), *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết 14 của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục và phương hướng điều chỉnh nâng cao chất lượng cuộc cải cách trong những năm sắp tới*, Hà Nội
26. Bộ Giáo dục (1990), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1989*, Hà Nội
27. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1990), *Thuyết minh tổng quyết toán 1989- 1990*, Hà Nội
28. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1990), *Tóm tắt Báo cáo Tổng kết cải cách giáo dục và điều chỉnh cuộc cải cách này theo đường lối đổi mới của Đảng*, Hà Nội

29. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1991), *Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục- đào tạo năm 1992*, Hà Nội
30. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1992), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 1991 phương hướng nhiệm vụ năm 1992 của cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội
31. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993), *Nhận định về tình hình thực hiện kế hoạch 1993*, Hà Nội
32. Bộ Giáo dục và Đào tạo(1993), *Báo cáo Tổng kết năm học 1992 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1993 của cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội
33. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993), *Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục- đào tạo 1994*, Hà Nội
34. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993), *Báo cáo nhanh tình hình khai giảng năm học 1993- 1994*, Hà Nội
35. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1994), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 1993 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội
36. Bộ Giáo dục và Đào tạo-Báo cáo tổng kết đề tài (2006), *Các cuộc cải cách giáo dục Việt Nam- Lịch sử và các bài học kinh nghiệm*, Viện chiến lược và chương trình giáo dục, Hà Nội
37. Ngô Văn Cát (1980), *Việt Nam chống thất học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
38. Nguyễn Văn Căn (2007), *Quá trình cải cách giáo dục của CHND Trung Hoa (1978- 2003)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
39. Vũ Thị Minh Chi (1998), *Luận án Tiến sĩ, Biến động xã hội và giáo dục Việt Nam- Thực thái và diễn trình lịch sử*, Tokyo
40. Nguyễn Thị Chính (1985), *Khóa luận tốt nghiệp cử nhân lịch sử, Vài nét về giáo dục đại học Việt Nam 1975-1985*, Hà Nội
41. Công Đoàn Việt Nam (1984), *Một số chế độ chính sách đối với cán bộ giáo viên ngành giáo dục*, Nxb Lao Động, Hà Nội

42. Phạm Như Cương (cb)(1978), *Về vấn đề xây dựng con người mới*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
43. Hoàng Ngọc Di (1979), *Góp phần tìm hiểu nghị quyết về cải cách giáo dục*, Nxb Sự thật, Hà Nội
44. Hoàng Ngọc Di (1982), *Hệ thống giáo dục phổ thông mới*, Nxb Sự thật, Hà Nội
45. Phạm Văn Đồng (1979), *Sự nghiệp giáo dục trong chế độ XHCN*, Nxb Sự thật, Hà Nội
46. Phạm Văn Đồng (1986), *Mấy vấn đề về văn hóa - giáo dục*, Nxb Sự thật, Hà Nội
47. Phạm Văn Đồng (1970), *Công tác giáo dục và người thầy XHCN*, Nxb Sự thật, Hà Nội
48. Vũ Văn Gàu (cb)(2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh với sự nghiệp phát triển giáo dục*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
49. Lê Văn Giảng (2003), *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
50. Phạm Minh Hạc (1986), *Phổ cập giáo dục cấp I phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
51. Phạm Minh Hạc (1992), *Sơ thảo giáo dục Việt Nam (1945- 1990)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
52. Phạm Minh Hạc (2002), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
53. Phạm Minh Hạc (1996), *Mười năm đổi mới giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
54. Phạm Minh Hạc (cb)(1995), *50 năm sự nghiệp phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo(1945- 1990)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
55. Phạm Minh Hạc (1991), *Góp phần đổi mới tư duy giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
56. Phạm Minh Hạc (1994), *Kết quả nghiên cứu về giáo dục và đào tạo (1991- 1992)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

57. Phạm Minh Hạc (1988), Tiếp tục thấu suốt và thực hiện Nghị quyết Đại hội VI về công tác giáo dục trong năm học mới, *Nghiên cứu giáo dục*, số 9, tr. 1-3
58. Bùi Minh Hiền (2008), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội
59. Đặng Thành Hưng (2007), Cải cách giáo dục- phương thức cơ bản của phát triển giáo dục trong thế giới hiện đại, *Khoa học giáo dục*, số 23, tr. 1-4
60. Kare Marx, Friederich Engels, Vladimir Ilish Lenin (1984), *Bàn về giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
61. Nguyễn Hải Kế (cb)(2010), *Giáo dục Thăng Long- Hà Nội quá trình, kinh nghiệm lịch sử và định hướng phát triển*, Nxb Hà Nội, Hà Nội
62. Đặng Xuân Khánh (2003), Luận án Tiến sĩ Lịch sử, *Cải cách giáo dục và những tác động chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản (từ Minh Trị Duy Tân đến thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II)*, Hà Nội
63. Phạm Ích Khiêm (2005), Cải cách giáo dục trước thách thức của thế kỷ XXI, *Tia sáng*, số 4, tr. 31-33
64. Hồ Chí Minh (1972), *Bàn về công tác giáo dục*, Nxb Sự thật, Hà Nội
65. Lưu Phật Niên, Bùi Minh Hiền dịch (2001), *Luận về cải cách giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
66. Võ Thuần Nho (1980), *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
67. Nguyễn Tấn Phát (cb)( 2004), *Giáo dục Cách mạng ở miền Nam giai đoạn 1954- 1975- Những kinh nghiệm và bài học lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
68. Trần Hồng Quân (1993), Bài phát biểu tại Hội nghị Việt Kiều Tết Quý Dậu, *Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục*, Hà Nội
69. Nguyễn Minh San (2006), *Bách khoa thư giáo dục và đào tạo Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
70. Nguyễn Danh Tiên (1989), Khóa luận tốt nghiệp cử nhân lịch sử, *Bước đầu tìm hiểu sự nghiệp văn hóa- giáo dục Hà Nội từ 1980- 1988*, Hà Nội
71. Phạm Đỗ Tiến (2006), Cải cách giáo dục- Điều kiện cần để đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, *Khoa học giáo dục*, số 9, tr. 2-3



72. Nguyễn Thị Thái (biên soạn)(2010), *Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế giới*, Nxb Dân trí, Hà Nội
73. Hà Nhật Thăng (cb)(1997), *Lịch sử giáo dục thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
74. Nguyễn Khánh Toàn (1991), *Nền giáo dục Việt Nam- Lí luận và thực hành*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
75. Vương Kiêm Toàn (1986), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp chống nạn thất học, nâng cao dân trí*, Nxb Giáo dục
76. Trần Văn Tùng (2001), *Nền kinh tế trí thức và yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội
77. Nguyễn Sỹ Tường, Hoàng Trọng Hanh (1964), *Kinh nghiệm cải cách giáo dục của một số nước XHCN anh em*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
78. Trung tâm biên soạn sách giáo khoa (1983), *Quan triết Chủ nghĩa Nhân dân Cộng sản trong sách giáo khoa cải cách giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
79. Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc (1981), *Đề cương giới thiệu nghị quyết của Bộ Chính trị Trung Ương Đảng về cải cách giáo dục*, tài liệu nghiên cứu lưu hành trong Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, Hà Nội
80. Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (2006), *60 năm ngành sư phạm Việt Nam*, Nxb Giáo dục, TP Hồ Chí Minh
81. Võ Thị Kim Xuân (2002), Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, *Quá trình phát triển giáo dục nghề nghiệp Việt Nam*, Hà Nội
82. UBND thành phố Hà Nội (2009), *Bách khoa thư Hà Nội, tập 8- Giáo dục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
83. UBND thành phố Hà Nội (1981), *Niên giám chính thức 1980*, Nxb Chi cục thống kê thành phố Hà Nội, Hà Nội
84. UBND thành phố Hồ Chí Minh (2005), *Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh, tập 6*, Nxb....., thành phố Hồ Chí Minh
85. (2006), Hai mươi năm đổi mới giáo dục thành tựu và thách thức, *Nghiên cứu con người*, số 2(23), tr. 3-4

# PHỤ LỤC